

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**PHAN THỊ MINH PHƯƠNG**

**ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG  
MINH ĐẾN QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC**

Hà Nội, năm 2019

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**PHAN THỊ MINH PHƯƠNG**

**ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG  
MINH ĐẾN QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngành: Xã hội học

Mã số: 8310301

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS.TS.NGUYỄN ĐỨC VINH

Hà Nội, năm 2019

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên: Phan Thị Minh Phương

Là học viên cao học chuyên ngành xã hội học khóa 8 đợt 1 năm 2017 – TP. Hồ Chí Minh

Tôi xin cam đoan luận văn “**Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến quan hệ xã hội của sinh viên Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Nguyễn Đức Vinh (Hướng dẫn chính từ tháng 10/2018 đến tháng 08/2019). Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính khách quan, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng và chính xác.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

**Tác giả luận văn**

**PHAN THỊ MINH PHƯƠNG**

## LỜI CẢM ƠN

Trên thực tế, không có sự thành công nào mà không gắn liền với những sự hỗ trợ, giúp đỡ dù ít hay nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp của người khác. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu học tập ở Học viện Khoa học xã hội đến nay, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm giúp đỡ từ Quý Thầy cô, gia đình và bạn bè. Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, tôi xin chân thành cảm ơn đến tất cả quý Thầy, Cô ngành Xã hội học của trường Học viện Khoa học xã hội đã cùng với tri thức và tâm huyết của mình để tận tình truyền đạt những kiến thức vô cùng quý báu cho tôi trong suốt thời gian học tập và tạo mọi điều kiện thuận lợi để luận văn được thực hiện tốt đẹp.

Tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Thầy PGS.TS Nguyễn Đức Vinh – Người đã trực tiếp hướng dẫn và cùng đồng hành trong suốt quá trình thực hiện luận văn. Thầy đã rất tận tâm, tận tình hướng dẫn, song song với việc thường xuyên khích lệ tinh thần học hỏi để tôi có thể hoàn thành tốt khóa luận như hôm nay. Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn Thầy !

Bên cạnh đó, tôi cũng chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các bạn sinh viên trong trường Đại học Mở TP.HCM đã giúp đỡ nhiệt tình trong quá trình tìm tài liệu và thu thập thông tin để phục vụ cho luận văn.

Tôi xin cảm ơn tập thể lớp cao học Xã hội học khóa 8 đợt I năm 2017 đã cùng đồng hành, luôn ủng hộ tinh thần, khuyến khích và động viên tôi những lúc khó khăn, thuận lợi nhất trong suốt năm học vừa qua.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn Ba Mẹ đã luôn động viên để tôi có một chỗ dựa thật vững chắc để hoàn thành bước ngoặt này.

Bài luận văn được thực hiện trong khoảng 06 tháng, bước đầu đi vào thực tế, vì kiến thức và kinh nghiệm có hạn, hơn nữa đây là lần đầu tiên tôi làm quen với chủ đề này, nên chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự nhiệt tình đóng góp ý kiến của quý Thầy, Cô quan tâm đến chủ đề này để kiến thức của tôi trong lĩnh vực này được hoàn thiện hơn

Sau cùng, tôi xin kính chúc Quý Thầy Cô trong trường Học viện Khoa học xã hội thật dồi dào sức khỏe, niềm tin để tiếp tục thực hiện sứ mệnh cao đẹp của mình là truyền đạt kiến thức cho thế hệ mai sau.

Một lần nữa, tôi xin gửi lời tri ân đến tất cả !

Hà Nội, Ngày 19 tháng 08 năm 2019

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN VÀ MẪU NGHIÊN CỨU</b> .....	12
1.1. Tổng quan về trường đại học Mở TP.HCM .....	12
1.2. Tổng quan về mẫu nghiên cứu .....	12
1.2.1. <i>Khối ngành của sinh viên</i> .....	12
1.2.2. <i>Giới tính của sinh viên</i> .....	13
1.2.3. <i>Năm học của sinh viên</i> .....	13
1.2.4. <i>Quê quán của sinh viên</i> .....	14
1.2.5. <i>Kinh tế gia đình của sinh viên</i> .....	15
1.2.6. <i>Nơi ở của sinh viên</i> .....	16
<b>Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI</b> .....	19
2.1. Cơ sở lý luận của đề tài .....	19
2.1.1. <i>Một số khái niệm nghiên cứu</i> .....	19
2.1.1.1. Khái niệm điện thoại thông minh (ĐTTM) .....	19
2.1.1.2. Khái niệm về quan hệ xã hội (Social relationship) .....	19
2.1.2. <i>Lý thuyết sử dụng</i> .....	21
2.1.3. <i>Câu hỏi nghiên cứu</i> .....	23
2.1.4. <i>Giả thuyết nghiên cứu</i> .....	23
2.1.5. <i>Khung phân tích</i> .....	24
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM</b> .....	26
3.1. Vai trò của ĐTTM và nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	26
3.1.1. <i>Đánh giá của sinh viên về vai trò của ĐTTM</i> .....	26
3.1.2. <i>Nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên</i> .....	28
3.2. Thực trạng sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	33
3.2.1. <i>Lý do sử dụng ĐTTM của sinh viên</i> .....	33
3.2.2. <i>Thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên</i> .....	34
3.2.3. <i>Chi phí hằng tháng của việc sử dụng ĐTTM</i> .....	38

3.2.4. So sánh, liên hệ giữa ĐTTM và các thiết bị kết nối .....	39
3.2.5. Tình huống sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	50
3.2.6. Các chức năng ĐTTM thường sử dụng của sinh viên.....	51
<b>Chương 4: ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG</b>	
<b>MINH ĐẾN QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN .....</b>	<b>59</b>
4.1. Quan hệ với gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân..) .....	59
4.2. Quan hệ giữa các cá nhân (bạn bè, thầy cô) .....	67
4.2.1. Quan hệ với bạn bè .....	67
4.2.2. Quan hệ với thầy cô.....	68
4.3. Quan hệ giữa các nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội.....)	69
4.4. Đánh giá về ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với sinh viên.....	73
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>80</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## **DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

3G	Công nghệ truyền thông thế hệ thứ ba
ĐTTM	Điện thoại thông minh
N	Số lượng
PGS.TS	Phó Giáo Sư Tiến Sĩ
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
Tr	Trang
Wi-Fi	Mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến
WWW	World Wide Web
NXB	Nhà xuất bản



## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Bảng 1.1.</b> Khối ngành của sinh viên.....	13
<b>Bảng 1.2.</b> Năm học và giới tính của sinh viên.....	13
<b>Bảng 1.3.</b> Quê quán của sinh viên .....	14
<b>Bảng 1.4.</b> Kinh tế gia đình của sinh viên.....	15
<b>Bảng 1.5.</b> Kinh tế gia đình và việc chọn lựa mức giá ĐTTM của sinh viên .....	16
<b>Bảng 1.6.</b> Nơi ở hiện tại của sinh viên.....	17
<b>Bảng 3.1.</b> Đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của ĐTTM chia theo giới tính.....	27
<b>Bảng 3.2.</b> Đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của ĐTTM theo năm học.....	28
<b>Bảng 3.3.</b> Mục đích sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	29
<b>Bảng 3.4.</b> Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và năm học của sinh viên .....	32
<b>Bảng 3.5.</b> Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và giới tính của sinh viên .....	33
<b>Bảng 3.6.</b> Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và quê quán của sinh viên .....	33
<b>Bảng 3.7.</b> Lý do sử dụng ĐTTM của sinh viên tham gia trả lời.....	34
<b>Bảng 3.8.</b> Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM.....	34
<b>Bảng 3.9.</b> Quê quán của sinh viên và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM .....	35
<b>Bảng 3.10.</b> Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày.....	35
<b>Bảng 3.11.</b> Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày theo năm học của sinh viên.....	36
<b>Bảng 3.12.</b> Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày của sinh viên.....	37
<b>Bảng 3.13.</b> Tần suất kiểm tra thông báo trên ĐTTM của sinh viên .....	38
<b>Bảng 3.14.</b> Chi phí sử dụng ĐTTM của sinh viên theo hằng tháng.....	38
<b>Bảng 3.15.</b> Các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi của sinh viên .....	39
<b>Bảng 3.16.</b> Thời gian sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên .....	40
<b>Bảng 3.17.</b> Thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng mạng xã hội mỗi ngày của sinh viên.....	41
<b>Bảng 3.18.</b> Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên .....	42
<b>Bảng 3.19.</b> Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày theo giới tính của sinh viên .....	43

<b>Bảng 3.20.</b> Thời gian sử dụng mạng xã hội và tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên.....	44
<b>Bảng 3.21.</b> Số lượng bạn bè facebook.....	44
<b>Bảng 3.22.</b> Nhóm đối tượng trên mạng xã hội .....	45
<b>Bảng 3.23.</b> Số lượng bạn bè facebook và nhóm đối tượng bạn bè của sinh viên .....	46
<b>Bảng 3.24.</b> Mức độ nhận định của sinh viên về mạng xã hội .....	47
<b>Bảng 3.25.</b> Mức độ sử dụng ĐTTM trong các tình huống.....	50
<b>Bảng 3.26.</b> Chức năng sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	51
<b>Bảng 3.27.</b> Các cụm chức năng và năm học của sinh viên .....	54
<b>Biểu đồ 4.1.</b> Thời gian trung bình mỗi ngày sinh viên trò chuyện hoặc sinh hoạt với gia đình (%) .....	60
<b>Bảng 4.2.</b> Thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian trò chuyện trực tiếp hoặc sinh hoạt cùng gia đình của sinh viên .....	61
<b>Bảng 4.3.</b> Hình thức trò chuyện với gia đình của sinh viên.....	62
<b>Bảng 4.4.</b> Thời điểm diễn ra các cuộc trò chuyện trực tiếp giữa sinh viên và ba mẹ ..	63
<b>Bảng 4.5.</b> Mức độ quan hệ với ba mẹ của sinh viên.....	64
<b>Bảng 4.6.</b> Mức độ quan hệ với cha mẹ và thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên ....	65
<b>Bảng 4.7.</b> Tham gia các hoạt động của sinh viên .....	70
<b>Bảng 4.8.</b> Mức độ tham gia các hoạt động và thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	71
<b>Bảng 4.9.</b> Mức độ tham gia các hoạt động của sinh viên theo giới tính.....	72
<b>Bảng 4.10.</b> Mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ của sinh viên .....	73
<b>Bảng 4.11.</b> Đánh giá mức độ ảnh hưởng của ĐTTM và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM của sinh viên .....	74
<b>Bảng 4.12.</b> Mối liên hệ giữa thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM đến mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ của sinh viên.....	75

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong vòng những năm trở lại đây, khi xã hội ngày càng vận động và phát triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, thì đời sống của con người đang từng bước được nâng cao, nền kỹ thuật công nghệ cũng ngày càng tân tiến vượt bậc. Từ đó, đã sản sinh ra rất nhiều những trang thiết bị, những công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng những nhu cầu tiện ích của con người, tạo điều kiện cho con người thay đổi thói quen sinh hoạt, nghiên cứu và trao đổi thông tin trong xã hội... Vì vậy, việc tiếp cận những thiết bị hiện đại của con người đang ngày một gia tăng. Không những thế, đi kèm với sự phát triển như vũ bão của công nghệ và Internet, con người cũng đang dần thay đổi cả về nhận thức, suy nghĩ lẫn hành vi của mình [9]. Những sản phẩm công nghệ luôn được cập nhật và đổi mới để có thể thích ứng và phát triển bền vững theo nhu cầu của con người. Do đó, việc sử dụng những thiết bị hiện đại không những giúp cho con người thể hiện vị thế của mình trong xã hội mà còn giúp giải quyết tốt các vấn đề về công việc, giúp cho họ làm việc có năng suất và hiệu quả hơn. Trong số đó, không thể không nhắc đến lĩnh vực thiết bị di động, với sự bùng nổ mạnh mẽ và phát triển với tốc độ rất nhanh, chúng đã đem lại một bước tiến mới mang tính cách mạng và thực sự làm đổi thay cuộc sống của con người [47].

Như chúng ta đã thấy, sự phát triển của công nghệ viễn thông đã giúp cho những thiết bị điện thoại di động đang trở thành phương tiện thông tin vô cùng phổ biến đối với con người, kể cả những người sinh sống ở vùng sâu vùng xa. Nếu như quay ngược lại những năm trước đây, thì điện thoại di động chỉ dành cho những tầng lớp thượng lưu giàu có, thì đối với xã hội hiện nay, điện thoại di động ngày càng quen thuộc và được sử dụng ở tất cả mọi tầng lớp nhân dân, trở thành một trong những công cụ liên lạc thiết yếu và không thể thiếu trong cuộc sống mỗi người. Hầu hết, mọi đối tượng đều có thể sử dụng điện thoại di động từ thành thị đến nông thôn, từ cán bộ nhà nước, nhân viên văn phòng đến những người nông dân và những học sinh, sinh viên... Điện thoại di động với kích thước nhỏ, gọn mà

chúng ta có thể mang theo bên mình bất kỳ lúc nào, điện thoại di động còn đem lại nhiều lợi ích bằng các tính năng cơ bản như nghe gọi và nhắn tin, giúp giữ liên lạc giữa con người với con người, giúp chúng ta trao đổi thông tin nhanh và tiện dụng, đáp ứng nhu cầu kết nối thông tin liên lạc nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại...[14]. Nhưng càng về sau, với sự phát triển không ngừng của các thiết bị di động cùng với nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng đã khiến các nhà cung cấp không ngừng cải tiến để tạo ra những sản phẩm đa chức năng, cùng một lúc đáp ứng nhiều nhu cầu và càng ngày càng tôn lên được giá trị của khách hàng qua việc sử dụng nó [2]. Một trong những sản phẩm đa năng đó là “Điện thoại thông minh” (ĐTTM) trở nên thông dụng và phổ biến hiện nay.

Ngày nay, điện thoại thông minh đang từng bước len lỏi vào từng ngõ ngách của cuộc sống. Nó vừa trở thành phương thức liên lạc giữa mọi người, vừa là phương tiện giải trí với nhiều ứng dụng trò chơi khác nhau và vừa là “trợ thủ đắc lực” giúp chúng ta làm việc nhanh, hiệu quả và chính xác. Dù đang ở bất cứ lúc nào hay ở bất cứ nơi đâu, hay ngay cả khi chúng ta sống trong một thế giới bận rộn thì ĐTTM luôn kết nối với Internet cung cấp một công cụ tuyệt vời để liên lạc liên tục giúp chúng ta kết nối với bạn bè và gia đình và chỉ cần một vài thao tác là chúng ta đã có thể nắm tắt cả thời gian, kế hoạch và địa điểm trong lòng bàn tay, tạo thói quen tiếp cận thông tin, tri thức cho người dùng [19]. Chính vì điều đó, với những tính năng vô cùng thuận tiện luôn sẵn sàng phục vụ người dùng mọi lúc mọi nơi như check email, gửi nhận tin nhắn, lướt web, tra cứu dữ liệu, sử dụng tìm kiếm bằng giọng nói, kiểm tra tin tức và thời tiết, sử dụng các ứng dụng trò chuyện cho cuộc gọi thoại và nhắn tin (ví dụ: Imessage, Whatsapp...) và tương tác trên các mạng xã hội (ví dụ: Facebook, Instagram, Zalo...) thì ĐTTM đã trở thành một thiết bị được ưa chuộng trong giới trẻ nói chung và sinh viên nói riêng trong xã hội hiện đại ngày nay [42]

Chúng ta đang sống trong thời đại mà ở đó công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng và có tác động trực tiếp đến cuộc sống của mỗi chúng ta. Nó có thể là tích cực hoặc tiêu cực, điều đó còn dựa vào cách tiếp nhận và sử dụng công nghệ

của mỗi người. Điều quan trọng là trong nhiều khía cạnh, ĐTTM là một công nghệ tốt đã bổ sung chất lượng cho cuộc sống của chúng ta. Hầu hết ai cũng đều sở hữu cho mình một chiếc ĐTTM để có thể nghe gọi liên lạc với mọi người, kết nối, giao tiếp, trò chuyện với bạn bè, gia đình, người thân trên khắp thế giới vào bất kỳ lúc nào [15]. Vì thế, hoạt động sống của chúng ta đều cần đến sự hỗ trợ từ ĐTTM và giờ đây ĐTTM đã bắt đầu trở thành thứ thiết yếu, dần trở thành là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hằng ngày, giúp cho cuộc sống của chúng ta trở nên dễ dàng hơn. Hay nói cách khác ĐTTM chính là “vật bất ly thân” của con người mà sinh viên đang là đối tượng sử dụng nhiều nhất.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt lợi thì không thể không nhắc tới những tác hại không hề nhỏ do ĐTTM gây ra, làm ảnh hưởng đến mối quan hệ xã hội của giới trẻ ngày nay. Như đã từng có người mô tả vai diễn của chiếc ĐTTM trong cuộc sống của chúng ta rằng: "Khi mới bắt đầu, điện thoại giống như một chiếc gậy Trường Sơn mang lại rất nhiều tiện ích cho cuộc sống của bạn. Sau đó nó biến thành cái còng tay khiến bạn khó lòng thoát khỏi nó" [42]. Và trong thời đại của công nghệ số, hình ảnh một người đang cúi mặt vào chiếc ĐTTM, lướt những ngón tay trên màn hình cảm ứng với nét mặt đầy vẻ ưu tư có lẽ đã không còn quá xa lạ và việc nghiện ĐTTM (Nomophobia) - đang là một vấn nạn đang phổ biến ở giới trẻ [32]. Như nhà tâm lý kiêm xã hội học người Mỹ Sherry Turkle đã từng chia sẻ rằng: “Chúng ta đang để công nghệ đưa chúng ta đến nơi mà chúng ta không muốn đến. Những thiết bị nhỏ bé đó có sức mạnh tâm lý đến nỗi chúng không chỉ thay đổi điều chúng ta làm, chúng thay đổi chính bản thân chúng ta” [60]. ĐTTM có thể mang cả thế giới đến với chúng ta, tuy nhiên chính điều đó lại khiến bạn quên đi những thứ gần gũi xung quanh chúng ta.

ĐTTM ảnh hưởng không nhỏ đến những lối sống, quan hệ xã hội. Những ảnh hưởng đó có tính chất pha trộn, mang tính hai mặt (cả mặt tích cực và tiêu cực). Với sự thông minh và cực kỳ tiện ích của ĐTTM sẽ giúp các cá nhân sử dụng nó đạt được mục đích nhất định mà cá nhân đó mong muốn. Vì vậy, điều này dẫn đến câu hỏi: “ĐTTM đã thay đổi các tương tác xã hội như thế nào?” Tầng lớp sinh viên sử

dụng ĐTTM sẽ như thế nào và nó có ảnh hưởng gì đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay ? Các hiện tượng xã hội mới xuất hiện thường có hai mặt: Tích cực và tiêu cực. Vấn đề đặt ra là chủ thể sử dụng công cụ ĐTTM này như thế nào để giảm thiểu những tác động tiêu cực và phát huy những tác động tích cực ?.

Ảnh hưởng của ĐTTM đang là một vấn đề mang tính thời sự, do đó luận văn thạc sỹ: “**Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến quan hệ xã hội của sinh viên Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**” nhằm làm sáng tỏ những ảnh hưởng của mối quan hệ này và chỉ ra mặt tích cực, tiêu cực của nó đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên, từ đó giải quyết những vấn đề trong đề tài là hết sức cần thiết, để sau này sẽ có thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa về vấn đề này trong tương lai.

## **2. Tình hình nghiên cứu của đề tài (Ngoài nước và trong nước)**

Sự bùng nổ về cả số lượng và chất lượng của ĐTTM một lần nữa khẳng định vị trí quan trọng của nó trong cuộc sống và dần trở thành một công cụ không thể thiếu ở nhiều người. Vì vậy đã có rất nhiều bài viết, báo cáo và tài liệu nói về sự phát triển của ĐTTM. Trong phần tổng quan này, chỉ chú trọng vào những tài liệu liên quan đến ĐTTM, gồm các vấn đề chính sau đây:

- Việc sử dụng ĐTTM và các chức năng của ĐTTM
- ĐTTM và các mối quan hệ xã hội

### *❖ Việc sử dụng ĐTTM và các chức năng của ĐTTM*

Ngày nay, ĐTTM đang là một trong những phương tiện để các cá nhân giao tiếp nhanh chóng thông qua các trang web và các ứng dụng mạng xã hội. Vì vậy, nhiều nghiên cứu đã cho thấy nhu cầu sử dụng ĐTTM của con người ngày càng gia tăng. Một khảo sát online vào năm 2014 của công ty nghiên cứu thị trường W&S của Nhật tại Việt Nam [32] (với tỷ lệ người trong độ tuổi từ 16 – 29 chiếm 69,7%) cho thấy các hoạt động thường làm khi truy cập Internet trên ĐTTM bao gồm đọc tin tức (74%); đăng nhập, cập nhật tình hình trên mạng xã hội (71%), kiểm tra email

(67,3%); gửi tin nhắn, gọi điện thông qua các ứng dụng (59,8%); nghe nhạc, radio, xem video trực tuyến (56,2%)...

❖ *ĐTTM và các mối quan hệ xã hội*

Nghiên cứu về sử dụng công nghệ thông tin và mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái vị thành niên do Gehan EL Nabawy Ahmed Moawad, Gawhara Gad Soliman Ebrahim thực hiện [37, tr.174] đã cho thấy những vai trò hữu ích và thuận tiện của ĐTTM. Cụ thể là 71,7% vị thành niên sử dụng ĐTTM để nói chuyện với cha mẹ, họ có sự duy trì mối quan hệ chặt chẽ với cha mẹ dù cho họ có đang ở đâu nhưng vẫn liên lạc và nhận được lời khuyên từ cha mẹ; 40,9% thanh thiếu niên đã tạo ra được và tăng cường các mối quan hệ với người khác thông qua việc sử dụng Internet. Việc sử dụng ĐTTM giúp họ giữ liên lạc với bạn bè và các thành viên gia đình thường xuyên, dễ dàng và nhanh chóng ở bất kỳ nơi đâu. Tương tự, S. Gowthami và S.VenkataKrishnaKumar trong bài nghiên cứu "*Impact of ĐTTM: A pilot study on positive and negative effects*" [39, tr.476] đã cho rằng ĐTTM còn giúp người sử dụng giảm bớt căng thẳng sau khi trải qua một ngày làm việc bận rộn khi dùng ĐTTM tương tác với bạn bè và người thân hay trong những chuyến đi xa thì ĐTTM sẽ đóng vai trò là cầu giao kết nối giữa những thành viên trong gia đình lại với nhau.

Tuy nhiên, những lợi thế của công nghệ đi kèm với những hạn chế. Như những bài viết: "*Ai cũng nhìn thấy lợi ích của Smartphone, có một mặt trái ít ai để ý*" [15], "*Smartphone đang làm xấu con người*" [18], "*Smartphone đã giết chết những cuộc đối thoại của con người*" [11] hay "*Chùm ảnh: Những đám đông cô đơn và... "ngại nói"*" [17], "*22 bức ảnh cho thấy "mặt trái đáng sợ" của công nghệ*" [31] đã cho thấy mặt tiêu cực của ĐTTM đối với các mối quan hệ xã hội. Ngay tại Việt Nam cũng dễ dàng bắt gặp cảnh những đám đông yên lặng ngồi cạnh nhau, vì ai cũng đang bận bịu với thế giới riêng của mình trong chiếc ĐTTM. Họ là những đám đông cô đơn và... ngại nói... Một thế hệ "cúi đầu"... vào ĐTTM... ĐTTM đã và đang tạo ra những đám đông không còn thiết tha nói chuyện với nhau nữa, không còn muốn ngắm nhìn cuộc sống chuyển động xung quanh nữa và cũng không muốn

giao tiếp, không cần thủ thỉ với nhau. Họ có thể ngồi cạnh nhau nhưng lại cảm thấy việc trao đổi với nhau qua các comments Facebook dễ hơn nhiều là nói chuyện trực tiếp. Khi mà những cái đầu chỉ trực cúi xuống để truy cập vào mạng xã hội, lướt web hay chỉ để chơi game, để nhìn trống rỗng vào màn hình update từng giây, khi mà những đôi mắt từ chối nhìn nhau để kết nối, những cái miệng lưỡi cất lên cuộc hội thoại. Khi mà những buổi gặp mặt từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc, thời gian im lặng nhiều hơn cả những tiếng chuyện trò [17]. Đặc biệt là trong gia đình, một số bạn trẻ lại quý ĐTTM đến mức quên luôn cả người thân dù sống cùng một mái nhà với như bố mẹ, nhưng lại hầu như không thể nói chuyện gần gũi với cha mẹ mình, nhiều gia đình sống trong sự cô đơn vì phải đối đầu với thú lướt phím ĐTTM. Căn nguyên cũng là do việc bị ĐTTM lấn át việc tương tác trực tiếp như hiện nay một phần do bản thân người sử dụng thiếu tự tin, hay e ngại trò chuyện trực tiếp. Từ đó, mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với gia đình bị phá vỡ. Chúng ta vẫn luôn mưu cầu mối quan hệ giữa người với người trong xã hội đều là tình thân, thế nhưng lại đang xuất hiện những cảm xúc xa lạ ngay cả với những người trong cùng một gia đình [7].

Đáng lưu ý là có nhiều bài viết đã chỉ ra ảnh hưởng trầm trọng của ĐTTM đến sức khỏe tâm lý của giới trẻ. Trong bài viết “*Smartphone đang hủy hoại cả một thế hệ*” [19] có vài thống kê cho thấy giới trẻ dành nhiều thời gian trên các mạng xã hội trực tuyến có khả năng cao không cảm thấy hạnh phúc. Ngoài ra, nó còn dẫn đến chứng bệnh trầm cảm, tâm trạng thường xuyên thay đổi theo hướng tiêu cực và dễ nổi nóng. ĐTTM khiến giới trẻ không còn muốn tự lập hay tham gia các hoạt động khẳng định bản thân, và thế giới của chúng ta giờ đây dường như đang quá phụ thuộc vào ĐTTM.

Trong bài viết trên, cũng có đề cập đến một vấn đề mà giới trẻ hiện nay đang gặp phải đó là “Chứng nghiện ĐTTM” hay còn được gọi là “Thế hệ cúi đầu”. Shaidah Jusoh và Hejab M.Alfawareh - tác giả của bài nghiên cứu “*The Use and Effects of Smartphones in Higher Education*” [36, tr.108] đã đưa ra kết quả khi khảo sát mức độ phụ thuộc vào ĐTTM với hơn 60% người được hỏi thừa nhận rằng họ



luôn luôn đặt ĐTTM của họ bên cạnh giường của họ trước khi ngủ; 51,79% khi họ vừa thức dậy, điều đầu tiên họ thường làm là kiểm tra ĐTTM; 70,18% thường xuyên dừng làm việc gì đó khi họ thấy một thông báo từ ĐTTM của họ và 61,41% trong số họ cho rằng họ có cảm giác không hoàn toàn bất cứ khi nào điện thoại thông minh không có chúng. Cụ thể hơn là qua nghiên cứu “*Nature of Youth Smartphone Addiction in Korea*” [42,tr.101-102] của Namsu Park và Hyunjoo Lee đã cho thấy vấn đề nghiện ĐTTM ảnh hưởng lên các mối quan hệ xã hội khi tỷ lệ nghiện ĐTTM (8,7%) cao hơn tỷ lệ nghiện Internet (7,8%) ở Hàn Quốc. Xét về những đặc điểm tâm lý, những người được hỏi có xu hướng nghiện cao có điểm nhút nhát, cô đơn và trầm cảm cao hơn và điểm tự tin thấp hơn.

Nói chung, trong lĩnh vực này, có rất nhiều nghiên cứu nhìn từ thiệt hại và ảnh hưởng xấu của ĐTTM, chẳng hạn như một nghiên cứu của Đại học Derby (Anh) do Giảng viên tâm lý, tiến sĩ Zaheer Hussain - người thực hiện nghiên cứu này, đã phát hiện ra rằng càng sử dụng ĐTTM nhiều thì nguy cơ bị nghiện càng cao. ĐTTM được sử dụng phổ biến trong công việc hàng ngày và nhiều công việc khác vì vậy ý thức về ảnh hưởng tâm lý của nó là vô cùng quan trọng. Và giờ đây, ĐTTM được trang bị nhiều ứng dụng giúp người sử dụng liên kết với xã hội trực tuyến như Facebook, Skype, Twitter, YouTube, WhatsApp, Email, Telegram và Instagram.... Điều đó khiến cho ĐTTM trở nên hấp dẫn và dễ dẫn đến nghiện hơn. Nghiên cứu cũng tiết lộ trung bình một người dành khoảng 3,6 tiếng mỗi ngày sử dụng thiết bị này. Và khi những người tham gia nghiên cứu được hỏi liệu có sử dụng điện thoại trong các khu vực bị cấm không, thì có đến 35% trả lời là có. Nghiên cứu cũng đề cập đến các mối quan hệ khi mặc dù có 46,8% người tham gia nói về các quan hệ xã hội được cải thiện một cách tích cực, thì gần 1/4 thừa nhận rằng ĐTTM đã gây ra một số vấn đề giao tiếp trong "cuộc sống thực". Nghiên cứu cũng cho thấy danh giới giữa công việc và thời gian lướt mạng xã hội ngày càng mờ nhạt với 30% người sử dụng ĐTTM nói họ thường xuyên thực hiện các cuộc gọi cá nhân trong giờ làm việc và các cuộc gọi công việc trong khi đang đi nghỉ [16].

Tóm lại, công nghệ của những chiếc ĐTTM ngày nay đã thay đổi toàn bộ cuộc sống của con người: từ cách chúng ta tương tác, trao đổi, liên lạc đến việc học tập, giải trí,.. Nhất là trong kỷ nguyên công nghệ ngày nay, ĐTTM không chỉ ngày càng phổ biến mà còn mang đến cho con người hàng loạt khả năng mới trên mọi lĩnh vực như: trao đổi thông tin, làm việc di động, giải trí mọi lúc mọi nơi... chỉ cần sở hữu một chiếc ĐTTM trong tay chúng ta có thể giải quyết được nhiều vấn đề và giữ hầu hết thông tin trên khắp thế giới. ĐTTM thực sự đã giúp thay đổi toàn diện cuộc sống theo hướng tích cực hơn. Và từng chút một, công nghệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong cách mà mọi người tương tác với nhau, giúp cho những cuộc trò chuyện giữa mọi người trở nên nhanh chóng, dễ dàng hơn. [22]. Tuy nhiên, do sự mở rộng nhanh chóng của công nghệ, đã có nhiều cá nhân lạm dụng công nghệ, đắm mình trong thế giới kỹ thuật số và gặp phải những ảnh hưởng của ĐTTM đối với việc kết nối của chính mình với gia đình, bạn bè, người thân và người xung quanh của giới trẻ hiện nay, đặc biệt là đối tượng sinh viên. Vì thế, ĐTTM dường như đã thành một đề tài thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu xã hội. Trên cơ sở kế thừa thành quả của các nghiên cứu có trước, từ những bài viết, những cuộc khảo sát trên đã góp phần vẽ ra được một bức tranh chân thật nhằm phản ánh những ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM, từ đó tác động đến mối quan hệ xã hội.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Tìm hiểu thực trạng việc sử dụng ĐTTM của sinh viên và ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Tìm hiểu thực trạng sử dụng ĐTTM của sinh viên trường Đại học Mở TPHCM.

- Xác định và phân tích những ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên.

## **4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu những ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến quan hệ xã hội của sinh viên trường Đại học Mở TP HCM.

### **4.2. Khách thể nghiên cứu**

Sinh viên các ngành thuộc trường Đại học Mở TP HCM.

### **4.3. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu là sinh viên trường đại học Mở TP HCM thuộc năm 1,2,3,4, bao gồm các khối ngành như: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, kế toán, luật, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, xã hội học, xây dựng và điện.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi**

Phương pháp thu thập dữ liệu định lượng thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi. Bảng câu hỏi được xây dựng xung quanh các vấn đề:

- Đặc điểm nhân khẩu – xã hội của sinh viên
- Các đặc điểm liên quan đến việc sử dụng ĐTTM
- Thực trạng của việc sử dụng ĐTTM
- Việc sử dụng ĐTTM ảnh hưởng đến các mối quan hệ của sinh viên

Do những hạn chế khách quan và chủ quan, mẫu khảo sát bao gồm 160 sinh viên thuộc các khối ngành: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, kế toán, luật, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, xã hội học, xây dựng và điện đang theo học tại trường đại học Mở TP HCM. Đơn vị mẫu là cấp độ cá nhân, những sinh viên sống một mình hoặc sống chung với gia đình, người thân, bạn bè... bằng hình thức chọn mẫu theo chủ đích, tác giả đã chọn 160 sinh viên có sử dụng ĐTTM để phỏng vấn bằng bảng hỏi nhằm khảo sát và thu thập dữ liệu, làm cơ sở phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Và những dữ liệu định lượng được xử lý thành các biểu đồ, bảng số liệu.

### **5.2. Phương pháp phỏng vấn sâu**

Qua phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi nêu trên có thể đem lại những thông tin định lượng mang tính bao quát. Tuy nhiên để có được những thông tin định tính chi tiết và sâu sắc hơn, tác giả tiếp tục chọn mẫu theo chủ đích, tiến hành phỏng vấn sâu 06 sinh viên có sử dụng ĐTTM thuộc trường đại học Mở TP.HCM theo tiêu chí ngành học, giới tính và năm học; nhằm phát hiện những khía cạnh mới mẻ, sâu sắc, đồng thời hiểu rõ hơn những suy nghĩ, ý kiến về ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với các quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay.

### ***5.3. Phương pháp xử lý dữ liệu***

Để kết quả nghiên cứu đảm bảo tính khách quan, khoa học, chính xác, có độ tin cậy cao, tác giả sử dụng các phương pháp thống kê để xử lý và kiểm tra số liệu. Cụ thể là tác giả sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS (Statistical Package for Social Sciences) trong môi trường Window 8, phiên bản 20.0 đối với bảng hỏi và số liệu định lượng. Thông tin định lượng được xử lý thành các bảng số liệu, biểu đồ.

### ***5.4. Các phương pháp khác***

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tư liệu qua sách báo, tạp chí, bài viết và cả tài liệu Internet để thực hiện việc làm tổng quan tư liệu đề tài đã chọn và minh họa cho các phần khác. Các tài liệu sẽ cung cấp cho nghiên cứu những cách tiếp cận, các số liệu có liên quan để giúp cho nghiên cứu có thêm cơ sở thông tin và hoàn thành.

Và cuối cùng, tác giả dùng quan sát – bằng giác quan và công cụ máy móc (ĐTTM) để ghi nhận những dữ liệu cho báo cáo.

## **6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của đề tài**

### ***6.1. Ý nghĩa lý luận***

Đề tài vận dụng các lý thuyết xã hội học để phân tích đặc điểm của mối quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay. Hơn nữa, nghiên cứu đề tài cũng nhằm góp phần vào việc giúp tìm hiểu một cách khách quan ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay.

### ***6.2. Ý nghĩa thực tiễn***

Qua bài nghiên cứu, chúng ta có thấy được tác động của việc sử dụng ĐTTM ảnh hưởng như thế nào đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên, từ đó nghiên cứu

góp phần làm nền tảng để có thể cải thiện và nâng cao các mối quan hệ xã hội xung quanh của sinh viên.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Luận văn được kết cấu từ phần Mở đầu; Kết quả nghiên cứu; Kết luận; Tài liệu tham khảo; Phụ lục; Bảng biểu...Ngoài ra, nội dung chính của luận văn có kết cấu gồm 4 chương:

### **Chương 1: Tổng quan về địa bàn nghiên cứu và mẫu nghiên cứu**

Chương 1 tập trung nghiên cứu các nội dung về địa bàn nghiên cứu và mẫu nghiên cứu gồm: khối ngành của sinh viên; giới tính của sinh viên; năm học của sinh viên; quê quán của sinh viên; kinh tế gia đình của sinh viên; nơi ở của sinh viên.

### **Chương 2: Cơ sở lý luận của đề tài**

Chương 2 tập trung nghiên cứu các khái niệm chính (Điện thoại thông minh, quan hệ xã hội), lý thuyết trao đổi xã hội, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

### **Chương 3: Thực trạng của việc sử dụng điện thoại thông minh của sinh viên tại trường Đại học Mở TP.HCM**

Chương 3 tập chung nghiên cứu vai trò của ĐTTM và nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên; mục đích sử dụng ĐTTM; Lý do sử dụng ĐTTM; Thời gian sử dụng ĐTTM; Chi phí hằng tháng của việc sử dụng ĐTTM; Tình huống sử dụng ĐTTM; Các chức năng ĐTTM thường sử dụng và các thiết bị kết nối Internet khác.

### **Chương 4: Ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên**

Chương 4 tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên đối với gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân.); quan hệ giữa các cá nhân (bạn bè, thầy cô...); quan hệ giữa các nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...)

## Chương 1

### TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN VÀ MẪU NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Tổng quan về trường đại học Mở TP.HCM

Trường Đại học Mở TP.HCM, tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Open University viết tắt là HCMCOU (ký hiệu trường: MBS) là một trường đại học công lập hoạt động theo hình thức tự chủ tài chính. Trường có trụ sở chính tại số 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM. Đây là một trong những trường đại học đào tạo và nghiên cứu khoa học kinh tế quan trọng của TP.HCM, trực tiếp cung cấp hàng trăm ngàn cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ cho cả nước. Trường trực thuộc quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có các cơ sở đào tạo tại TP.HCM, tỉnh Bình Dương. Trường được xem là một trong những trường đại học lớn có uy tín của Việt Nam. Sứ mạng chính của Trường Đại học Mở TP.HCM là góp phần thúc đẩy xã hội học tập phát triển thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất cho người học. Trường Đại học Mở TP.HCM phấn đấu đến năm 2023 trở thành trường đại học công lập đa ngành hàng đầu ở Việt Nam với định hướng ứng dụng, phổ cập kiến thức và phục vụ cộng đồng; trong đó hoạt động đào tạo từ xa phát triển ngang tầm khu vực. Trường đại học Mở đã hình thành mạng lưới với 48 đơn vị liên kết đào tạo ở 27 tỉnh thành từ miền Trung đến miền Nam Việt Nam.

#### 1.2. Tổng quan về mẫu nghiên cứu

Như đã trình bày, nghiên cứu này phối hợp cách chọn mẫu định ngạch và tình cờ. Trong quá trình tác giả thu thập dữ liệu, số lượng là 160 bảng hỏi và tất cả đều hợp lệ, tức là trả lời đầy đủ các câu trả lời chính yếu và phù hợp với khách thể nghiên cứu đã quy định.

##### 1.2.1. Khối ngành của sinh viên

Tác giả khảo sát 160 bảng hỏi ở trường Đại học Mở TP.HCM thuộc các khối ngành: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, kế toán, luật, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, xã hội học, xây dựng và điện đang theo học tại trường đại học Mở TP.HCM.

**Bảng 1.1. Khối ngành của sinh viên**

Khối ngành	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	12	7,5
Công nghệ thông tin	16	10,0
Kế toán	13	8,1
Luật	18	11,3
Ngoại ngữ	23	14,4
Quản trị kinh doanh	26	16,3
Tài chính ngân hàng	20	12,5
Xã hội học	15	9,4
Xây dựng và điện	17	10,6
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

### 1.2.2. Giới tính của sinh viên

Giới tính là một trong những biến quan trọng mà đề tài quan tâm để phân tích. Trong 160 sinh viên tham gia trả lời có 80 nam và 80 nữ được chia đều, tức là nữ chiếm tỷ lệ 50% và nam chiếm tỷ lệ 50%.

### 1.2.3. Năm học của sinh viên

Năm học của sinh viên được chọn tình cờ, có nghĩa là với các tỷ lệ đã ấn định trên, khi vào trường đại học Mở TP.HCM, gặp bất kỳ sinh viên nào và hỏi nếu họ có sử dụng ĐTTM thì tác giả bắt đầu bảng hỏi. Và tác giả đã có kết quả như sau về năm học của các đối tượng khảo sát.

**Bảng 1.2. Năm học và giới tính của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Sinh viên năm	Giới tính				Tổng	
	Nam		Nữ			
	N	%	N	%	N	%
<b>Năm 1</b>	28	17,5	17	10,6	45	28,1
<b>Năm 2</b>	18	11,2	19	11,9	37	23,1
<b>Năm 3</b>	15	9,4	25	15,6	40	25,0
<b>Năm 4</b>	19	11,9	19	11,9	38	23,8
<b>Tổng</b>	<b>80</b>	<b>50.0</b>	<b>80</b>	<b>50.0</b>	<b>160</b>	<b>100.0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Theo kết quả khảo sát này, chúng ta thấy trong 160 sinh viên tham gia khảo sát, do tính chất của trường đại học nên số lượng sinh viên qua các năm học có sự khác nhau về tỷ lệ giữa nam và nữ. Năm 1 số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu là 45 sinh viên chiếm tỷ lệ 28,1%, trong đó số nam sinh viên là 28 chiếm tỷ lệ 17,5% và số sinh viên nữ là 17 chiếm tỷ lệ 10,6%. Các sinh viên năm 2 là 37 chiếm tỷ lệ 23,1%, trong đó số sinh viên nam là 18 chiếm tỷ lệ 11,2%, số sinh viên nữ là 19 chiếm tỷ lệ 11,9%. Như vậy, giữa các sinh viên năm 1 và năm 2 có phần trăm nam nữ tham gia nghiên cứu tương đối đồng đều nhau. Với sinh viên năm 3 có số sinh viên là 40 chiếm tỷ lệ 25,0%, trong đó số sinh viên nam là 15 chiếm tỷ lệ 9,4%, số sinh viên nữ là 25 chiếm tỷ lệ 15,6%. Số sinh viên năm 4 là 38 chiếm tỷ lệ 23,8%, trong đó số sinh viên nam là 19 chiếm tỷ lệ 11,9 % và số sinh viên nữ là 19 chiếm tỷ lệ 11,9%.

Như vậy, giữa các sinh viên năm 3 và năm 4 cũng có phần trăm nam nữ tham gia nghiên cứu tương đối đồng đều nhau nhưng thấp hơn so với năm 1 và năm 2. Vì tác giả nghiên cứu theo chọn mẫu tình cờ, thuận lợi nên cách biệt giữa các năm học của sinh viên là không tránh khỏi, và với tính chất của trường đại học và phân ngành học của sinh viên là khác nhau nên việc chia đều nam nữ tham gia nghiên cứu qua các năm học là điều rất khó.

#### 1.2.4. *Quê quán của sinh viên*

**Bảng 1.3. Quê quán của sinh viên**

<b>Quê quán</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ%</b>
Nông thôn	70	43,8
Thành thị	90	56,3
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Tìm hiểu nguồn gốc quê quán của sinh viên nhằm giải đáp, so sánh sự khác biệt và những tác động về xuất xứ của sinh viên đối với các đặc điểm của việc sử dụng ĐTTM, ví dụ như quyết định chọn giá cả mua ĐTTM. Với 160 sinh viên được khảo sát trả lời câu hỏi này, số lượng sinh viên đến từ nông thôn là 70 sinh viên



chiếm tỷ lệ 43,8%. Số lượng sinh viên đến từ thành thị là 90 chiếm tỷ lệ 56,3%. Như vậy qua bảng 1.3 ta thấy tỷ lệ sinh viên đến từ nông thôn và thành thị không chênh lệch nhau nhiều. Điều này cũng dễ hiểu vì mẫu khảo sát là tình cờ ở trường đại học Mở TP.HCM về nguồn gốc quê quán, hơn nữa tỷ lệ sinh viên từ nông thôn du nhập vào thành thị ngày càng gia tăng để đáp ứng nhu cầu học tập.

#### 1.2.5. Kinh tế gia đình của sinh viên

**Bảng 1.4. Kinh tế gia đình của sinh viên**

<b>Kinh tế gia đình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Giàu có	10	6,3
Khá giả	31	19,4
Trung bình	99	61,9
Cận nghèo	12	7,5
Nghèo	8	5,0
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Với câu hỏi về kinh tế của gia đình bạn, trong 160 sinh viên tham gia trả lời câu hỏi này thì sinh viên thuộc hộ kinh tế gia đình giàu có chiếm tỷ lệ 6,3%; sinh viên thuộc hộ kinh tế gia đình khá giả chiếm tỷ lệ 19,4%, kinh tế gia đình thuộc loại trung bình chiếm tỷ lệ 61,9%; sinh viên thuộc loại kinh tế gia đình cận nghèo chiếm tỷ lệ 7,5%, và kinh tế gia đình thuộc loại nghèo chiếm tỷ lệ 5,0% trong tổng số mẫu nghiên cứu.

Như vậy, chúng ta thấy kinh tế gia đình thuộc loại trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,9% và xếp thứ hai là kinh tế gia đình thuộc loại khá giả chiếm tỷ lệ 19,4%, còn lại kinh tế gia đình thuộc loại giàu có, cận nghèo và nghèo chiếm tỷ lệ tương đương nhau trong tổng số mẫu nghiên cứu. Như vậy, việc sử dụng ĐTTM đang dần trở thành một nhu cầu thiết thực với tất cả mọi người, các đối tượng đa dạng và các tầng lớp khác nhau trong xã hội chứ không riêng gì những sinh viên thuộc hộ gia đình giàu có và khá giả mới có nhu cầu sử dụng ĐTTM.

**Bảng 1.5. Kinh tế gia đình và việc chọn lựa mức giá ĐTTM của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Kinh tế	Mức giá				Tổng
	< 2tr	2tr –<5tr	5tr –<10tr	>= 10tr	
<b>Giàu có</b>	0,6	0,6	2,5	2,5	6,2
<b>Khá giả</b>	0,6	9,4	6,2	3,1	19,4
<b>Trung bình</b>	12,5	30,6	13,8	5,0	61,9
<b>Cận nghèo</b>	1,2	2,5	3,8	0,0	7,5
<b>Nghèo</b>	1,9	3,1	0,0	0,0	5,0
<b>Tổng</b>	<b>16,9</b>	<b>46,2</b>	<b>26,2</b>	<b>10,6</b>	<b>100,0</b>

 $p = 0,005$ Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Bảng 1.5 cho thấy chỉ có 0,6% sinh viên thuộc gia đình giàu có và khá giả mua ĐTTM từ 2 triệu đồng trở xuống, trong khi có đến 1,2% và 1,9% sinh viên thuộc các gia đình cận nghèo và nghèo mua cùng loại ĐTTM nêu trên. Và ngược lại, dĩ nhiên những sinh viên có điều kiện về tài chính thì dễ mua các ĐTTM đắt tiền hơn do hầu hết sinh viên đang là lứa tuổi sống phụ thuộc, cho nên kinh tế của sinh viên gắn liền với kinh tế của gia đình.

Nhân bản về giá cả của ĐTTM, yếu tố nguồn gốc quê quán của sinh viên cũng chi phối việc chọn lựa giá cả ĐTTM: Sinh viên ở thành thị có tỷ lệ mua ĐTTM đắt giá cao hơn ( $p = 0,002$ )

#### 1.2.6. Nơi ở của sinh viên

So với những cấp học dưới, đại học là một trải nghiệm rất mới mẻ và thú vị. Đây là giai đoạn quan trọng cho cuộc sống tự lập của sinh viên sau này. Chọn ra một nơi ở phù hợp cho việc học tập, nghỉ ngơi là điều mà sinh viên nào cũng phải cân nhắc kỹ càng.

Đối với các bạn sinh viên đang học tập ở TP.HCM đa số sẽ lựa chọn ở ký túc xá, phòng trọ, nhà riêng, nhà của người thân (bố mẹ, họ hàng...)

Và trong những dạng này, chủ yếu sinh viên sẽ ở nhiều nhất là nhà của gia đình (bố mẹ, người thân) với 37,5%, phòng trọ với 29,4%, ký túc xá 26,9% và chỉ có khoảng 6,3% sinh viên ở nhà riêng tại TP.HCM (Xem bảng 1.6)

**Bảng 1.6. Nơi ở hiện tại của sinh viên**

Nơi ở hiện tại	Số lượng	Tỷ lệ %
Ký túc xá	43	26,9
Phòng trọ	47	29,4
Nhà của gia đình (ba mẹ, người thân)	60	37,5
Nhà riêng	10	6,3
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Sở dĩ ký túc xá, nhà trọ là một trong những sự lựa chọn tốt nhất, vì ưu điểm nổi bật nhất của ký túc xá là sự đảm bảo về an ninh, nơi đây được sự quản lý cẩn thận của cán bộ trường, có quy định chung cụ thể và tiết kiệm hơn rất nhiều so với việc ở nhà trọ. Sinh viên sống trong ký túc xá, các bạn sẽ được gần gũi với các bạn trong lớp, khoa và trường của mình. Bên cạnh đó, các bạn sinh viên khi ở ký túc xá rất tiện lợi trong việc trao đổi, giao lưu học tập, dễ dàng tham gia vào các hoạt động giúp tăng khả năng giao tiếp, các mối quan hệ, thậm chí là các kỹ năng cần thiết qua các hoạt động như: sinh nhật bạn bè (cả của mình), sinh hoạt câu lạc bộ, hội đồng hương, nhóm học tập... Đây còn được gọi là ngôi nhà chung thân thiện, lành mạnh và tràn đầy năng lượng. Còn nếu sinh viên là người yêu thích sự tự do thì ở nhà trọ là một sự lựa chọn sáng suốt. Các bạn sinh viên có thể thoải mái đi làm thêm ca tối hoặc đi chơi cùng bạn bè mà không cần phải e ngại về giờ giấc.

## **Tiểu kết chương 1**

Tóm lại, trên cơ sở hệ thống các tài liệu cho thấy đã có nhiều công trình nghiên cứu về ĐTTM ở cả trong và ngoài nước đã làm rõ những cơ sở để thực hiện nghiên cứu thực tiễn, từ đó giúp tác giả đưa ra một cái nhìn tổng quan về địa bàn nghiên cứu và mẫu nghiên cứu, giúp mô tả chi tiết những đặc điểm gia đình và cá nhân của sinh viên bao gồm giới tính, khối ngành, năm học, quê quán, nơi ở, kinh tế gia đình, ...

Trong chương 2, tác giả sẽ đi sâu vào cơ sở lý luận và thực trạng việc sử dụng ĐTTM của sinh viên, từ đó phân tích những ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

#### 2.1. Cơ sở lý luận của đề tài

##### 2.1.1. Một số khái niệm nghiên cứu

###### 2.1.1.1. Khái niệm điện thoại thông minh (ĐTTM)

Điện thoại thông minh (ĐTTM) là một điện thoại di động có những chức năng của một máy tính cá nhân. Đặc trưng là được trang bị giao diện màn hình cảm ứng, có thể truy cập mạng Internet và trang bị hệ điều hành để chạy các ứng dụng được tải xuống [45, tr.1516].

###### 2.1.1.2. Khái niệm về quan hệ xã hội (Social relationship)

Theo quan niệm triết học, "Quan hệ xã hội" là thuật ngữ để chỉ các liên hệ, những tương tác, hay những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau được xác lập giữa các cá nhân và các nhóm theo vị trí riêng biệt của mỗi cá nhân hay nhóm này trong "tổ chức xã hội", đặc biệt là trên bình diện kinh tế. Ở cấp độ cá nhân, các quan hệ xã hội phản ánh toàn bộ lộ trình sống của mỗi con người thông qua sự xã hội hóa của gia đình, của văn hóa hay nghề nghiệp góp phần tạo nên sự nhận diện xã hội hay bản sắc riêng của nó. Sự phá hủy các liên hệ xã hội này có thể dẫn tới sự đánh mất bản sắc hay sự loại trừ xã hội của con người. Các quan hệ xã hội giữa các cá nhân, giữa cá nhân và nhóm và giữa các nhóm là một trong những đặc trưng của đời sống xã hội. Chúng có thể mang tính thường trực, có quy tắc, được chuẩn mực hóa, hay không ổn định. Các quan hệ này có thể thuộc nhiều dạng: Quan hệ nam/ nữ (quan hệ giới), quan hệ giữa những kẻ bị trị/thống trị (quan hệ chính trị); chúng cũng có thể thuộc dạng các quan hệ xã hội vĩ mô hay vi mô. Xã hội học về các quan hệ xã hội nghiên cứu các mối quan hệ giữa các cá nhân, giữa cá nhân và nhóm và giữa các nhóm trong một xã hội [29, tr. 24]

Theo từ điển Xã hội học của Gunter Endruweit và Gisela Trommsdorff (2002), quan hệ xã hội được hiểu là sự tương tác và cấu trúc ảnh hưởng tồn tại giữa người với người, giữa người và nhóm [4, tr.396]

Theo Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng [3, tr.156] quan hệ xã hội được xem là một trong những khái niệm then chốt của xã hội học. Quan hệ xã hội được hình thành trong quá trình tương tác giữa các chủ thể và không phải mọi mối quan hệ đều là quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội là “quan hệ bền vững, ổn định của các chủ thể hành động. Các quan hệ này hình thành trên cơ sở những tương tác xã hội ổn định, lặp lại”

Theo Vũ Hào Quang [20, tr.85] quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở của những tương tác xã hội đã được điều chỉnh, tức là mối liên hệ giữa các thành viên thường xuyên, tương tác được lặp đi lặp lại tạo thành các đường dây kết nối các chủ thể hành động lại với nhau tạo nên quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội là một hệ thống các tương tác xã hội. Quan hệ xã hội là nơi các hành động xã hội diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại, nhờ đó mà nó hình thành các mô hình quan hệ xã hội để từ đó tạo ra các nhóm xã hội hay các dạng xã hội, các thiết chế xã hội hay các tổ chức xã hội với những cấu trúc xã hội xác định.

Tóm lại, quan hệ xã hội là những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, v.v... Mọi sự vật và hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở của những tương tác xã hội và được xác định/đo lường thông qua hành vi giao tiếp. Những tương tác này không phải là ngẫu nhiên, mà thường phải có mục đích, có hoạch định và những tương tác này phải có xu hướng lặp lại, ổn định và tạo lập ra một mô hình tương tác. Nói cách khác, các chủ thể hành động trong mô hình tương tác này phải đạt được một mức độ tự động hóa nhất định nào đó. Tức là họ thực hiện gần như không có ý thức, như thói quen. Hai cá nhân ngẫu nhiên gặp nhau ở sân bay, nhà hàng hoặc rạp hát, v.v... dù có chào hỏi, trao đổi, trò chuyện lần đó; nhưng lần gặp sau lại không nhận ra nhau, hoặc không tiếp tục chào hỏi, trao đổi, trò chuyện thì giữa họ chưa thể coi là có mối quan hệ xã hội.

Trái lại, nếu như ở những lần gặp gỡ sau các cá nhân đó lại tiếp tục sự giao tiếp và phối hợp hành động, thì giữa họ có thể coi là có mối quan hệ xã hội. Quan

hệ xã hội là quan hệ bền vững, ổn định của các chủ thể hành động. Các quan hệ này được hình thành trên những tương tác xã hội ổn định, có tính lặp lại,... Các tương tác này còn có thể mang những đặc trưng khác nữa, và qua đó tạo ra các loại quan hệ xã hội khác nhau. Cụ thể như tương tác giữa người với người thì sẽ bao gồm những tương tác với họ hàng, bạn bè, người yêu, đồng nghiệp, đồng môn, thầy trò, hội thể thao, nghề nghiệp... với những hình thức giao tiếp khác nhau như trực tiếp (gặp gỡ) với mục đích xây dựng quan hệ xã hội và xác suất hình thành quan hệ xã hội cũng lớn hơn, ổn định hơn và gián tiếp (điện thoại, email, mạng xã hội, nhắn tin) thì tạo nên mối quan hệ đa chiều hơn, phạm vi tương tác cũng rộng hơn so với hình thức tương tự trong đời thực nhờ ứng dụng được những thành tựu của công nghệ, được công nghệ hỗ trợ.... Sự tham gia và tạo dựng gắn kết ở đây là kết quả của việc thực thi vai trò và các ràng buộc xã hội trong các hoạt động đời sống. Tham gia hoạt động bạn bè, hoạt động nhóm, thực hiện các vai trò xã hội, vai trò gia đình, vai trò cộng đồng là một cách thức thực hiện và thể hiện sự gắn kết của cá nhân với xã hội.

Vì thế, trong nghiên cứu này quan hệ xã hội được xác định qua sự tương tác giữa sinh viên với gia đình, người thân, bạn bè, thầy cô và các nhóm xã hội khác như các cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội... bằng những hình thức giao tiếp khác nhau như trực tiếp (gặp gỡ) hay gián tiếp (điện thoại, email, mạng xã hội, nhắn tin...).

### *2.1.2. Lý thuyết sử dụng*

Đối với đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên có thể ứng dụng nhiều lý thuyết, tuy nhiên tác giả sử dụng lý thuyết chính yếu là Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory)

Lý thuyết trao đổi xã hội ra đời nhằm mục đích lý giải và thấu hiểu các cấu trúc xã hội trên cơ sở phân tích các quá trình xã hội điều tiết các quan hệ xã hội giữa con người cũng như các nhóm xã hội với nhau [21]. Peter Paul cho rằng cần phải nghiên cứu tương tác mặt đối mặt để xây dựng nhận thức cấu trúc xã hội cũng như sự phát triển của nó. Tương tác xã hội là cơ sở để tạo ra các quan hệ xã hội để từ đó

hình thành cấu trúc xã hội. Quá trình tương tác xã hội là quá trình trao đổi giữa các cá nhân cũng như các nhóm xã hội để xây dựng các quan hệ xã hội với tư cách là rường cột của các cấu trúc xã hội [29, tr.8]. Hay nói cách khác, ông tập trung vào tìm hiểu cuộc sống xã hội được tổ chức như thế nào trong một cấu trúc phức tạp của các cá nhân.

Cá nhân là những người lý tính, hướng đến tương lai, những người luôn cân nhắc lợi ích trước khi hành động, vì thế họ sẽ gắn kết với nhau vì nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng khi hành động các cá nhân sẽ luôn hướng tới lợi ích của mình, hành động đó phải đáp ứng lợi ích và nhu cầu lẫn nhau. Nếu như hành động đó chỉ có lợi từ một bên, sự trao đổi không còn cân bằng nữa thì quan hệ giữa họ sẽ trở nên kém bền vững, có thể bị phá vỡ hoặc buộc phải dừng lại. Vì vậy, trao đổi cung cấp một động cơ thúc đẩy trong mỗi người. Con người tương tác với nhau bởi vì con người cần mọi thứ như tình yêu, sự giúp đỡ, tiền bạc, sự thoải mái, thông tin... từ người khác, và tương tác là có động cơ thúc đẩy vì mong muốn đạt được hạnh phúc.

Vận dụng lý thuyết trao đổi xã hội vào nghiên cứu, chúng ta thấy được việc sử dụng ĐTTM đã làm thay đổi các mối quan hệ giữa các cá nhân. Bởi vì hiện nay, công nghệ truyền thông mới đã hòa nhập vào xã hội ngày nay và đã dẫn đến những thay đổi lớn về mặt xã hội. ĐTTM dần phát triển và trở thành một công cụ liên lạc và kết nối vô cùng quan trọng trong cuộc sống hằng ngày. Cụ thể hơn, như trong bài nghiên cứu “*The impact of Smartphones and mobile devices on human health and life*” [38, tr.15] của tác giả Leonid Miakotko đã có một cuộc phỏng vấn sâu với câu hỏi: “ĐTTM có ý nghĩa gì với bạn” – “Nó có nghĩa là tất cả mọi thứ cho tôi... sức khỏe của tôi, ngân hàng của tôi, mua sắm của tôi, công việc của tôi và cuộc sống của tôi” - Alberto trả lời. Như vậy, ĐTTM luôn sẵn sàng mang đến niềm vui và chúng ta có thể làm tất cả những điều mình muốn. Chính yếu tố đó đã khiến chúng ta cảm thấy thỏa mãn vì được làm hộ mọi thứ, dần quên đi hết những gì phức tạp trong việc duy trì các mối quan hệ của mình, và cuối cùng chúng ta sẽ thờ ơ hẫng với chúng. Khi đó, những người trong những mối quan hệ đó sẽ không còn cảm thấy vui vẻ nữa vì không thể tiếp tục khi không có sự liên kết, không có sự trao đổi, tâm



sự, hay tự do cười nói... hay họ sẽ bắt đầu sử dụng nhau để tự yên tâm về bản thân thay vì cho những mối quan hệ. Và khi ta sử dụng nhau để tự yên tâm về bản thân, chúng ta thực sự chỉ nhạt nhẽo và lựa chọn ở trong nhau những điểm ta thấy là dùng được, tương tác được. Sau một thời gian họ sẽ lần lượt tách rời để đi tìm kiếm những mối quan hệ tốt hơn mà có thể giúp họ thỏa mãn tinh thần và phù hợp với nhu cầu của họ.

### *2.1.3. Câu hỏi nghiên cứu*

*Câu hỏi thứ nhất:* Thực trạng sử dụng ĐTTM của sinh viên trường đại học Mở TP.HCM hiện nay như thế nào?

*Câu hỏi thứ hai:* Việc sử dụng ĐTTM của sinh viên có làm gia tăng hay suy giảm mối quan hệ xã hội với mọi người xung quanh (gia đình, bạn bè, người thân, nhóm, cộng đồng và những người ở nơi công cộng...)?

*Câu hỏi thứ ba:* Sử dụng ĐTTM để giải trí (nghe nhạc, xem phim, chơi game, mạng xã hội...) nhiều có làm suy giảm mức độ tương tác trực tiếp của sinh viên với gia đình, bạn bè, người thân, nhóm, cộng đồng và những người ở nơi công cộng... hay không?

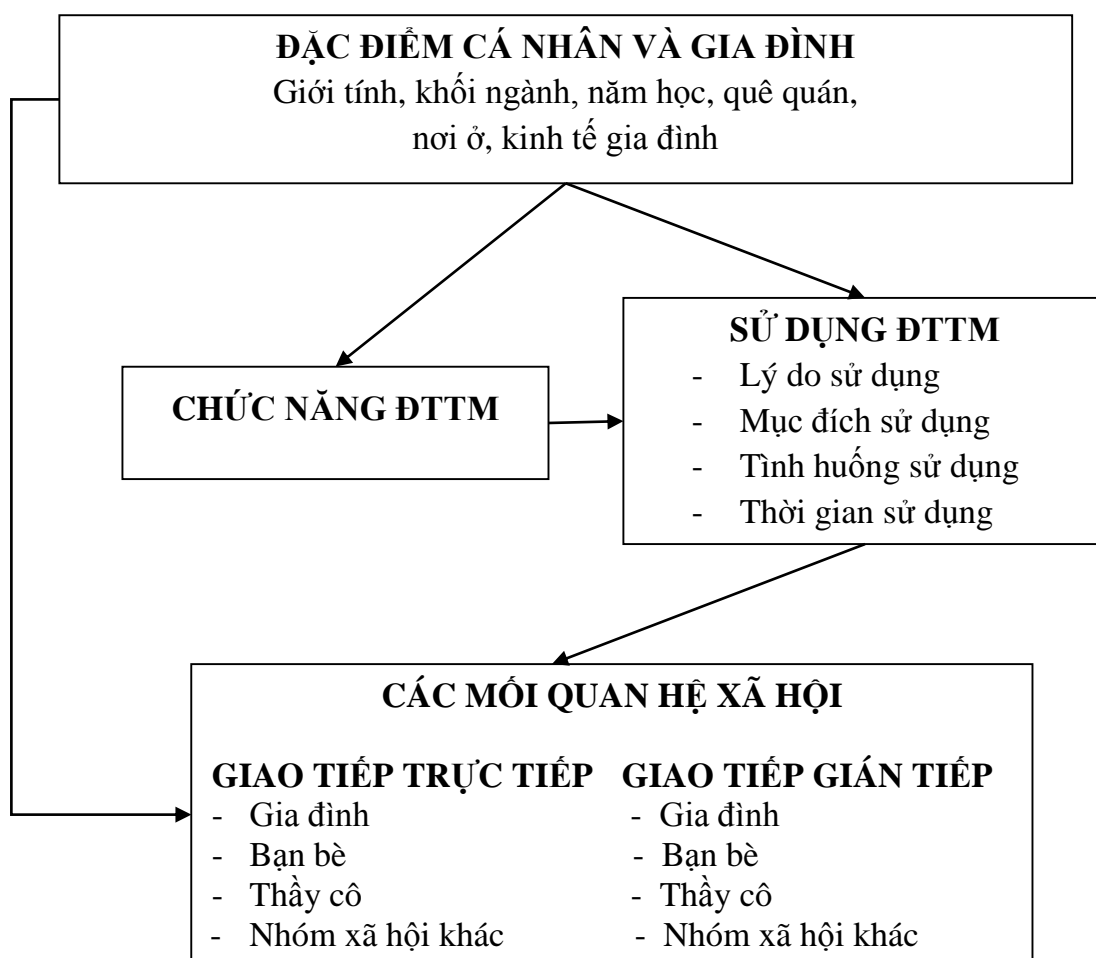
### *2.1.4. Giả thuyết nghiên cứu*

*Giả thuyết thứ nhất:* Hiện nay, hầu hết sinh viên đều sử dụng ĐTTM vào nhiều mục đích khác nhau và mức độ sử dụng liên quan đến các đặc điểm cá nhân và gia đình.

*Giả thuyết thứ hai:* Việc sử dụng ĐTTM ảnh hưởng đáng kể đến quan hệ xã hội của sinh viên, cụ thể là làm gia tăng và mở rộng tương tác xã hội gián tiếp, nhưng làm giảm tương tác xã hội trực tiếp và có thể làm giảm mối quan hệ với người thân, gia đình, bạn bè..

*Giả thuyết thứ ba:* Sử dụng ĐTTM để giải trí (nghe nhạc, xem phim, chơi game, mạng xã hội...) nhiều làm suy giảm tương tác trực tiếp của sinh viên và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến làm giảm quan hệ xã hội với gia đình, bạn bè, người thân, nhóm, cộng đồng và những người ở nơi công cộng...

### 2.1.5. Khung phân tích



#### **Các biến số**

*Biến phụ thuộc:* Quan hệ xã hội của sinh viên. Biến số này được triển khai trên ba khía cạnh cụ thể là quan hệ gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân), quan hệ cá nhân (bạn bè, thầy cô), quan hệ nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội) được tạo lập thông qua giao tiếp gồm hình thức trực tiếp (gặp gỡ) và gián tiếp (ĐTTM, email, mạng xã hội, nhắn tin).

*Biến can thiệp:* Các yếu tố cá nhân của sinh viên và gia đình (giới tính, quê quán, năm học, nơi ở, khối ngành, kinh tế gia đình)

## **Tiểu kết chương 2**

Tóm lại, chủ đề về ĐTTM là một trong những chủ đề đã được quan tâm nghiên cứu trong nhiều thời gian qua. Từ đó, những dữ liệu từ các cuộc nghiên cứu với quy mô lớn đó đã trở thành những trang thông tin đáng tin cậy để tác giả tham khảo sử dụng trong quá trình thực hiện luận văn. Vì thế, qua tổng quan tình hình nghiên cứu tác giả đã từng bước đi sâu vào những cơ sở lý luận, những khái niệm cơ bản và thao tác hóa các khái niệm có liên quan như: khái niệm ĐTTM, quan hệ xã hội. Ngoài ra, đối với đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến quan hệ xã hội của sinh viên có thể ứng dụng nhiều lý thuyết, tuy nhiên tác giả chỉ sử dụng, phân tích và ứng dụng lý thuyết chính yếu là Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory), từ đó đã phân nào lý giải những vấn đề của đề tài.

### **Chương 3**

## **THỰC TRẠNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM**

Với sự phát triển và lan rộng của công nghệ số đã trở nên quen thuộc và làm thay đổi một số phương diện của cuộc sống, mang lại nhiều trải nghiệm mới mẻ cho con người. Và với dòng chảy công nghệ hiện nay, sản phẩm nào càng thông minh, càng có nhiều tiện ích thì càng chiếm ưu thế [32]. Chính vì vậy, không thể không nhắc đến ĐTTM – một công cụ mang tính cá nhân hóa rất lớn, kết nối Internet dễ dàng, linh động và có thể sử dụng liên tục gần như mọi lúc mọi nơi. Do đó, nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên rất đa dạng và phong phú. Trong môi trường hoàn toàn mở, không giống như môi trường ở phổ thông, sinh viên không còn bị giới hạn chỉ trong môi trường gia đình và nhà trường nữa mà còn tham gia vào mạng xã hội thông qua bạn bè, nhóm, cộng đồng... qua các loại phương tiện truyền thông khác và nhất là thông qua ĐTTM – một phương tiện truyền thông phổ biến nhất hiện nay [35].

### **3.1. Vai trò của ĐTTM và nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Trong phần này, tác giả sẽ đề cập đến vai trò của ĐTTM đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên, tìm hiểu lý do và mục đích mà sinh viên sử dụng ĐTTM nhằm xem xét một cách kỹ lưỡng có phải ĐTTM đang là một phương tiện quan trọng đối với đa số sinh viên trong đời sống hằng ngày. Đồng thời sẽ giúp chúng ta thấy được việc sử dụng ĐTTM của sinh viên ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội của họ như thế nào.

#### *3.1.1. Đánh giá của sinh viên về vai trò của ĐTTM*

Với sự gia tăng vai trò của công nghệ hiện đại trong cuộc sống ĐTTM đang là một trong những thiết bị không chỉ ngày càng phổ biến mà còn mang đến cho các bạn sinh viên hàng loạt khả năng mới trên mọi lĩnh vực như: trao đổi thông tin, học tập, giải trí và kết nối với gia đình, bạn bè, người thân ... mọi lúc mọi nơi. Chính vì những tiện ích đó, khi mà được hỏi đa số sinh viên đều cho rằng ĐTTM là cần thiết, cụ thể như sau:

**Bảng 3.1. Đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của ĐTTM  
chia theo giới tính**

<b>Vai trò của ĐTTM trong cuộc sống</b>		<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng</b>
<b>Hoàn toàn không cần thiết</b>	Số lượng	5	1	6
	% theo tổng	3,1	0,6	3,8
<b>Ít cần thiết</b>	Số lượng	5	8	13
	% theo tổng	3,1	5,0	8,1
<b>Cần thiết</b>	Số lượng	34	31	65
	% theo tổng	21,2	19,4	40,6
<b>Hoàn toàn cần thiết</b>	Số lượng	25	28	53
	% theo tổng	15,6	17,5	33,1
<b>Rất cần thiết</b>	Số lượng	11	12	23
	% theo tổng	6,9	7,5	14,4
<b>Tổng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>160</b>
	<b>% tổng</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Bảng 3.1 cho thấy có 40,6% sinh viên được hỏi cho rằng “Việc sử dụng ĐTTM là cần thiết”. Tỷ lệ này là 42,1% ở nhóm nam và 38,8% ở nhóm nữ. Ở mức độ “hoàn toàn cần thiết” có 33,1% sinh viên trả lời trong đó nam chiếm 31,2% và nữ chiếm 35% và ở mức độ “rất cần thiết” có 14,4% sinh viên trả lời trong đó nam chiếm 13,8% và nữ chiếm 15%. Những số liệu này thể hiện không có khác biệt nhiều giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, tỷ lệ đánh giá mức độ cần thiết, hoàn toàn cần thiết và rất cần thiết giữa họ là gần như nhau. Điều đó cho thấy rằng, đa số sinh viên đều đánh giá ĐTTM có vai trò rất quan trọng, là một công cụ cần thiết trong cuộc sống của mình. Tuy nhiên, chỉ một tỷ lệ nhỏ 11,9% trong tổng số sinh viên tham gia trả lời cho rằng ĐTTM ít cần thiết hoặc hoàn toàn không cần thiết đối với mình nhưng cũng không hoàn toàn phủ nhận về tầm quan trọng của ĐTTM trong cuộc sống hiện nay.

Việc đánh giá mức độ cần thiết của ĐTTM đối với sinh viên có sự khác biệt nhiều giữa các năm học (Xem bảng 3.2). Điều này cho thấy, ĐTTM đã chiếm một vị trí nổi bật trong cuộc sống của mỗi sinh viên dù là nam hay nữ và dù học ở bất kỳ thời gian trong môi trường nhất định nào đó. Như trong một cuộc phỏng vấn sâu, khi được hỏi ĐTTM có thực sự cần thiết, tác giả đã nhận được câu trả lời như sau:

*“Đối với em, ĐTTM rất cần thiết và là công cụ hỗ trợ đắc lực nhất của em về mọi mặt và quan trọng nhất khi so với ví tiền và chìa khóa – ba món đồ không thể thiếu khi em ra đường. Vì từ khi sử dụng ĐTTM, mọi vấn đề của em đều được giải quyết như về học tập, giải trí hay kết nối với bạn bè và gia đình.. tất cả đều được ĐTTM thực hiện tốt và từ lâu em xem ĐTTM như một người bạn của mình”*

[Nữ sinh viên, năm 2, ngành xã hội học]

**Bảng 3.2. Đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của ĐTTM theo năm học**

Đơn vị tính: %

Vai trò của ĐTTM trong cuộc sống	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng
Hoàn toàn không cần thiết	16,7	33,3	16,7	33,3	<b>100,0</b>
Ít cần thiết	0,0	15,4	46,2	38,5	<b>100,0</b>
Cần thiết	33,8	24,6	21,5	20,0	<b>100,0</b>
Hoàn toàn cần thiết	32,1	22,6	20,8	24,5	<b>100,0</b>
Rất cần thiết	21,7	21,7	34,8	21,7	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>28,1</b>	<b>23,1</b>	<b>25,0</b>	<b>23,8</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

### 3.1.2. Nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên

ĐTTM giờ đây không chỉ đơn thuần là một vật dụng công nghệ, mà hơn thế nữa chúng là một người bạn không thể thiếu với giới trẻ, đặc biệt là những bạn còn đang trong độ tuổi đến trường – một độ tuổi năng động, nhạy bén, sáng tạo, luôn hướng tới cái mới, cái khác biệt và đặc biệt... như sinh viên hiện nay [34]. Nội dung phần này sẽ trình bày về mục đích sử dụng, qua đó sẽ chỉ ra được những nhu cầu của sinh viên khi sử dụng ĐTTM.

**Bảng 3.3. Mục đích sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Mục đích	N	Tỷ lệ (%)
Liên lạc, thăm hỏi mọi người	112	70,0
Kết nối bạn bè (Giao lưu kết bạn với mọi người qua mạng xã hội)	94	58,8
Giải trí (Nghe nhạc, xem phim trực tuyến, chơi game... )	95	59,4
Mua sắm online	56	35,0
Phục vụ nhu cầu học tập	85	53,1
Cập nhật tin tức mới từ các trang thông tin	68	42,5
Quảng cáo kinh doanh	21	13,1
Thể hiện sự đẳng cấp, sành điệu	13	8,1

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Có thể thấy mục đích sử dụng ĐTTM chủ yếu của sinh viên là để phục vụ cho nhu cầu học tập, giải trí, liên lạc và kết nối bạn bè. Tỷ lệ trả lời mục đích là để liên lạc, thăm hỏi mọi người chiếm 70% cho thấy đối với sinh viên mối quan hệ tương tác với gia đình, nhà trường, cộng đồng, bạn bè và xã hội luôn là mối quan tâm. Và song song, đó là mục đích kết nối bạn bè (Giao lưu kết bạn với mọi người qua mạng xã hội) với tỷ lệ trả lời chiếm 58,8% đã cho thấy ĐTTM đang dần cung cấp những tiện ích cho cuộc sống của sinh viên, giúp các bạn mở rộng và phát triển được các mối quan hệ của mình.

*“Mục đích chính yếu của em là sử dụng facebook để tìm kiếm bạn bè mới, trò chuyện với các bạn cũ và liên lạc với cha mẹ”*

[Nam sinh viên, năm 1, ngành xây dựng và điện]

Việc học tập vẫn là một trong những nhu cầu không thể thiếu và quan trọng nhất đối với sinh viên hiện nay với tỷ lệ trả lời chiếm 53,1%. Có thể thấy, sinh viên thường tận dụng những điểm tích cực của ĐTTM để giúp mình có những cách sử dụng khoa học nhất nhằm phục vụ cho việc học tập của mình tại các thời điểm khác nhau như ở trường, lớp hay ở nhà... Chúng ta có thể thấy ĐTTM là một thiết bị tiện

dụng đối với sinh viên khi tra cứu thông tin, tìm kiếm tài liệu học tập, hỗ trợ trong việc học ngoại ngữ thông qua những ứng dụng. Tại một số trường học ngoài việc kết nối một chiếc laptop với màn hình chiếu sinh viên hiện nay còn sử dụng ĐTTM như một màn hình thu nhỏ, một cuốn tập tiện dụng để tự tin đứng thuyết trình với những phân bài vở đã được lưu vào ĐTTM của chính họ [35]. Nhiều sinh viên cảm thấy tự tin, tiện lợi hơn khi cầm trong tay một chiếc màn hình thu nhỏ hơn là một tập tài liệu đã được in sẵn, bên cạnh đó đối với những câu hỏi phản biện sinh viên có thể sử dụng tìm kiếm tài liệu một cách nhanh chóng ngay trên ĐTTM. ĐTTM còn giúp các bạn lưu trữ, tiếp cận tài liệu nhanh khi làm bài, cập nhật được nhiều kiến thức mới bên cạnh các kiến thức đã được tiếp nhận trên giảng đường và có thể phát huy tối đa kỹ năng học tập của mình trong môi trường đại học với việc tự học, tự tìm tòi, tự nghiên cứu là chủ yếu. Ngoài ra, việc sử dụng ĐTTM để tìm kiếm, cập nhật tin tức hằng ngày cũng là một trong những cách trau dồi thông tin kiến thức cho sinh viên, qua đó họ sẽ có được một lượng kiến thức mới được bổ sung mỗi ngày, các tin tức cập nhật có thể liên quan đến các lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, xã hội hay việc cập nhật tin tức pháp luật cũng là một việc trau dồi kiến thức vô cùng bổ ích không những đối với sinh viên mà đối với mọi người trong xã hội [11]

*“ĐTTM phục vụ rất tốt cho việc học tập của em trong việc tìm hiểu, tiếp cận thông tin, kiến thức xã hội ... còn là công cụ giúp mình tương tác với giáo viên, các nhóm, có thể giúp mình kết nối với các nhóm khác ở bên ngoài để bổ sung kiến thức. Và đặc biệt ĐTTM là công cụ để em chụp ảnh và ghi âm những nội dung quan trọng của giảng viên để hỗ trợ việc học tập của mình”*

[Nam sinh viên, năm 4, Luật]

Bên cạnh việc học tập, thì “mục đích giải trí” cũng được sinh viên lựa chọn không kém với tỷ lệ trả lời chiếm 59,4%. Hiện nay việc giải trí của sinh viên rất phong phú và đa dạng như nghe nhạc, chơi game, xem phim, giao lưu trò chuyện cùng bạn bè...

Ngoài ra, có 42,5% sinh viên trong mẫu khảo sát sử dụng ĐTTM để “Cập nhật tin tức mới từ các trang thông tin” giúp sinh viên sẽ hiểu biết thêm những thông tin



mới, hấp dẫn và hữu ích; có 35% sinh viên dùng để mua sắm online đã cho thấy một hình thức mua sắm mới xuất hiện trong đời sống của sinh viên và đang được sử dụng ngày càng phổ biến bởi sự tiện lợi có thể mua bán trên phạm vi toàn cầu; và có 13,1% sinh viên dùng để quảng cáo kinh doanh giúp đem lại nhiều lợi ích về việc tăng thu nhập... Đáng chú ý hơn hết, có 8,1% sinh viên sử dụng ĐTTM nhằm để thể hiện cá tính, đẳng cấp của mình vì giới trẻ ngày nay muốn chiếc ĐTTM của mình vừa phải vừa tốt vừa đẹp. Với họ, bền bỉ chỉ là phụ, cái chính là chiếc ĐTTM đó phải nâng tầm họ lên ở mọi mặt. Việc sở hữu một chiếc ĐTTM không chỉ là sở hữu một phương tiện liên lạc, mà nó còn như là một trang thiết bị “sành điệu – hàng hiệu”, một món đồ trang sức tô điểm cho sinh viên hiện nay.

*“Em chỉ sử dụng ĐTTM hiệu Iphone, vì đây là chiếc ĐTTM loại “hot” nhất trên thị trường hiện nay mà, xài nó mới xứng với đẳng cấp của em”.*

[Nam sinh viên, năm 3, ngành công nghệ thông tin]

*“Em luôn đổi mới ĐTTM theo thời gian, vì không muốn bạn bè nói rằng em không theo kịp với thời đại”*

[Nữ sinh viên, năm 1, ngành ngoại ngữ]

*“Nếu dùng em chỉ dùng ĐTTM thôi, bây giờ ai còn sử dụng mấy cái “cục gạch” nữa, vừa không tiện vừa cảm thấy xấu hổ với bạn bè”*

[Nam sinh viên, năm 2, công nghệ sinh học]

Như vậy, mục đích sử dụng của sinh viên là đa dạng và phong phú, đều có riêng mục đích cho mình.

*“Vì em vừa học vừa làm, cụ thể là kinh doanh bất động sản, thường xuyên tư vấn, trao đổi thông tin với khách hàng qua ĐTTM nên mục đích chính sử dụng ĐTTM của em là cho công việc là chủ yếu”*

[Nữ sinh viên, năm 4, ngành quản trị kinh doanh]

*“Dạo gần đây, em thường sử dụng ĐTTM để tìm việc làm phù hợp với khả năng của em”*

[Nữ sinh viên, năm 3, ngành tài chính ngân hàng]

Có thể nói, với nhiều ứng dụng tiện ích khác nhau, ĐTTM đã đáp ứng được nhiều mục đích, nhu cầu của sinh viên.

**❖ Phân loại mục đích sử dụng ĐTTM và các đặc điểm cá nhân của sinh viên**

Từ những mục đích trên của ĐTTM thì tác giả đã phân ra thành 04 cụm mục đích chính:

- Mục đích giao tiếp: Liên lạc, thăm hỏi mọi người; kết nối bạn bè (Giao lưu kết bạn với mọi người qua mạng xã hội)
- Mục đích giải trí: Giải trí (Nghe nhạc, xem phim trực tuyến, chơi game...)
- Mục đích học tập: Phục vụ nhu cầu học tập
- Mục đích cá nhân: Mua sắm online; cập nhật tin tức mới từ các trang thông tin; quảng cáo kinh doanh; thể hiện sự đẳng cấp, sành điệu.

*Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và năm học của sinh viên:*

Kết quả này cho thấy có sự khác nhau giữa sinh viên các năm, trong đó về mục đích giao tiếp và học tập được sinh viên năm 1 lựa chọn cao nhất chiếm tỷ lệ (27,2% và 32,9), về mục đích giải trí được sinh viên năm 3 lựa chọn cao nhất với tỷ lệ (29,5%) và mục đích cá nhân sinh viên năm 4 lựa chọn cao nhất với tỷ lệ (30,9%) (Xem bảng 3.4)

**Bảng 3.4. Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và năm học của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng ĐTTM	Năm học				Tổng
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
Mục đích giao tiếp	27,2	24,3	24,3	24,3	100,0
Mục đích giải trí	26,3	24,2	29,5	20,0	100,0
Mục đích học tập	32,9	22,4	24,7	20,0	100,0
Mục đích cá nhân	23,4	20,2	25,5	30,9	100,0
<b>Tổng</b>	<b>28,1</b>	<b>23,1</b>	<b>25,0</b>	<b>24,8</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

*Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và năm học của sinh viên*

So sánh giới tính của sinh viên, kết quả đã phân loại được sinh viên nam chủ yếu sử dụng ĐTTM cho mục đích giải trí và học tập (51,6% và 52,9%), còn sinh viên nữ sử dụng ĐTTM để đáp ứng mục đích giao tiếp và cá nhân (50,7% và 57,4%) (Xem bảng 3.5)

**Bảng 3.5. Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và giới tính của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng ĐTTM	Giới tính		Tổng
	Nam	Nữ	
Mục đích giao tiếp	49,3	50,7	100,0
Mục đích giải trí	51,6	48,4	100,0
Mục đích học tập	52,9	41,7	100,0
Mục đích cá nhân	42,6	57,4	100,0
<b>Tổng</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn**Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và quê quán của sinh viên*

Từ kết quả của bảng 3.6 đã cho thấy, không có sự khác biệt về mục đích sử dụng ĐTTM khi phân theo quê quán của sinh viên. Những sinh viên ở thành thị có mục đích sử dụng cao hơn các bạn sinh viên ở nông thôn về giao tiếp, giải trí, học tập và mục đích cá nhân.

**Bảng 3.6. Các cụm mục đích sử dụng ĐTTM và quê quán của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng ĐTTM	Quê quán		Tổng
	Nông thôn	Thành thị	
Mục đích giao tiếp	43,4	56,6	100,0
Mục đích giải trí	44,7	55,3	100,0
Mục đích học tập	44,2	55,8	100,0
Mục đích cá nhân	43,5	56,5	100,0
<b>Tổng</b>	<b>43,8</b>	<b>56,2</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn***3.2. Thực trạng sử dụng ĐTTM của sinh viên***3.2.1. Lý do sử dụng ĐTTM của sinh viên*

Trong các lý do được sinh viên nêu ra khi sử dụng ĐTTM thì có 69,4% sinh viên cho rằng sử dụng ĐTTM để liên lạc; 56,1% là do ĐTTM có nhiều ứng dụng đa dạng; 46,5% có nhiều tính năng; 18,5% vì thương hiệu nổi tiếng và chỉ có 11,5% vì thấy nhiều người dùng nên dùng (Xem bảng 3.7). Có thể thấy rằng, liên lạc vẫn là lý

do được sinh viên lựa chọn nhiều nhất, phù hợp với nhu cầu và mục đích sử dụng ĐTTM của sinh viên. ĐTTM là cầu nối giúp cho các bạn có thể trò chuyện, trao đổi thông tin hay “kết nối” với bạn bè, người thân dù đang ở gần hay đang cách xa nhau, giúp “hâm nóng” các mối quan hệ xung quanh – Đây là điều hết sức dễ dàng với sự phát triển của công nghệ như hiện nay [41].

**Bảng 3.7. Lý do sử dụng ĐTTM của sinh viên tham gia trả lời**

Lý do sử dụng ĐTTM	Số lượng	Tỷ lệ %
Liên lạc	109	69,4
Nhiều tính năng	73	46,5
Ứng dụng đa dạng	88	56,1
Thấy nhiều người dùng nên dùng	18	11,5
Thương hiệu nổi tiếng	29	18,5

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

### 3.2.2. Thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên

Thời gian sử dụng ĐTTM của một người có thể cho thấy vị trí của thiết bị ấy trong đời sống của họ và cho thấy vai trò của thiết bị đối với người sử dụng cũng như sự phụ thuộc của người sử dụng vào thiết bị này.

#### ❖ Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM

**Bảng 3.8. Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM**

Thời gian bắt đầu sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ %
Dưới 1 năm	10	6,3
Từ 1 - < 2 năm	26	16,3
Từ 2 - < 3 năm	43	26,9
$\geq 3$ năm	81	50,6
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Theo kết quả nghiên cứu từ bảng 3.8 đã chỉ ra rằng, thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM từ 3 năm trở lên trong nghiên cứu chiếm 50,6% tổng số sinh viên khảo sát, từ 2 đến dưới 3 năm chiếm 26,9%, từ 1 đến dưới 2 năm chiếm 16,3% và dưới 1 năm chỉ chiếm 6,3% cho thấy các bạn hầu hết đã được tiếp cận với thiết bị thông minh này từ rất sớm.

“Mình không nhớ rõ là đã sử dụng facebook từ khi nào, hình như là cấp 3 và giờ chắc hơn 3 năm rồi”

[Nam sinh viên, năm 2, ngành công nghệ sinh học]

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ sinh viên, giữa những sinh viên thuộc các khối ngành, giữa các năm học, tình trạng kinh tế gia đình về thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM.

Tuy nhiên, thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM khác biệt đáng kể theo quê quán của sinh viên.

**Bảng 3.9. Quê quán của sinh viên và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM**

Đơn vị tính: %

Quê quán	Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM				Tổng
	Dưới 1 năm	Từ 1 – <2 năm	Từ 2 – <3 năm	>= 3 năm	
<b>Nông thôn</b>	8,6	20,0	34,3	37,1	100,0
<b>Thành thị</b>	4,4	13,3	21,1	61,1	100,0
<b>Tổng</b>	<b>6,2</b>	<b>16,2</b>	<b>26,9</b>	<b>50,6</b>	<b>100,0</b>

$p = 0,027$

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Số liệu của Bảng 3.9 cho thấy, nguồn gốc quê quán của sinh viên cũng tác động lên thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM, có 61,1% sinh viên thành thị sử dụng ĐTTM trên 3 năm, trong khi tỷ lệ này ở sinh viên nông thôn chỉ là 37,1%.

❖ **Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày của sinh viên**

Thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày của sinh viên là vấn đề đáng được quan tâm bởi cho thấy được vai trò của ĐTTM đối với sinh viên cũng như làm rõ “mối quan hệ” giữa sinh viên và ĐTTM.

**Bảng 3.10. Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày**

Thời gian sử dụng ĐTTM	Số lượng	Tỷ lệ %
0 – <30 phút	8	5,0
30 – <60 phút	8	5,0
1 – <2 giờ	23	14,4
2 – < 4 giờ	50	31,3
> = 4 giờ	71	44,4
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Theo kết quả khảo sát (Bảng 3.10), có 44,4% sinh viên sử dụng ĐTTM ít nhất hơn 4 giờ mỗi ngày. Đây là con số đáng lo ngại vì điều này có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc học tập, sức khỏe và những hoạt động khác của sinh viên. Các buổi sinh hoạt gia đình, trò chuyện cùng cha mẹ cũng có thể dễ dàng bị trì hoãn hoặc không thực hiện nếu sử dụng với thời gian như trên.

**Bảng 3.11. Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày theo năm học của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Thời gian sử dụng ĐTTM	Sinh viên năm				Tổng
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
0 – <30 phút	62,5	12,5	0,0	25,0	100,0
30 – <60 phút	25,0	37,5	37,5	0,0	100,0
1 – <2 giờ	30,4	21,7	13,0	34,8	100,0
2 – < 4 giờ	24,0	30,0	22,0	24,0	100,0
> = 4 giờ	22,5	18,3	32,4	26,8	100,0
<b>Tổng</b>	<b>28,1</b>	<b>23,1</b>	<b>25,0</b>	<b>23,8</b>	<b>100,0</b>

$p=0,04$

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Thời gian sử dụng ĐTTM trung bình mỗi ngày của sinh viên tham gia trả lời cho thấy, có sự khác biệt về thời gian sử dụng trong các năm học, sử dụng nhiều nhất vẫn là các bạn sinh viên năm 3, năm 4 trong đó thời gian sử dụng của các bạn từ 4 giờ trở lên chiếm 59,2%; còn năm 1, năm 2 chiếm 40,8%. Ngược lại, sinh viên năm 1, năm 2 sử dụng ĐTTM dưới 30 phút mỗi ngày chiếm đa số 75%; còn sinh viên năm 3,4 chỉ chiếm 25%. Những khác biệt đó đã cho thấy nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên có xu hướng tăng dần tỷ lệ thuận với năm học của các bạn. Có thể lý giải rằng là do nhu cầu học tập của sinh viên, càng về những năm cuối thì yêu cầu trong việc học tập, tìm kiếm thông tin, nhu cầu việc làm ngày càng cao hay đến những mối quan hệ xã hội ngày càng gia tăng và mở rộng khiến cho sinh viên sử dụng nhiều để có thể đáp ứng được những nhu cầu cần thiết đó.

“Em sử dụng ĐTTM chắc tầm 10 tiếng mỗi ngày”

[Nam sinh viên, năm 4, ngành Luật]

Đồng thời, kiểm định Chi-square cho thấy thời gian sử dụng ĐTTM không khác biệt có ý nghĩa thống kê theo các yếu tố giới tính, khối ngành, năm học, nhưng lại có mối liên hệ với các yếu tố kinh tế gia đình của sinh viên, nguồn gốc quê quán và thời gian bắt đầu sử dụng. Cụ thể, kết quả ở Bảng 2.12 về thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày của sinh viên đã cho thấy những sinh viên đã dùng ĐTTM càng lâu thì hiện nay thời gian sử dụng trung bình mỗi ngày của sinh viên cũng gia tăng ( $p = 0,000$ )

**Bảng 3.12. Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM	Thời gian sử dụng ĐTTM					Tổng
	0 – <30 phút	30 – <60 phút	1 – <2 giờ	2 – < 4 giờ	> = 4 giờ	
Dưới 1 năm	40,0	10,0	10,0	20,0	20,0	<b>100,0</b>
Từ 1 – <2 năm	11,5	0,0	26,9	26,9	34,6	<b>100,0</b>
Từ 2 - <3 năm	0,0	11,6	9,3	51,2	27,9	<b>100,0</b>
> = 3 năm	1,2	2,5	13,6	23,5	59,3	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>	<b>14,4</b>	<b>31,2</b>	<b>44,4</b>	<b>100,0</b>

$p = 0,000$

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

❖ **Tần suất kiểm tra thông báo trên ĐTTM của sinh viên**

Kết quả khảo sát cho thấy có 14,4% các bạn sinh viên kiểm tra ĐTTM với 5 phút/lần, có 24,4% kiểm tra 10-15 phút/lần và 18,1% kiểm tra 1 tiếng/lần. Cho dù đây là con số không quá lớn, nhưng cũng đã cho thấy một bộ phận sinh viên của chúng ta khá là “nghiện” mặc dù chính họ không thừa nhận điều đó. Còn lại, con số lớn nhất là 43,1% nằm ở các bạn lựa chọn trả lời “chỉ khi cần thiết” với câu hỏi về tần suất kiểm tra thông báo trên ĐTTM (Xem bảng 3.13).

**Bảng 3.13. Tần suất kiểm tra thông báo trên ĐTTM của sinh viên**

Tần suất	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoảng 5 phút	23	14,4
10 – 15 phút	39	24,4
Một tiếng	29	18,1
Chỉ khi cần thiết	69	43,1
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

### 3.2.3. Chi phí hằng tháng của việc sử dụng ĐTTM

Theo số liệu trong Bảng 3.14, chiếm 19,4% sinh viên có chi phí sử dụng ĐTTM dưới 20.000 đ/tháng; 26,9% chi phí từ 20.000 (đ) đến dưới 50.000 (đ); 28,1% sinh viên có chi phí từ 50.000 (đ) đến dưới 100.000 (đ); 8,8% sinh viên có mức chi phí từ 100.000 (đ) đến dưới 150.000 (đ) và 6,9% sinh viên có mức chi phí ít nhất 150.000 (đ)/tháng.

**Bảng 3.14. Chi phí sử dụng ĐTTM của sinh viên theo hằng tháng**

Chi phí	Số lượng	Tỷ lệ %
< 20.000 (đ)	31	19,4
20.000 (đ) - < 50.000 (đ)	59	36,9
50.000 (đ) - < 100.000 (đ)	45	28,1
100.000 (đ) - < 150.000 (đ)	14	8,8
>=150.000 (đ)	11	6,9
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Như vậy, trong mẫu nghiên cứu chúng ta thấy được kết quả được các bạn sinh viên lựa chọn nhiều nhất là mức **20.000 (đ) - < 50.000 (đ)**. Mức chi phí chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là từ **50.000 (đ) - < 100.000 (đ)**.

*Chi phí sử dụng hằng tháng bị chi phối bởi những yếu tố nào?*

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy, mỗi liên hệ giữa chi phí sử dụng ĐTTM hàng tháng với các biến giới tính, năm học, quê quán, kinh tế gia đình đều không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, chi phí sử dụng hàng tháng bị chi phối bởi khối ngành học ( $p = 0,043$ ).



### 3.2.4. So sánh, liên hệ giữa ĐTTM và các thiết bị kết nối

#### ❖ ĐTTM và kết nối internet

Hiện nay, phương tiện này ngày càng phổ biến ở Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu ảnh hưởng của Internet. Chính vì vậy, giới trẻ nói chung và sinh viên nói riêng đang dần dần say mê hoạt động này mà dần lãng quên các hoạt động xã hội, vui chơi giải trí khác [1]. Theo khảo sát trình bày trong Bảng 3.15, vào thời gian rảnh rỗi của mình, phần lớn sinh viên sử dụng Internet cho các hoạt động giải trí như nghe nhạc, xem phim, chơi game và đặc biệt là sử dụng mạng xã hội chiếm 70,9%. Đáng chú ý là, tỷ lệ sinh viên hoạt động gặp gỡ bạn bè và quây quần với gia đình chỉ là 30,4% và 53,2%; và tham gia các câu lạc bộ là 17,7%. Từ đó cho thấy, với những tiện ích giải trí phong phú đa dạng trên ĐTTM, sinh viên gần như không còn thời gian dành cho các hoạt động vui chơi bạn bè, rèn luyện thể chất... Thời gian sinh viên dành cho gia đình, quan tâm, gần gũi, trò chuyện cùng với cha mẹ và những người thân yêu cũng ngày một ít đi. Sự gắn kết với gia đình dường như chỉ dừng ở mức dùng chung một đường truyền Internet. Chính vì thế, đây cũng là một trong những tác nhân làm suy giảm việc gắn bó các mối quan hệ với gia đình, bạn bè, người thân và các nhóm xã hội khác (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...)

**Bảng 3.15. Các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi của sinh viên**

Các hoạt động	Số lượng	Tỷ lệ %
Học tập	66	41,8
Giải trí (nghe nhạc, xem phim, chơi game, mạng xã hội..)	112	70,9
Làm thêm	73	46,2
Quây quần với gia đình	48	30,4
Gặp gỡ bạn bè	84	53,2
Chơi thể thao	56	35,4
Tham gia các câu lạc bộ	28	17,7

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

### ❖ ĐTTM và mạng xã hội

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của ĐTTM cũng đã phát triển người dùng của những trang mạng xã hội. Với những trải nghiệm của các trang mạng xã hội đã tác động khá lớn đến người sử dụng với kho ứng dụng phong phú, hữu ích cho việc học tập, làm việc, giải trí, tán gẫu... vì thế trong thời gian gần đây, mạng xã hội nói chung và mạng xã hội Facebook nói riêng ngày càng được mở rộng. Không chỉ được ưa dùng ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, Facebook đang được xếp thứ nhất trong số 11 mạng xã hội lớn [44, tr.227 – 238]. Vì thế, Facebook là nền tảng truyền thông xã hội lớn được sử dụng rộng rãi nhất và dần trở thành một trang mạng xã hội chiếm nhiều thời gian của người sử dụng và khi đi đôi với ĐTTM nó trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của nhiều sinh viên. Và hiện nay, có rất nhiều sinh viên thích kết nối với bạn bè của họ thông qua Facebook.

*“...Facebook hiện nay đang rất phổ biến cho nên giờ bạn nào mà không dùng Facebook thì lạc hậu quá. Facebook đối với em như một phần cuộc sống, em sử dụng Facebook như một thói quen không bao giờ bỏ.*

[Nam sinh viên, năm 2, ngành công nghệ sinh học]

Để tìm hiểu việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên, tác giả sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi nhằm tìm hiểu thực trạng tham gia, tần suất thời gian sử dụng trong một ngày, số lượng bạn bè Facebook và vai trò quan trọng của việc sử dụng mạng xã hội thông qua ĐTTM có ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên.

### ❖ Thời gian sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên

Phân tích số liệu về thời gian sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên, hơn 4 giờ chiếm đa số với 41,3%; từ 3 đến dưới 4 giờ chiếm 28,1%; từ 1 đến dưới 2 giờ chiếm 16,9% và từ 2 đến dưới 3 giờ chiếm 13,8%. (Xem bảng 3.16)

**Bảng 3.16. Thời gian sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên**

Tần suất	Số lượng	Tỷ lệ %
1 - < 2 giờ	27	16,9
2 - < 3 giờ	22	13,8
3 - < 4 giờ	45	28,1
>4 giờ	66	41,3
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Facebook xuất hiện hàng loạt những ứng dụng, tiện ích đáp ứng được các nhu cầu hết sức đa dạng: kết nối – liên lạc, tìm kiếm thông tin, học tập, giải trí hay cụ thể hơn như với nhiều trò chơi (game) trực tuyến khá hấp dẫn, “tán gẫu”, “nhật kí điện tử”, đã làm cho Facebook dần trở thành một công cụ giải trí đặc biệt mà chưa có một loại hình nào có thể so sánh được. Vì vậy, Facebook luôn đồng hành cùng các bạn sinh viên ở mọi lúc mọi nơi, kể cả khi họ sinh hoạt ăn uống, ngủ nghỉ, học tập, giải trí... Nó dường như trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày, cho nên việc sinh viên bỏ ra nhiều thời gian để sử dụng Facebook trên ĐTTM là điều dễ hiểu. Nhưng nếu xét mức độ cân bằng, giữa việc học tập và các chế độ sinh hoạt khác, thì việc sinh viên dành 1 đến 2 giờ sử dụng Facebook mỗi ngày là chấp nhận được. Tuy nhiên, phải đảm bảo cân bằng mọi hoạt động khác. Nếu mỗi ngày sử dụng quá 4 giờ thì rõ ràng có sự mất cân đối giữa các hoạt động [23, tr.51]. Đây là thời gian sử dụng gần như tương đương với thời gian học tại trường, được xem là sử dụng ở mức nhiều và đáng quan tâm của sinh viên hiện nay.

Kết quả trên đã cho thấy, thời gian sử dụng mạng xã hội bằng với thời gian sử dụng ĐTTM trong một ngày của sinh viên (Bảng 3.10). Đồng thời, qua bảng 3.17 những con số đã cho thấy thời gian sử dụng mạng xã hội/ngày và thời gian sử dụng ĐTTM/ngày của sinh viên có sự khác biệt, sinh viên nào sử dụng ĐTTM trên 4 giờ thì thời gian sử dụng mạng xã hội trên 4 giờ chiếm tỷ lệ cao nhất là 64,8; trong khi đó nếu chỉ sử dụng mạng xã hội từ 1 đến 2 giờ thì chỉ chiếm 7,0%. Qua đó, những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì thời gian sử dụng mạng xã hội càng tăng ( $p = 0,000$ ). Điều đó đồng nghĩa với việc do sự phát triển mạnh mẽ của các mạng xã hội đặc biệt là mạng xã hội lớn nhất thế giới Facebook càng khiến cho sinh viên bỏ nhiều thời gian hơn để gắn liền với chiếc ĐTTM của mình

**Bảng 3.17. Thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng mạng xã hội mỗi ngày của sinh viên**

**Đơn vị tính: %**

Thời gian sử dụng ĐTTM	Thời gian sử dụng mạng xã hội				Tổng
	1 – < 2 giờ	2 – < 3 giờ	3 – < 4 giờ	> 4 giờ	
0 – < 30 phút	12,5	37,5	25,0	25,0	100,0

30 – <60 phút	25,0	25,0	25,0	25,0	<b>100,0</b>
1 – <2 giờ	52,2	8,7	30,4	8,7	<b>100,0</b>
2 – < 4 giờ	14,0	16,0	42,0	28,0	<b>100,0</b>
> = 4 giờ	7,0	9,9	18,3	64,8	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>16,9</b>	<b>13,8</b>	<b>28,1</b>	<b>41,2</b>	<b>100,0</b>

$p=0,000$

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

❖ **Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên**

**Bảng 3.18. Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên**

Tần suất	Số lượng	Tỷ lệ %
1 lần/ngày	11	6,9
2 lần/ngày	14	8,8
3 lần/ngày	26	16,3
>4 lần/ngày	109	68,1
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Kết quả khảo sát số lần sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên (xem bảng 3.18) cũng rất đáng quan tâm khi kết quả có đến 68,1% sinh viên sử dụng hơn 4 lần trong ngày đã cho thấy đa số sinh viên đã rất “gắn bó” với mạng xã hội. Với tỷ lệ này ở mức cao này thể hiện rằng mạng xã hội dường như đã trở thành một phần không thể thiếu trong các hoạt động hàng ngày của sinh viên.

“Em truy cập Facebook đều bắt nguồn về việc học tập vì hầu hết các môn học em đều làm nhóm trưởng. Cho nên em hay chia sẻ thông tin qua Facebook, thông báo với các thành viên trong nhóm bởi vì không thể trao đổi hết được ở trường thì buộc lòng mình phải liên hệ qua Facebook”.

[Nữ sinh viên, năm 3, ngành tài chính ngân hàng]

**Bảng 3.19. Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày theo giới tính của sinh viên**

				Giới tính			
				Nam		Nữ	
				N	%	N	%
Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày	1 lần / ngày	Thời gian sử dụng mạng xã hội trong một ngày	1- < 2 giờ	3	60	2	40
			2- <3 giờ	2	100	0	0
			3 - <4 giờ	2	100	0	0
			> 4 giờ	0	0	1	100
	2 lần / ngày		1- < 2 giờ	3	50	3	50
			2- <3 giờ	2	33,3	4	66,7
			3 - <4 giờ	0	0	2	100
			> 4 giờ	0	0	0	0
	3 lần / ngày		1- < 2 giờ	4	80	1	20
			2- <3 giờ	0	0	2	100
			3 - <4 giờ	4	30,8	9	69,2
			> 4 giờ	5	83,3	1	16,7
	<4 lần / ngày		1- < 2 giờ	6	54,5	5	45,5
			2- <3 giờ	7	63,6	4	36,4
			3 - <4 giờ	14	50	14	50
			> 4 giờ	28	47,5	32	52,5

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Qua bảng số liệu 3.19 cho thấy, có sự khác biệt giữa tần suất sử dụng và thời gian sử dụng mạng xã hội của sinh viên nam và nữ, trong đó tần suất sử dụng 1 lần/ngày số lượng sinh viên nam nhiều hơn sinh viên nữ và đa số sử dụng từ 1 đến dưới 2 tiếng mỗi ngày (chiếm 60%). Về tần suất sử dụng 2 lần/ngày số lượng sinh viên nữ nhiều hơn sinh viên nam và đa số sử dụng từ 2 đến dưới 3 tiếng mỗi ngày (chiếm 66,7%). Về tần suất sử dụng 3 lần/ngày số lượng sinh viên nam nữ đồng đều nhau, tuy nhiên sinh viên nữ đa số sử dụng từ 3 đến dưới 4 tiếng mỗi ngày (chiếm 69,2%) còn sinh viên nam đa số sử dụng từ trên 4 tiếng mỗi ngày (chiếm 83,3%). Và về tần suất sử dụng trên 4 lần/ngày số lượng sinh viên nam nữ đồng đều nhau, sinh viên nam nữ đều sử dụng trên 4 tiếng mỗi ngày (chiếm 47,5% và 52,5%). Từ đó cho

thấy, tần suất sử dụng mạng xã hội càng nhiều thì thời gian sử dụng mạng xã hội của sinh viên nam và nữ là đồng đều nhau.

Đồng thời, qua bảng số liệu 3.20 cho thấy, mối liên hệ giữa thời gian sử dụng mạng xã hội và tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên, sinh viên sử dụng mạng xã hội trên 4 giờ thì tần suất là 4 lần/ngày chiếm tỷ lệ cao nhất là 84,5%; ngược lại với thời gian trên 4 giờ không có sinh viên nào sử dụng mạng xã hội 1 lần/ngày. Từ đó đã cho thấy rằng những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội thì tần suất sử dụng mạng xã hội càng tăng ( $p = 0,000$ ).

**Bảng 3.20. Thời gian sử dụng mạng xã hội và tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Thời gian sử dụng mạng xã hội	Tần suất sử dụng mạng xã hội				Tổng
	1 lần / ngày	2 lần / ngày	3 lần / ngày	4 lần / ngày	
1 – <2 giờ	0,0	25,0	12,5	62,5	<b>100,0</b>
2 – <3 giờ	25,0	0,0	12,5	62,5	<b>100,0</b>
3 – <4 giờ	17,4	21,7	26,1	34,8	<b>100,0</b>
> = 4 giờ	0,0	5,6	9,9	84,5	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>6,9</b>	<b>8,8</b>	<b>16,2</b>	<b>68,1</b>	<b>100,0</b>

$p = 0,000$

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

❖ **Số lượng bạn bè facebook**

Qua việc sử dụng các mạng xã hội, nhất là với Facebook, người sử dụng phát triển các mối quan hệ xã hội mà biểu hiện là sự gia tăng số bạn bè trên Facebook.

**Bảng 3.21. Số lượng bạn bè facebook**

Số lượng bạn bè	Số lượng	Tỷ lệ %
< 50	6	3,8
50 - < 100	7	4,4
100 - < 150	13	8,1
150 - < 200	15	9,4
200 - < 500	44	27,5
500 - < 1000	34	21,3
>= 1000	41	25,6
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Facebook được xem là cuộc sống thứ 2 của rất nhiều người, trong đó có một bộ phận không nhỏ sinh viên Việt Nam. Bằng khả năng nhanh nhạy với những điều mới lạ, sinh viên không khó để nắm bắt phương thức sử dụng của một trang web kết bạn lớn như Facebook, khám phá mọi tiện ích và phát triển các mối quan hệ xã hội, như bản chất vốn có của nó. Trong quá trình đó, Facebook sẽ trở thành một hoạt động giải trí không thể thiếu và là công cụ đắc lực khiến cho sinh viên cảm thấy tốt đẹp hơn. Vì thế, qua Bảng 3.21, chúng ta thấy: Trong tổng số sinh viên khảo sát thì số lượng bạn bè trên Facebook khoảng dưới 50 bạn chiếm tỷ lệ 3,8%; từ 50 đến dưới 100 bạn chiếm tỷ lệ 4,4%; từ 100 đến dưới 150 bạn chiếm tỷ lệ 8,1%; từ 150 đến dưới 200 bạn chiếm tỷ lệ 9,4%; từ 200 đến dưới 500 bạn chiếm tỷ lệ 27,5%; từ 500 đến dưới 1000 bạn chiếm tỷ lệ 21,3%; và hơn 1000 bạn chiếm tỷ lệ 25,6%. Số lượng bạn bè trên facebook của sinh viên khá cao, điều này cũng dễ hiểu vì ở độ tuổi này, các bạn bắt đầu mong muốn khám phá thế giới xung quanh và phát triển những nhu cầu của bản thân như nhu cầu khẳng định mình và nhu cầu mở rộng các mối quan hệ. Từ đó, Facebook chính là nơi có thể đáp ứng đầy đủ những nhu cầu đó của sinh viên hiện nay.

Đồng thời, kiểm tra tương quan giữa chỉ số thời gian sử dụng mạng xã hội/ngày và số bạn trên Facebook đã cho thấy rằng những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội thì càng có nhiều bạn (hệ số tương quan  $r = 0,346$ ;  $p = 0,000$ ).

❖ *Nhóm đối tượng trên mạng xã hội*

**Bảng 3.22. Nhóm đối tượng trên mạng xã hội**

Nhóm đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ %
Người quen ngoài đời thực	84	52,5
Không quen biết hoặc chưa từng gặp ngoài đời thực	45	28,1
Những người thân thiết (bạn bè, gia đình, giáo viên)	31	19,4
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100.0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Kết bạn trên Facebook đang trở thành trào lưu và được nhiều sinh viên sử dụng để mở rộng hơn những mối quan hệ của mình cũng như cơ hội tiếp cận những nguồn thông tin bổ ích. Vì vậy, trong mạng lưới bạn bè đó, không chỉ có các mối quan hệ đã quen biết ở đời thực chiếm đa số với 52,5% và những người thân thiết như gia đình, bạn bè... chiếm 19,4 mà còn rất nhiều mối quan hệ xã hội khác từ những người chưa quen biết chiếm 28,1%.

**Bảng 3.23. Số lượng bạn bè facebook và nhóm đối tượng bạn bè của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Nhóm đối tượng	Số lượng bạn bè				Tổng
	50 - <200	200 - <500	500- <1000	>=1000	
Người quen ngoài đời thực	25,0	35,7	22,6	16,7	<b>100,0</b>
Không quen biết hoặc chưa từng gặp ngoài đời thực	13,3	13,3	20,0	53,3	<b>100,0</b>
Những người thân thiết (bạn bè, gia đình,..)	45,2	25,8	19,4	9,7	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>25,7</b>	<b>27,5</b>	<b>21,2</b>	<b>25,6</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Theo số liệu Bảng 3.23 đa phần sinh viên được nghiên cứu duy trì lượng bạn ở mức thấp 50 đến dưới 200 bạn chiếm 25,7% với đối tượng chiếm nhiều nhất là những người thân thiết (bạn bè, gia đình, giáo viên). Ở mức thông thường từ 200 đến dưới 500 bạn chiếm 27,5% và đối tượng bạn bè ở đây chính là người quen ở ngoài đời thực của sinh viên chiếm 18,8%. Tuy nhiên, có một tỉ lệ khá lớn sinh viên duy trì mức bạn lên tới trên 500 bạn chiếm 21,2%. Và ở mức trên 500 bạn, có một tỷ lệ không nhỏ sinh viên thông báo có đến hơn 1.000 bạn chiếm 25,6% và các bạn cho rằng nhóm đối tượng này chính là những người không quen biết hoặc chưa từng gặp ngoài đời thực chiếm 15%. Kết quả này cho thấy, một bộ phận lớn sinh viên xây dựng mạng lưới quan hệ trong thế giới “ảo” có sự gắn kết với ngoài đời



“thực” và một bộ phận khác dường như muốn “phóng đại” các quan hệ trong thế giới “ảo”, có những người chẳng bao giờ nói chuyện với nhau cũng nằm trong danh sách bạn bè. Từ đó, xu hướng càng có ít bạn trên facebook thì sinh viên có sự kết nối với những người thân thiết (bạn bè, gia đình..) hơn.

#### ❖ ĐTTM và mạng xã hội

Để tìm hiểu những vai trò quan trọng của việc sử dụng mạng xã hội thông qua ĐTTM có ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội, sinh viên được đề nghị đánh giá 11 mệnh đề với thang đo từ 1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đúng, 2: Không đúng, 3: Đúng một ít, 4: Đúng, 5 = Hoàn toàn đúng). Điểm trung bình sau đây được sắp xếp từ cao đến thấp cho thấy những nhận định nào mà sinh viên đồng tình nhất.

**Bảng 3.24. Mức độ nhận định của sinh viên về mạng xã hội**

Nhận định của sinh viên đối với facebook	Điểm trung bình
Mạng xã hội giúp tôi giữ liên lạc với bạn bè, gia đình và người thân	3,75
Mạng xã hội giúp tôi chia sẻ và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi	3,71
Mạng xã hội giúp tôi trò chuyện, kết bạn và tương tác với nhiều bạn bè mới	3,68
Mạng xã hội giúp tôi tìm được sự giúp đỡ của mọi người khi gặp khó khăn	3,48
Mạng xã hội giúp tôi đỡ buồn chán, giết thời gian	3,37
Mạng xã hội giúp tôi tự do bày tỏ cảm xúc, ý kiến cá nhân	3,29
Mạng xã hội vô cùng quan trọng, là một phần không thể thiếu đối với tôi	3,27
Mạng xã hội làm giảm khả năng tương tác trực tiếp của tôi với mọi người xung quanh	3,21
Tôi luôn cảm thấy thích thú với những gì đang xảy ra trên mạng xã hội	3,17
Tôi sẵn sàng dùng thời gian của mình để tham gia các hoạt động trên mạng xã hội	3,09
Mạng xã hội thường khiến tôi không muốn tham gia vào các hoạt động vì muốn dành thời gian vào mạng xã hội	2,79
(Thang đo khoảng : 1 = Hoàn toàn không đúng; 5 = Hoàn toàn đúng)	

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Qua bảng 3.24, với 04 nhận định của sinh viên đối với mạng xã hội: “Giúp tôi giữ liên lạc với bạn bè, gia đình và người thân; giúp tôi chia sẻ và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi; giúp tôi trò chuyện, kết bạn và tương tác với nhiều bạn bè mới; giúp tôi tìm được sự giúp đỡ của mọi người khi gặp khó khăn..” thì những nhận định này có điểm trung bình gần 5. Với điểm trung bình càng gần 5 thì những nhận định này được các bạn sinh viên đồng ý.

**“Mạng xã hội giúp tôi giữ liên lạc với bạn bè, gia đình và người thân”**- Không thể phủ nhận những lợi ích, cơ hội và niềm vui mà ĐTTM đã và đang mang lại, mạng xã hội như một kênh thông tin cần thiết, những tiện ích đem đến những cách thức liên lạc tiện lợi, có thể sử dụng mọi lúc, mọi nơi; tạo điều kiện cho việc kết nối các thành viên trong gia đình, đặc biệt cho ba mẹ và con cái, xóa bỏ khoảng cách và kết nối với nhau.

**Mạng xã hội giúp tôi chia sẻ và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi** – khi mà hiện nay mạng xã hội đang trở thành phương tiện truyền thông thực sự sinh động, phong phú, hấp dẫn khi cho phép mọi người tự do đăng tải nhiều tin tức như một bài báo hay một bản tin và lập tức sẽ được lan truyền rất nhanh trên mạng xã hội này và từ đó sẽ giúp cho mọi người nắm bắt được toàn bộ thông tin phong phú, đa dạng, chất lượng được thông tin từ những trang được đăng tải. Từ đó, sinh viên không chỉ biết được những thông tin của bạn bè, người thân, gia đình.. mà còn có thể theo dõi những thông tin của các lĩnh vực khác như chính trị, đời sống xã hội, giải trí, nghề nghiệp... Thông qua ĐTTM, mạng xã hội làm tốt việc chia sẻ và cập nhật thông tin rất nhiều, tạo nên thói quen tương tác thông tin mới trong cộng đồng.

**Mạng xã hội giúp tôi tìm được sự giúp đỡ của mọi người khi gặp khó khăn** – Có thể nói hiện nay với sự phát triển của số lượng người sử dụng mạng xã hội ngày càng gia tăng thì các trang mạng xã hội cũng được xem là một kênh thiết thực và hữu ích để mọi người có thể gắn kết với xã hội và tạo ra được những tiếng nói chung đối với từng trường hợp kêu gọi giúp đỡ của cá nhân hay thậm chí của một tập thể [46]. Vì thế, đã có vô số hoàn cảnh gặp khó khăn được cứu giúp, chắc hẳn ai trong số các bạn sinh viên cũng đã từng

**“Mạng xã hội giúp tôi trò chuyện, kết bạn và tương tác với nhiều bạn bè mới”** – Nhận định này đã cho thấy với độ tuổi này thì các bạn sinh viên luôn có những mong muốn tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh gắn liền với những nhu cầu của mình như nhu cầu tìm hiểu giao lưu, mở rộng các mối quan hệ với bạn bè và mọi người xung quanh

*“Nhờ Facebook em đã kết nối được với nhiều bạn bè mới và em tìm lại được nhiều bạn bè cũ. Và tại cùng một thời điểm, em có thể nói chuyện được với nhiều người, kết nối được mọi lúc, mọi nơi”*

[Nam sinh viên, năm 4, ngành Luật]

Như vậy, ta thấy rằng người sử dụng Facebook trên ĐTTM sẽ làm gia tăng các mối quan hệ xã hội. Sinh viên rất dễ dàng trong việc kết bạn trên facebook:

*“Từ lúc mình bắt đầu sử dụng ĐTTM cũng đồng nghĩa mình sử dụng nhiều mạng xã hội. Số bạn ảo trên mạng xã hội của mình rất nhiều do mình không quan trọng việc quen hay không quen, đối với mình trước lạ sau quen và song song đó số bạn ngoài đời cũng tăng theo”*

[Nam sinh viên, năm 3, ngành công nghệ thông tin]

*“Từ khi dùng ĐTTM mình dành nhiều thời gian lên Facebook hơn, thường là để nói chuyện với bạn bè và số lượng bạn bè trên Facebook cũng tăng nhiều hơn, vì hầu như những người mình quen biết, những bạn bè của mình đều dùng Facebook”*

[Nữ sinh viên, năm 3, ngành tài chính ngân hàng].

Qua các trao đổi trên, chúng ta thấy mạng xã hội giúp sinh viên tạo ra những quan hệ mới và bên cạnh đó Facebook cũng giúp củng cố các mối quan hệ bền vững, lâu dài như với gia đình, người thân và bạn bè thân thiết... như ở các chia sẻ sau:

*“Mình rất thường xuyên sử dụng facebook để liên lạc, cập nhật thông tin với ba mẹ, anh chị em trong gia đình”*

[Nữ sinh viên, năm 1, ngành ngoại ngữ].

*“Tôi thường liên lạc với gia đình và bạn bè là nhiều, vì bản thân là sinh viên đi học xa nhà nên thường gọi điện về cho gia đình. Bạn bè thì chủ yếu là trò chuyện qua Facebook...”*

[Nam sinh viên, năm 4, ngành Luật]

Vì vậy, sinh viên sử dụng mạng xã hội nhằm mục đích gia tăng, củng cố, cải thiện các mối quan hệ xã hội.

### 3.2.5. Tình huống sử dụng ĐTTM của sinh viên

ĐTTM đang trở thành người bạn của sinh viên hiện nay. Chính vì thế không khó để bắt gặp hình ảnh sinh viên cầm cùi vào chiếc ĐTTM của mình, từ đi học, đến đi ăn, đi ngủ, chờ xe bus, thậm chí là trong các bữa tiệc, khi đi chơi với bạn bè...

Bảng 3.25 cho thấy, hai tình huống sinh viên thường xuyên sử dụng ĐTTM nhiều nhất là khi trong thời gian chờ đợi (78,1%) và khi buồn chán (86,9%). Có 68,7% sinh viên cho biết thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng ĐTTM trước và sau khi ngủ dậy. ĐTTM đã khiến hầu hết sinh viên "dính" vào thói quen mỗi sáng thức dậy là phải với tay lấy ngay ĐTTM để kiểm tra thông báo trước hay lướt Facebook một chút xem có sự kiện gì mới không trước khi chìm vào giấc ngủ dường như đã trở nên quen thuộc.

**Bảng 3.25. Mức độ sử dụng ĐTTM trong các tình huống**

Đơn vị tính: %

Tình huống	Không sử dụng, không thường xuyên	Thường xuyên, khá thường xuyên, rất thường xuyên	Tổng
Tại trường học, đang trong giờ học	63,1	26,9	<b>100,0</b>
Đi xe buýt, taxi	53,1	46,9	<b>100,0</b>
Trong thời gian chờ đợi (ví dụ: quán cà phê, cửa hàng tiện lợi...)	21,9	78,1	<b>100,0</b>
Khi đang ăn	49,4	50,6	<b>100,0</b>
Trước và sau khi ngủ dậy	31,3	68,7	<b>100,0</b>
Trong lúc xem phim	53,1	46,9	<b>100,0</b>
Khi đang cảm thấy buồn chán	13,1	86,9	<b>100,0</b>
Tại các bữa tiệc (đám cưới, sinh nhật..)	37,5	62,5	<b>100,0</b>
Khi đi chơi với bạn bè	40	60	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Nhìn chung, thông qua một số tình huống sử dụng ĐTTM của sinh viên, chúng ta có thể thấy trong thời đại ĐTTM lên ngôi như hiện nay, ĐTTM được sinh viên sử dụng ở “mọi lúc, mọi nơi” và đang dần trở thành một ô cửa nhỏ của mỗi người. Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến thói quen sử dụng, sinh hoạt, thậm chí trong việc học tập cũng như giải trí của sinh viên.

### 3.2.6. Các chức năng ĐTTM thường sử dụng của sinh viên

ĐTTM là một trong những vật dụng cần thiết hàng đầu mà các bạn sinh viên vì không những giữ vai trò liên lạc mà ĐTTM còn sở hữu rất nhiều tính năng hữu ích và hiện đại. Việc khai thác hết được tính năng của ĐTTM một cách hiệu quả sẽ giúp các bạn sinh viên phục vụ tốt cho những nhu cầu của bản thân, trong đó nổi trội và quan trọng nhất là việc học tập và giải trí.

**Bảng 3.26. Chức năng sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Chức năng của ĐTTM	Số lượng	Tỷ lệ %
Tin nhắn văn bản	88	55,0
Gửi/nhận Mail	83	51,9
Lưu trữ các thông tin và tài liệu	74	46,2
Sử dụng bản đồ, tìm vị trí	85	53,1
Ghi âm	58	36,2
Báo thức	97	67,5
Word, excel, powerpoint	49	30,6
Chụp ảnh, quay phim	105	65,6
Mạng xã hội	124	77,5
Xem phim	103	64,4
Nghe nhạc	115	71,9
Đọc truyện/ đọc sách	70	43,8
Chơi games	97	60,6
Mua sắm trực tuyến	66	41,2
Truy cập Web	81	50,6

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Qua bảng 3.26, trong số 15 chức năng tiêu biểu của ĐTTM thì có 03 chức năng mà sinh viên sử dụng nhiều nhất đó là mạng xã hội, nghe nhạc, chụp ảnh quay phim. Đây đều là những ứng dụng giải trí nổi trội của ĐTTM.

Sinh viên sử dụng “mạng xã hội” nhiều nhất với tỷ lệ chiếm 77,5% trong tổng số mẫu. Điều này cũng dễ hiểu vì trong những năm gần đây mạng xã hội ở Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ, đây là một hoạt động mới trở nên phổ biến và đang từng bước nhanh chóng lan toả rộng rãi, đã trở thành một phần quan trọng đối với một bộ phận không nhỏ sinh viên hiện nay. Mạng xã hội đem lại rất nhiều tiện ích với những ứng dụng giải trí thú vị (chơi game, nghe nhạc, xem phim...) hay sinh viên có thể trò chuyện, trao đổi thông tin, bài vở với bạn bè, liên lạc với gia đình, người thân và cả những người chưa quen biết với nhau nhằm xây dựng các mối quan hệ trên mạng xã hội. Ngoài ra, sinh viên còn có thể chia sẻ suy nghĩ, hình ảnh của mình, và liên kết những trang web nhằm cập nhật thông tin hằng ngày.

“Nghe nhạc” là chức năng thứ hai được các bạn sinh viên lựa chọn với 71,9%. Đã từ rất lâu, âm nhạc là một trong những nguồn giải trí được coi là phổ biến nhất và là một bộ phận không thể thiếu của con người hiện nay, âm nhạc được xem như là ngôn ngữ của tâm hồn, của trái tim và nhịp đập cuộc sống. Vì thế, lợi ích của việc nghe nhạc đã phát huy, khiến đây trở thành một hoạt động thu hút các bạn sinh viên. Việc nghe nhạc không những giúp cho các bạn vui đi nỗi buồn, giải tỏa muộn phiền, cải thiện tâm trạng, làm giảm căng thẳng, mệt mỏi, lo âu sau một ngày học tập và làm việc mệt mỏi; và quan trọng nhất là luôn mang lại niềm vui cho người người. Là sinh viên, lúc nào trong mỗi chúng ta đều có sự năng nổ, sự đam mê, tràn trề sức trẻ cùng lòng nhiệt huyết, luôn mong muốn khám phá khả năng của bản thân thì chính âm nhạc sẽ luôn giúp các bạn giữ được cái tâm trạng ấy. Âm nhạc còn đem lại cho bạn sự tự tin trong cuộc sống. Có rất nhiều lợi ích mà âm nhạc đem lại nên với loại hình giải trí này được các bạn sinh viên sử dụng ở mức độ rất thường xuyên cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên đây cũng là một hoạt động mang tính hai mặt lợi, hại nếu các bạn sinh viên không biết sử dụng đúng cách.

Thứ ba là chức năng chụp ảnh, quay phim với tỷ lệ là 65,6%. Máy ảnh hiện nay là một trong những chức năng quan trọng nhất được kết hợp trên ĐTTM. Đây cũng là điều cân nhắc hàng đầu khi mua vì đa số mọi người chúng ta luôn muốn ĐTTM có thể ghi lại những khoảnh khắc đáng nhớ trong cuộc sống nói chung và sinh viên có thể chụp lại bài giảng của giáo viên, quay lại nội dung giảng dạy của thầy/cô để bổ sung kiến thức cho mình nói riêng. Chụp ảnh còn là một trào lưu của các bạn, là một phần không thể thiếu hiện nay.

*“Em thích nhất chức năng chụp ảnh trên ĐTTM vì em có thể chụp hình, hoặc “tự sướng” ở mọi lúc mọi nơi rồi đăng lên Facebook và Zalo kèm theo đó là những câu status “chất” để nhận được nhiều lượt thích của bạn bè”*

[Nữ sinh viên, năm 2, ngành xã hội học]

Một chức năng khác đó là sử dụng các phần mềm Word, Excel, Powerpoint là sự lựa chọn thấp nhất với tỷ lệ 30,6%. Chức năng này sở dĩ bị các bạn sinh viên “kén” bởi vì các bạn cho rằng công cụ này chỉ sử dụng trên laptop là chủ yếu. Còn trên ĐTTM, do màn hình nhỏ, chỉ có thể đọc, khó khăn trong việc chỉnh sửa, nên mặc dù được trang bị nhưng vẫn không được sử dụng nhiều.

Từ đó cho thấy, ĐTTM đáp ứng nhu cầu giải trí như nghe nhạc, chơi game, chụp ảnh, mạng xã hội... của sinh viên vì trong các chức năng của ĐTTM, các chức năng phục vụ nhu cầu giải trí được sinh viên sử dụng nhiều hơn các chức năng khác.

#### **❖ Phân loại các cụm chức năng và đặc điểm sử dụng của sinh viên**

Từ 15 chức năng trên, ta có thể phân thành bốn cụm chức năng chính:

- Các chức năng cơ bản bao gồm: Tin nhắn văn bản; ghi âm; báo thức
- Các chức năng giải trí: Mạng xã hội; xem phim; nghe nhạc; đọc truyện/đọc sách; chơi games; chụp ảnh, quay phim; truy cập Web; mua sắm trực tuyến
- Các chức năng liên quan đến công việc/học tập: Gửi/nhận email; lưu trữ các thông tin và tài liệu; Word, excel, powerpoint
- Các chức năng cao cấp: Sử dụng bản đồ, tìm vị trí

*Các cụm chức năng và giới tính của sinh viên:*

Dùng kiểm định t, trong bốn cụm chức năng trên, khi so sánh nam/ nữ, ba cụm chức năng cơ bản, liên quan đến công việc và các chức năng cao cấp đều không thấy có sự khác biệt có ý nghĩa. Chỉ có chức năng giải trí là có khác biệt giữa nam nữ. Với chức năng này, điểm số trung bình của nam: 7,350 nữ : 6,243;  $t = 1,209$ ;  $p = 0,042$ . Sinh viên nam sử dụng nhiều chức năng giải trí của ĐTTM nhiều hơn nữ sinh viên.

*Các cụm chức năng và năm học của sinh viên*

Để tìm hiểu việc sử dụng các cụm chức năng của ĐTTM theo năm học của sinh viên tác giả đã dùng kiểm định Anova. Bảng 3.27 cho thấy, trong bốn cụm chức năng nêu trên, chỉ có những chức năng liên quan đến công việc/học tập là không có khác biệt trong việc sử dụng của sinh viên thuộc các năm học và các chức năng khác đều có khác biệt có ý nghĩa.

**Bảng 3.27. Các cụm chức năng và năm học của sinh viên**

Năm học	Điểm trung bình			
	Chức năng cơ bản	Chức năng giải trí	Chức năng liên quan công việc/học tập	Chức năng cao cấp
Năm 1	6,43	7,80	6,76	2,34
Năm 2	9,32	12,60	7,80	2,21
Năm 3	11,23	11,30	8,75	5,23
Năm 4	10,28	11,70	9,55	6,56
<b>Kiểm định Anova</b>	<b>F= 8,43 P = 0.000</b>	<b>F= 3,62 P=0.040</b>	<b>F=1,55 P=0.251</b>	<b>F= 3,24 P= 0.020</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Với cụm chức năng cơ bản của ĐTTM, sinh viên năm 3 có điểm trung bình cao nhất (11,23) và sinh viên năm 1 có điểm trung bình thấp nhất (6,43).

Với cụm chức năng giải trí của ĐTTM, sinh viên năm 2 có điểm trung bình cao nhất (12,60) và sinh viên năm 1 có điểm trung bình thấp nhất (7,80).

Với cụm chức năng cao cấp của ĐTTM, sinh viên năm 4 có điểm trung bình cao nhất (6,56), kế đến là sinh viên năm 3 (5,23).





### Tiểu kết chương 3

Kết quả nghiên cứu cho thấy được quá trình phát triển của ĐTTM đã tạo cho sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận với công nghệ hơn và hầu hết sinh viên đều có ĐTTM. ĐTTM đã và đang chiếm một vị trí nổi bật trong cuộc sống của mỗi sinh viên dù là nam hay nữ và dù học ở bất kì thời gian trong môi trường nhất định nào đó. Cùng với những nhu cầu sử dụng, thì thực trạng trong nghiên cứu cũng chỉ ra sinh viên đang có xu hướng sử dụng với nhiều mục đích đa dạng hơn. Đặc biệt, khi sử dụng ĐTTM, sinh viên trong nghiên cứu hướng tới mục đích liên lạc, kết nối bạn bè và giải trí là nhiều hơn cả. Khi so sánh mục đích sử dụng và các đặc điểm nhân khẩu của sinh viên thì kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa giới tính, năm học cụ thể hơn mục đích giao tiếp và học tập được sinh viên năm 1 lựa chọn cao nhất (27,2% và 32,9), về mục đích giải trí được sinh viên năm 3 lựa chọn nhiều nhất (29,5%) và mục đích cá nhân được sinh viên năm 4 chiếm đa số (30,9%). Còn về giới tính thì sinh viên nam chủ yếu sử dụng ĐTTM cho mục đích giải trí và học tập (51,6% và 52,9%), còn sinh viên nữ sử dụng ĐTTM để đáp ứng mục đích giao tiếp và cá nhân (50,7% và 57,4%).

Về thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM của sinh viên trong nghiên cứu đa phần là trên ba năm và có khác biệt đáng kể theo quê quán của sinh viên, khi sinh viên thành thị sử dụng ĐTTM sớm hơn sinh viên nông thôn ( $p= 0,027$ ). Về thời gian sử dụng mỗi ngày là sử dụng nhiều nhất đó là trên 4 giờ và có sự khác biệt về thời gian sử dụng trong các năm học, sử dụng nhiều nhất vẫn là các bạn sinh viên năm 3, năm 4 với thời gian sử dụng của các bạn từ 4 giờ trở lên ( $p=0,04$ ) ngược lại, sinh viên năm 1, năm 2 sử dụng ĐTTM dưới 30 phút mỗi ngày đã cho thấy nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên có xu hướng tăng dần tỷ lệ thuận với năm học của các bạn. Có thể lý giải rằng là do nhu cầu học tập của sinh viên, càng về những năm cuối thì yêu cầu trong việc học tập, tìm kiếm thông tin, nhu cầu việc làm ngày càng cao hay đến những mối quan hệ xã hội ngày càng gia tăng và mở rộng khiến cho sinh viên sử dụng nhiều để có thể đáp ứng được những nhu cầu cần thiết đó. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy rằng những sinh viên đã dùng ĐTTM càng lâu thì thời gian sử dụng

trung bình mỗi ngày của sinh viên cũng gia tăng ( $p = 0,000$ ) việc này cũng đặt ra nhiều mối lo ngại ảnh hưởng đến quan hệ xã hội của sinh viên trong quá trình sử dụng vì điều này có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc học tập, sức khỏe và những hoạt động khác của sinh viên. Các buổi sinh hoạt gia đình, trò chuyện cùng cha mẹ cũng có thể dễ dàng bị trì hoãn hoặc không thực hiện nếu sử dụng với thời gian như trên.

Tác giả còn đã tìm thấy một số thông tin thú vị trong bảng câu hỏi, quan sát và phỏng vấn thì hầu hết vào thời gian rảnh rỗi của mình, phần lớn sinh viên sử dụng Internet cho các hoạt động giải trí như nghe nhạc, xem phim, chơi game và đặc biệt sinh viên rất “gắn bó” với mạng xã hội. Đây là một tiện ích tuyệt vời, khiến mạng xã hội ngày càng trở thành “một phần tất yếu của cuộc sống” và trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống, quan hệ xã hội của giới trẻ. Và qua việc sử dụng các mạng xã hội, cụ thể là với Facebook - một kênh giải trí quen thuộc của sinh viên hiện nay, sinh viên sử dụng mạng xã hội chủ yếu cho nhu cầu tương tác và giải trí, sinh viên đã phát triển các mối quan hệ gián tiếp của mình bằng biểu hiện là sự gia tăng số bạn bè trên Facebook và những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội thì càng có nhiều bạn ( $r = 0,346$ ;  $p = 0,000$ ). Đồng thời những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì thời gian sử dụng mạng xã hội càng tăng ( $p = 0,000$ ). Điều đó đồng nghĩa với việc do sự phát triển mạnh mẽ của các mạng xã hội đặc biệt là mạng xã hội lớn nhất thế giới Facebook càng khiến cho sinh viên bỏ nhiều thời gian hơn để gắn liền với chiếc ĐTTM của mình và đã góp phần làm ngăn lại không gian giao tiếp, thời gian giao tiếp trực tiếp của sinh viên với những người thân thiết, hay bạn thân và gia đình. Từ đó cho thấy, với những tiện ích giải trí phong phú đa dạng trên ĐTTM, sinh viên gần như không còn thời gian dành cho các hoạt động vui chơi bạn bè, rèn luyện thể chất... Thời gian sinh viên dành cho gia đình, quan tâm, gần gũi, trò chuyện cùng với cha mẹ và những người thân yêu cũng ngày một ít đi. Sự gắn kết với gia đình dường như chỉ dừng ở mức dùng chung một đường truyền Internet. Chính vì thế, đây cũng là một trong những tác nhân làm suy giảm việc gắn bó các mối quan hệ với gia đình, bạn bè, người thân

và các nhóm xã hội khác (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...)

Tóm lại, chương này cho thấy ĐTTM đang dần cung cấp những tiện ích cho cuộc sống của sinh viên, giúp các bạn mở rộng và phát triển được các mối quan hệ của mình. Hầu hết sinh viên đều sử dụng ĐTTM vào nhiều mục đích khác nhau và mức độ sử dụng liên quan đến các đặc điểm cá nhân và gia đình. Trở thành một công cụ cần thiết của sinh viên và thông qua ĐTTM, sinh viên được tạo điều kiện cho các tương tác xã hội của họ. Sinh viên sử dụng ĐTTM để tạo ra một xã hội năng động và có mạng lưới chặt chẽ, cho phép các sinh viên có thể liên lạc, liên kết, gia tăng, củng cố, cải thiện, tạo mối quan hệ với các thành viên khác của các nhóm xã hội ở bất cứ lúc nào bất cứ nơi nào.

## Chương 4

### ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH ĐẾN QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN

ĐTTM là một thiết bị giúp sinh viên kết nối với nhau và mọi người xung quanh dễ dàng hơn. Việc sử dụng ĐTTM có tạo nên sự liên lạc dễ dàng, gắn kết giữa sinh viên và các thành viên trong gia đình, với bạn bè và những người xung quanh hay không? Trong chương này sẽ xem xét đến ba vấn đề:

- Ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với quan hệ gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân..);
- Ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với quan hệ giữa các cá nhân (bạn bè, thầy cô);
- Ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với quan hệ giữa các nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...).

Trong chương này, nghiên cứu sẽ tập trung phân tích, đánh giá những đặc điểm cơ bản và làm sáng tỏ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM của sinh viên đến mối quan hệ với gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân..), quan hệ giữa các cá nhân (bạn bè, thầy cô), quan hệ giữa các nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...). Đây là ba mối quan hệ xã hội cơ bản nhất và có vai trò quan trọng cũng như nhiều ảnh hưởng nhất đối với sinh viên. Các mối quan hệ này đều được đo lường thông qua tương tác hay hành vi giao tiếp của sinh viên.

#### **4.1. Quan hệ với gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân..)**

Sự phát triển và lan rộng của công nghệ số hiện nay đã làm thay đổi một số phương diện của cuộc sống, mang lại nhiều trải nghiệm mới mẻ cho con người và việc sở hữu một thiết bị thông minh như ĐTTM đã trở nên phổ biến với mỗi gia đình hiện nay. Với những ứng dụng đa dạng, mới mẻ của công nghệ số cũng giúp mọi thành viên gia đình có thể kết nối, liên lạc khi ở xa. Ngoài cách thức gọi điện thông thường hay gửi tin nhắn, giờ đây chỉ với một chiếc ĐTTM khi kết nối Internet, những thành viên trong gia đình có thể chia sẻ các hình ảnh, đoạn video tự quay, trò chuyện qua mạng xã hội. Ngoài ra, ứng dụng video call còn giúp họ thực

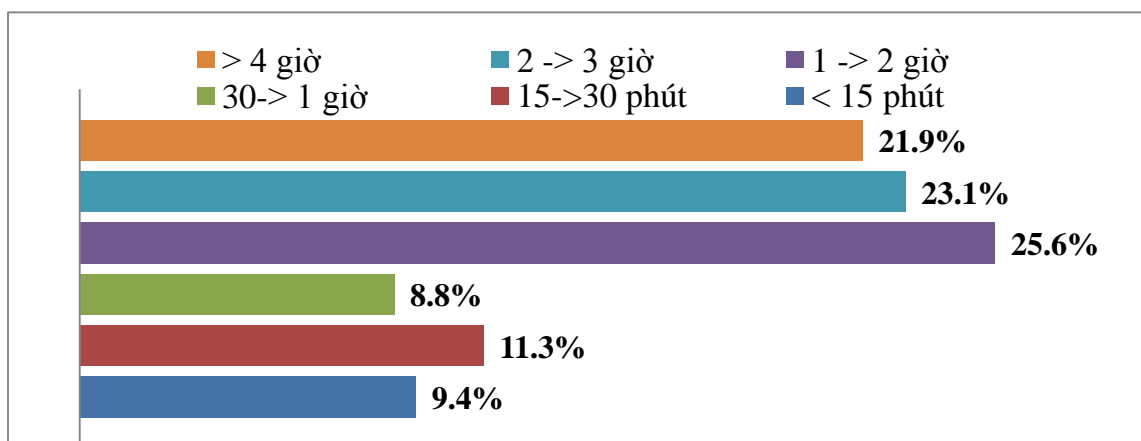
hiện cuộc gọi có thể nhìn thấy hình ảnh trực tiếp của nhau trên màn hình, như đang mặt đối mặt. Điều này khiến khoảng cách địa lý không còn là vấn đề lớn. Dù ở xa nhưng thành viên gia đình vẫn có thể liên lạc, kết nối thông tin thường xuyên để duy trì tình cảm, thắt chặt quan hệ với gia đình - là một trong những mối quan hệ có ảnh hưởng quan trọng nhất và có ý nghĩa nhất trong cuộc sống của mỗi cá nhân [10].

Trong các gia đình của thời hiện đại, dù cho cuộc sống có bận rộn như thế nào đi chăng nữa nhưng các thành viên vẫn luôn dành thời gian để ngồi trò chuyện bên nhau, cùng nhau cởi mở trao đổi và chia sẻ những vấn đề của bản thân, giải tỏa những áp lực từ công việc đến học tập và quan trọng nhất vẫn là phải luôn quan tâm, thấu hiểu lẫn nhau bằng sự chân thành thì mối quan hệ giữa các thành viên sẽ thêm bền chặt.

**❖ Thời gian trung bình mỗi ngày sinh viên trò chuyện hoặc sinh hoạt với gia đình**

Về khoảng thời gian này, theo kết quả khảo sát của đề tài có 9,4% sinh viên dành dưới 15 phút, có 11,3% sinh viên dành từ 15 đến dưới 30 phút, có 8,8% sinh viên dành từ 30 phút đến dưới 1 giờ, có 25,6% sinh viên dành từ 1 giờ đến dưới 2 giờ, có 23,1% sinh viên dành từ 2 giờ đến dưới 3 giờ và có 21,9% sinh viên dành trên 4 giờ để trò chuyện trực tiếp hoặc sinh hoạt với gia đình.

**Biểu đồ 4.1. Thời gian trung bình mỗi ngày sinh viên trò chuyện hoặc sinh hoạt với gia đình (%)**



Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Điều này cho thấy, thời gian trò chuyện sinh hoạt cùng gia đình của sinh viên mỗi ngày đa phần dao động từ 1 đến dưới 2 giờ, ít hơn nhiều so với thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên là hơn 4 giờ (xem bảng 3.10) và thời gian sử dụng mạng xã hội là hơn 4 giờ (xem bảng 3.16). Dành nhiều thời gian cho ĐTTM như vậy có thể làm giảm thời gian giao tiếp với gia đình, hay nói cách khác là làm suy giảm mối quan hệ của sinh viên với gia đình của họ.

Đồng thời, thông qua Bảng 4.2, kiểm tra mối liên hệ giữa thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian trò chuyện trực tiếp/sinh hoạt cùng gia đình mỗi ngày đã cho thấy rằng những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì càng dành ít thời gian cho gia đình ( $p = 0,002$ ).

**Bảng 4.2. Thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian trò chuyện trực tiếp hoặc sinh hoạt cùng gia đình của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Thời gian sử dụng ĐTTM	Thời gian trò chuyện trực tiếp hoặc sinh hoạt cùng gia đình						Tổng
	< 15 phút	15 -> 30 phút	30 -> 1 giờ	1 -> 2 giờ	2 -> 3 giờ	> 4 giờ	
<b>0 – &lt;30 phút</b>	0,0	12,5	0,0	25,0	37,5	25,0	<b>100,0</b>
<b>30 – &lt;60 phút</b>	25,0	50,0	0,0	12,5	0,0	12,5	<b>100,0</b>
<b>1 – &lt;2 giờ</b>	4,3	4,3	26,1	30,4	4,3	30,4	<b>100,0</b>
<b>2 – &lt; 4 giờ</b>	2,0	12,0	10,0	22,0	34,0	20,0	<b>100,0</b>
<b>&gt; = 4 giờ</b>	15,5	8,5	4,2	28,2	22,5	21,1	<b>100,0</b>
<b>Tổng</b>	<b>9,4</b>	<b>11,2</b>	<b>8,8</b>	<b>25,6</b>	<b>23,1</b>	<b>21,9</b>	<b>100,0</b>

$p = 0,002$

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

❖ **Hình thức trò chuyện với gia đình của sinh viên**

**Bảng 4.3. Hình thức trò chuyện với gia đình của sinh viên**

Hình thức trò chuyện với gia đình	Số lượng	Tỷ lệ %
Gặp trực tiếp	100	63,3
Gọi điện thoại	95	60,1
Nhắn tin	36	22,8
Email	7	4,4
Thông qua các ứng dụng mạng xã hội	30	19,0
Khác	2	1,3

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Dù cho thời đại công nghệ thông tin, ĐTTM ngày càng trở nên phổ biến với mỗi gia đình thì hình thức trò chuyện cùng với gia đình được sinh viên lựa chọn nhiều nhất đó là hình thức truyền thống “gặp trực tiếp” chiếm tỷ lệ 63,3%, và song song đó hình thức “gọi điện thoại” chiếm tỷ lệ 60,1% và đã cho thấy được các bạn sinh viên đã kết hợp được phương thức truyền thống và hiện đại với nhau, giữa gián tiếp và trực tiếp để có thể luôn kết nối cùng với gia đình của mình.

Ngoài ra, hình thức trò chuyện “nhắn tin” và “thông qua các ứng dụng mạng xã hội” cũng được các bạn quan tâm, sử dụng rộng rãi với tỷ lệ 22,8% và 19% vì đây là hình thức tiết kiệm nhất chỉ cần ĐTTM kết nối với mạng Internet sẽ giúp cho các bạn sinh viên dù ở xa hay ở gần cũng có thể liên lạc kết nối thông tin thường xuyên để duy trì tình cảm, thắt chặt quan hệ...với gia đình bất kì lúc nào và ở mọi lúc mọi nơi khiến cho việc trò chuyện trở nên đơn giản và thuận lợi vô cùng.

*“Do mình học xa nhà, rất ít về quê nên ĐTTM giúp cho mình có thể trò chuyện với mọi người trong gia đình, thậm chí mình còn có thể thấy hình ảnh trực tiếp khi mình sử dụng các ứng dụng của ĐTTM như Facetime, zalo, facebook, viber, skype... Mình cảm giác có được sự kết nối với mọi người, có thể giữ liên lạc và trò chuyện bất kì lúc nào”*

[Nữ sinh viên, năm 1, ngành ngoại ngữ].



Tuy nhiên hình thức gửi email lại không hề nhận được sự quan tâm của sinh viên chiếm ít nhất với 4,4%, có thể là do sự trao đổi thông tin qua email, nhất là trên ĐTTM, khó soạn thảo hơn, cách thức trao đổi mang tính chất khép kín, bí mật, có tính chất công việc, còn sinh viên lại quan tâm đến những mối quan hệ mở, đơn giản và dễ dàng trong thao tác, có thể thao tác bất cứ lúc nào hơn.

Vì thế, khi kiểm định Chi-square về thời gian sử dụng ĐTTM và thời gian sử dụng mạng xã hội mỗi ngày thì không có sự khác biệt trong hình thức hình thức trò chuyện cùng gia đình của sinh viên, có nghĩa là sinh viên vẫn duy trì việc liên lạc, giao tiếp, vẫn có sự kết nối với mọi người dù có sự hiện diện của ĐTTM.

**Bảng 4.4. Thời điểm diễn ra các cuộc trò chuyện trực tiếp giữa sinh viên và ba mẹ**

<b>Thời điểm</b>	<b>N</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Trước khi bạn đi học/ ba mẹ đi làm	14	8,8
Trong giờ ăn	34	21,3
Giờ nghỉ ngơi sau bữa tối	37	23,1
Bất kỳ lúc nào	73	45,6
Khác	2	1,3
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Thời điểm để diễn ra cuộc trò chuyện là rất quan trọng trong mỗi gia đình, dù cho công nghệ ngày càng lên ngôi, thời gian sử dụng ĐTTM ngày càng gia tăng, nhưng việc trò chuyện với gia đình vẫn được cho là những yếu tố cần thiết nhất trong cuộc sống mỗi người. Vì vậy, theo kết quả khảo sát từ bảng 3.4, chúng ta thấy được rằng, sinh viên có thể trò chuyện với ba mẹ ở “bất kỳ lúc nào” chiếm tỷ lệ cao nhất 45,6%, tiếp đó là “trong giờ ăn” và “giờ nghỉ ngơi sau bữa tối” với tỷ lệ 21,3% và 23,1% , trò chuyện “trước khi bạn đi học/ ba mẹ đi làm” chiếm 8,8% và duy nhất chỉ có 1,3% sinh viên không trò chuyện với ba mẹ.

“Mình thường nói chuyện với ba mẹ trong những bữa ăn tối vì đây là thời điểm hình thức trò chuyện lý tưởng nhất để mình chia sẻ việc học tập và những vấn đề khác của ngày hôm nay”

[Nữ sinh viên, năm 2, ngành xã hội học].

Ngược lại, theo nam sinh viên, năm 3, ngành công nghệ thông tin cho biết “Đã từ lâu mình không nói chuyện với ba mẹ vì ba mẹ mình không thường xuyên có mặt ở nhà”

**Bảng 4.5. Mức độ quan hệ với ba mẹ của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Quan hệ với ba mẹ	Không bao giờ	Rất ít khi	Tháng vài lần	Tuần vài lần	Hàng ngày
Tôi thường hỏi han sức khỏe, công việc của ba/mẹ	5,0	13,1	22,5	23,8	57,0
Tôi thường chia sẻ nhận xét, đánh giá về những gì diễn ra trong cuộc sống hàng ngày với ba/mẹ	9,4	24,4	10,0	20,0	36,3
Tôi thường kể chuyện học hành của tôi với ba/mẹ	5,0	8,1	30,0	23,1	33,8
Tôi thường nói chuyện về sở thích (ca nhạc, điện ảnh, thời trang...) với ba/mẹ	30,6	32,5	5,6	16,3	15,0
Tôi thường tâm sự chuyện tình bạn/ tình yêu với ba/mẹ	20,6	38,8	2,5	22,5	15,6

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Qua bảng khảo sát 4.5, cho thấy mối quan hệ của sinh viên và cha mẹ có sự gắn kết với nhau, sinh viên đa số đều có sự quan tâm đến sức khỏe công việc của cha mẹ, thường xuyên được lắng nghe và bày tỏ ý kiến của mình với cha mẹ về mọi mặt trong cuộc sống nhất là trong việc học tập của mình. Tuy nhiên, về những vấn đề mang tính riêng tư nhiều là sở thích và chuyện tình bạn, tình yêu thì được các

bạn ít chia sẻ hơn. Ngoài ra, vẫn còn có những mối quan hệ giữa cha mẹ và sinh viên khá lỏng lẻo ở một số gia đình do các thiết bị hiện đại tác động vào. Các cuộc trò chuyện vì vậy ít dần đi, sự lắng nghe, chia sẻ để hiểu nhau hơn cũng trở nên thưa thớt. Các thành viên ít còn tâm sự với nhau về các vấn đề gặp phải trong cuộc sống. Và khi mỗi thành viên chìm đắm trong không gian riêng để kết nối với thế giới chứ không kết nối lẫn nhau, thì hạnh phúc gia đình có nguy cơ suy giảm. Chính vì thế, sẽ dễ dàng làm giảm sự tương tác, mối quan hệ gia đình bị suy yếu, và sinh viên sẽ trở nên độc lập hơn với cha mẹ và dành nhiều thời gian hơn cho công nghệ hiện đại.

*“Ở gia đình mình hiện nay, sau một ngày làm việc, học tập căng thẳng, bố mẹ và chị của mình vẫn ở gần nhau đầy đủ, nhưng không ai trò chuyện với ai vì bố thì xem ti vi, mẹ sử dụng ipad còn chị thì xài ĐTTM”*

[Nữ sinh viên, năm 1, ngành ngoại ngữ]

*“Lúc trước khi có ĐTTM, giờ cơm tối là lúc gia đình mình hay quây quần, cha mẹ hay hỏi han chuyện học hành của mình, rồi còn kể cho nhau chuyện buồn vui trong ngày để cùng chia sẻ, tham khảo ý kiến. Còn giờ đây, khi ĐTTM xuất hiện thì gia đình mình vẫn quây quần bên bữa cơm, nhưng có người vừa ăn lại vừa dán mắt vào màn hình. Bữa ăn kết thúc, mỗi người lại tiếp tục dùng thiết bị công nghệ của mình”*

[ Nam sinh viên, năm 4, ngành Luật]

**Bảng 4.6. Mức độ quan hệ với cha mẹ và thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Quan hệ với cha mẹ		Thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày			Tổng
		Dưới 2 giờ	Từ 2-4 giờ	4 giờ trở lên	
Tôi thường kể chuyện học hành của tôi với cha/mẹ	Không bao giờ	2,6	8,0	11,3	8,1
	Rất ít khi	38,5	32,0	32,4	33,8
	Tuần vài lần	23,1	32,0	28,2	28,1
	Hàng ngày	35,9	28,0	28,2	30,0
Tôi thường tâm sự	Không bao giờ	12,8	14,0	18,3	15,6

<b>chuyện tình bạn/ tình yêu với cha/mẹ</b>	<b>Rất ít khi</b>	53,8	40,0	29,6	38,8
	<b>Tuần vài lần</b>	17,9	24,0	29,6	25,0
	<b>Hàng ngày</b>	15,4	22,0	22,5	20,6
<b>Tôi thường nói chuyện về sở thích (ca nhạc, điện ảnh, thời trang...) với cha/mẹ</b>	<b>Không bao giờ</b>	17,9	14,0	14,1	15,0
	<b>Rất ít khi</b>	33,3	32,0	32,4	32,5
	<b>Tuần vài lần</b>	15,4	22,0	25,4	21,9
	<b>Hàng ngày</b>	33,3	32,0	28,2	30,6
<b>Tôi thường chia sẻ nhận xét, đánh giá về những gì diễn ra trong cuộc sống hàng ngày với cha/mẹ</b>	<b>Không bao giờ</b>	7,7	8,0	12,7	10,0
	<b>Rất ít khi</b>	28,2	20,0	25,4	24,4
	<b>Tuần vài lần</b>	28,2	34,0	26,8	29,4
	<b>Hàng ngày</b>	35,9	38,0	35,2	36,3
<b>Tôi thường hỏi han sức khỏe, công việc của cha/mẹ</b>	<b>Không bao giờ</b>	2,6	4,0	7,0	5,0
	<b>Rất ít khi</b>	23,1	20,0	23,9	22,5
	<b>Tuần vài lần</b>	35,9	32,0	40,8	36,9
	<b>Hàng ngày</b>	38,5	44,0	28,2	35,6
	<b>N</b>	<b>39</b>	<b>50</b>	<b>71</b>	<b>160</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Cụ thể hơn, thông qua bảng 4.6 về mức độ quan hệ với cha mẹ và thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên, tác giả đã sử dụng kiểm định Chi-square thì phát hiện chỉ có vấn đề “chia sẻ chuyện học hành” và “hỏi han sức khỏe, công việc của cha/mẹ” không có sự khác biệt, còn với những vấn đề sau là có ý nghĩa như: chia sẻ về sở thích (ca nhạc, điện ảnh, thời trang...) ( $p= 0,015$ ); chia sẻ nhận xét, đánh giá về những gì diễn ra trong cuộc sống hàng ngày ( $p=0,042$ ), hay việc tâm sự chuyện tình bạn/ tình yêu với ba/mẹ ( $p=0,021$ ) cũng có sự khác biệt về thời gian sử dụng mạng xã hội của sinh viên ( $p=0,049$ ), cho thấy sinh viên càng sử dụng ĐTTM cũng như mạng xã hội nhiều thì việc chia sẻ giữa cha/mẹ và sinh viên ngày càng ít đi và xuất hiện nhiều hạn chế về mặt nội dung trò chuyện làm ảnh hưởng mọi phần nào đó đến mối quan hệ gia đình.

Từ đó cho thấy, nếu như trước kia trong các mối quan hệ xã hội của sinh viên, việc thăm hỏi thường xuyên bằng việc gặp mặt trực tiếp là cách thức giúp mối quan

hệ đó trở nên thân thiết, gắn bó hơn. Thì hiện nay, mức độ thường xuyên liên lạc gián tiếp qua ĐTTM bằng bất cứ hình thức nào (nhắn tin, gọi điện, mạng xã hội,...) sẽ cũng đánh giá được mức độ thân thiết của mối quan hệ họ đang có, không cần nhất thiết phải gặp mặt trực tiếp. Ở đây cho thấy sự thay đổi nhận thức giá trị trong liên lạc chỉ cần liên lạc và đảm bảo thông tin thông qua ĐTTM ngay cả với gia đình. Tuy nhiên về mặt quan hệ với cha/mẹ, sinh viên vẫn còn có sự tách biệt, chưa chia sẻ hết tất cả các vấn đề của bản thân mình, khiến cho đối thoại, lắng nghe, chia sẻ của cha/mẹ và sinh viên ngày càng hạn chế.

## **4.2. Quan hệ giữa các cá nhân (bạn bè, thầy cô)**

### *4.2.1. Quan hệ với bạn bè*

Ngày nay, sinh viên thường sử dụng ĐTTM để tham gia vào những tương tác xã hội rộng lớn, tạo ra những tương tác mạnh mẽ giữa trong các mối quan hệ xã hội mà mình có, trong đó phải nói đến mối quan hệ với bạn bè và thầy cô.

Trong mối quan hệ với bạn bè, sinh viên chủ yếu thông qua ĐTTM để trò chuyện, liên kết, tạo ra sự gắn bó và tương tác với nhau thay vì thường xuyên gặp gỡ nhau nhưng giờ đây thì liên lạc với nhau thường xuyên hơn bằng ĐTTM, đặc biệt ưu tiên liên lạc qua mạng xã hội.

*“ĐTTM giúp mình liên lạc với bạn bè thường xuyên hơn, trao đổi thông tin với cũng nhanh và dễ dàng hơn. Tuy em có nhiều bạn bè quen biết ở ngoài đời nhưng thông qua các trang mạng xã hội em cũng có luôn và em thấy có những điều thông qua những trang này em mới có thể chia sẻ được với bạn bè, có thể tham gia cùng với nhiều bạn bè khác cùng sở thích, cùng đam mê với mình ở khắp nơi, từ đó em học hỏi được nhiều điều hơn từ họ.”*

[Nữ sinh viên, năm 4, ngành quản trị kinh doanh]

*“Đối với em, việc gặp nhau hay không với bạn bè thì không quan trọng lắm, trừ những trường hợp mà bắt buộc chúng em phải gặp thì mới gặp thôi. Giờ khác với trước kia nhiều, thông qua ĐTTM là sẽ dễ dàng hỗ trợ nhau về mọi mặt và bất kể lúc nào cũng có thể liên lạc được với nhau*

[Nam sinh viên, năm 2, ngành ngoại ngữ]

Như vậy có thể thấy, ĐTTM đang trở thành vật không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của sinh viên. Tuy nhiên, sẽ có những trường hợp trái ngược, việc sống trong thế giới ảo mà ĐTTM tạo nên dần dần khiến sinh viên trở nên trì trệ, kéo thụt lùi và mất đi hứng thú với các hoạt động xã hội cũng như gặp gỡ bạn bè.

*“Từ khi có ĐTTM, em thấy mình trở nên lười biếng hơn và dành quá nhiều thời gian cho ĐTTM. Trong giờ học nhiều em vẫn sử dụng ĐTTM, kể cả khi đến giờ ra chơi em chơi game. Và ít tiếp xúc trò chuyện cùng với bạn bè”.*

[Nam sinh viên, năm 1, ngành xây dựng và điện]

Từ đó, các bạn dần dành ít tâm trí để trò chuyện cùng bạn bè ở ngoài đời. Đa số các bạn cảm thấy chất lượng cuộc trò chuyện của các bạn bị suy giảm đáng kể khi có sự hiện diện của ĐTTM

*“Khi đi chơi với bạn bè, lúc nào em cũng sử dụng ĐTTM và bạn em cũng thế, tụi em không nói chuyện nhiều với nhau vì những gì muốn nói đều đã nói trên Facebook hết rồi”*

[Nữ sinh viên, năm 3, ngành tài chính ngân hàng]

Ngoài ra, kiểm định ANOVA về thời gian bắt đầu sử dụng và “hoạt động giao lưu gặp gỡ bạn bè” của sinh viên thì cho giá trị  $\text{sig} = 0,027 < 0,05$  như vậy có thể kết luận rằng những sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM càng lâu thì mức độ tham gia vào hoạt động giao lưu gặp gỡ bạn bè càng thấp.

Vì vậy hiện nay, tất cả mọi chuyện đều có thể được chia sẻ thông qua ĐTTM, sự gắn bó với nhau sẽ được thể hiện thông qua tần suất liên lạc với bạn bè thông qua Smartphone của họ. Và ĐTTM dường như trở thành một thiết bị để duy trì một mối quan hệ của sinh viên, giúp cho sinh viên có mức độ hiểu biết về tác dụng tích cực của mạng xã hội có thể thay thế cho việc gặp gỡ ngoài đời nhưng không phải là cách duy nhất để thay thế hẳn việc gặp nhau ở bên ngoài.

#### 4.2.2. Quan hệ với thầy cô

Trước khi các thiết bị hiện đại nói chung và ĐTTM nói riêng xuất hiện thì cách thức liên hệ giữa sinh viên và thầy cô chủ yếu là liên lạc trực tiếp bằng cách gặp mặt hoặc trò chuyện qua điện thoại. Sau khi ĐTTM dần phát triển, thì các cách

thức đó ngày trở nên đa dạng hơn. Sinh viên còn có thể liên lạc với thầy cô qua email, thông qua mạng xã hội thông qua nhiều ứng dụng trên ĐTTM như Facebook, Zalo,... Ngoài ra, giữa thầy và trò cũng có thể theo dõi nhau qua mạng xã hội, giúp nắm bắt những thông tin cá nhân, từ đó sẽ đem lại sự tiện lợi trong việc trao đổi thông tin, tạo ra sự gắn kết và chia sẻ với nhau trong học tập lẫn cuộc sống giữa thầy cô và sinh viên [5].

Việc sử dụng ĐTTM giúp sinh viên có nhiều lựa chọn cách thức liên hệ hơn trước, sinh viên được hỗ trợ những công cụ về ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh một cách phong phú, việc liên lạc, cung cấp thông tin cũng trở nên đơn giản và nhanh nhẹn hơn. Tuy nhiên, hình thức thông qua các ứng dụng của ĐTTM (email, mạng xã hội...) được sinh viên quan tâm hơn, giúp sinh viên có thể liên lạc với thầy cô ở bất cứ thời điểm nào, bất cứ về việc gì, bất cứ lý do nào.

*“Em thường liên lạc với thầy cô thông qua email, vì em nghĩ tính chất công việc của thầy cô lúc nào cũng bận rộn nên em sợ mình gọi điện thoại sẽ làm ảnh hưởng, chỉ khi thực sự cần thiết em mới gọi điện thoại”*

[Nữ sinh viên, năm 3, ngành tài chính ngân hàng]

#### **4.3. Quan hệ giữa các nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội...)**

Nhìn chung, ngoài nhiệm vụ chính là học tập, hầu hết sinh viên có sự tham gia các hoạt động lành mạnh và nghiên cứu giới hạn đề cập đến việc tham gia 04 hoạt động cơ bản sau: tham gia các hoạt động tình nguyện, từ thiện chiếm 37,5%; tham gia câu lạc bộ (âm nhạc, thể thao, hội họa) chiếm 39,4%; tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...) chiếm 33,1% và cao nhất là hoạt động làm thêm chiếm 45,6% sinh viên. Như vậy có thể thấy tỉ lệ sinh tham gia vào các hoạt động xã hội bên ngoài và bên trong nhà trường là đồng đều nhau (xem bảng 3-7). Những hoạt động của sinh viên hiện nay rất phong phú, với nhiều hình thức khác nhau và trong những không gian, thời gian khác nhau. Ở đây, sinh viên được thể hiện mình, được phát huy khả năng, khám phá bản thân mình. Qua đó rèn

luyện phẩm chất, nhân cách và trang bị cho sinh viên kỹ năng cần thiết để hội nhập. Các hoạt động này có thể xuất hiện ở từng cá nhân hoặc có sự tham gia của một nhóm bạn, nó không chỉ thỏa mãn nhu cầu vui chơi mà còn là một trong những cách để sinh viên đáp ứng được nhu cầu xây dựng và mở rộng các mối quan hệ của mình.

Cũng cần phải nói đến một bộ phận các bạn sinh viên có thái độ thờ ơ với các hoạt động này. Nhưng con số đó là không nhiều chỉ chiếm 16,2%.

**Bảng 4.7. Tham gia các hoạt động của sinh viên**

<b>Hoạt động</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tham gia các hoạt động tình nguyện, từ thiện	60	37,5
Tham gia làm thêm	73	45,6
Tham gia câu lạc bộ (âm nhạc, thể thao, hội họa)	63	39,4
Tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...)	53	33,1
Không tham gia hoạt động nào	26	16,2

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Việc tham gia những hoạt động trên sẽ cho thấy các bạn sinh viên sẽ dễ dàng mở rộng việc giao lưu kết bạn với các cá nhân, nhóm, cộng đồng trên phạm vi rộng lớn, từ đó sẽ thiết lập những nhóm bạn bè cùng chung sở thích, thúc đẩy sự tương tác, có thể tích cực như giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, hình thành các đội tình nguyện viên, thực hiện những hành động có ý nghĩa tích cực như tổ chức các hoạt động từ thiện và duy trì mối quan hệ thông qua việc sử dụng ĐTTM bằng các ứng dụng như gửi tin nhắn, gọi điện, mạng xã hội...

Tuy nhiên, việc sử dụng ĐTTM cũng đã một phần tác động vào việc tham gia các hoạt động của sinh viên. Dựa vào bảng 4.8, tác giả đã dùng kiểm định Chi-square nhận thấy có sự khác biệt về việc tham gia những hoạt động của sinh viên theo thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày thì việc “Tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...)” cho giá trị  $\text{sig} = 0,005 < 0,05$  và



việc “Không tham gia hoạt động nào” cho giá trị sig = 0,025 < 0,05. Như vậy có thể kết luận với mức ý nghĩa 95% rằng: Sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM càng nhiều thì càng ít tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...) hoặc thậm chí không tham gia hoạt động nào.

**Bảng 4.8. Mức độ tham gia các hoạt động và thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Đơn vị tính: %

Các hoạt động tập thể	Thời gian sử dụng ĐTTM mỗi ngày			Tổng
	Dưới 2h	2h đến 4h	4h trở lên	
Tham gia các hoạt động tình nguyện, từ thiện	48,7	42,0	28,2	37,5
Tham gia làm thêm	53,8	48,0	39,4	45,6
Tham gia câu lạc bộ (âm nhạc, thể thao, hội họa)	38,5	38,0	40,8	39,4
Tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...)	35,9	50,0	19,7	33,1
Không tham gia hoạt động nào	17,9	4,0	23,9	16,3
<b>N</b>	<b>39</b>	<b>50</b>	<b>71</b>	<b>160</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài luận văn

Ngoài ra, sinh viên còn dành rất nhiều thời gian vào việc sử dụng mạng xã hội trên ĐTTM (xem bảng 3.16), khiến cho mạng xã hội cũng là một nhân tố gây ảnh hưởng đến việc tham gia các hoạt động của sinh viên. Vì thế, tương tự tác giả đã kiểm định Chi-square và có sự khác biệt với các hoạt động tham gia tình nguyện, từ thiện ( $p= 0,024$ ), tham gia câu lạc bộ (âm nhạc, thể thao, hội họa...) ( $p= 0,008$ ),

tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...) ( $p= 0,043$ ) và không tham gia hoạt động nào ( $p= 0,002$ ), như vậy có thể kết luận với mức ý nghĩa 95% rằng: Ngoài hoạt động làm thêm thì sinh viên sử dụng mạng xã hội càng nhiều thì càng ít tham gia các hoạt động tập thể hoặ thậm chí không tham gia hoạt động nào.

Từ đó đã cho thấy, khi thời gian sử dụng của ĐTTM tăng lên, kèm thêm đó là việc sử dụng mạng xã hội nhiều chính là nguyên nhân khiến thời gian tương tác trực tiếp với xã hội xung quanh của sinh viên ngày càng giảm xuống, hiệu suất tham gia các hoạt động ít dần khiến cho việc xây dựng các mối quan hệ của các nhóm xã hội ngày càng lỏng lẻo.

Nhìn vào bảng 4.9: “Mức độ tham gia các hoạt động của sinh viên theo giới tính”, chúng ta thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, có một số hoạt động nam tham gia nhiều hơn nữ, có những hoạt động nữ tham gia nhiều hơn nam và cũng có một số hoạt động nam và nữ tham gia gần ngang nhau.

Tuy nhiên, xét về ý nghĩa khác biệt thống kê, chỉ có duy nhất một hoạt động sau là có khác biệt giữa nam nữ sinh viên. Đó là “Sinh hoạt câu lạc bộ, hội nhóm” với điểm trung bình của nam: 3,30 và nữ : 3,26;  $t = 0,166$ ;  $p = 0,013$ . Nam giới thường có xu hướng tham gia những câu lạc bộ, hội nhóm để cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, niềm đam mê chung, giao lưu, học hỏi như hội bóng rổ, câu lạc bộ bóng đá, hội cờ tướng, nhóm chơi xe hay các nhóm tập hợp những người thích thể thao hoặc đi “phượt”... dành cho phái mạnh.

**Bảng 4.9. Mức độ tham gia các hoạt động của sinh viên theo giới tính**

Các hoạt động	Giới tính		Kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm
	Nam	Nữ	
	Điểm TB	Điểm TB	
Luyện tập thể dục thể thao	3,45	2,93	$p = 0,729$
Thăm hỏi người thân, họ hàng	3,48	3,19	$p = 0,954$

Giao lưu, gặp gỡ với bạn bè	4,09	3,88	p =0,058
Sinh hoạt câu lạc bộ, hội nhóm	3,30	3,26	<b>p =0,013</b>
Đi chơi với gia đình	3,18	3,39	p =0,110
Làm việc nhà	4,06	3,98	p =0,249

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Ngoài ra, kiểm định Chi-square về mức độ tham gia các hoạt động với thời gian sử dụng ĐTTM cũng như thời gian sử dụng mạng xã hội của sinh viên thì cả hai đều có sự khác biệt với việc “Giao lưu, gặp gỡ với bạn bè” ( $p= 0,002$ ;  $p=0,034$ ) và “Sinh hoạt câu lạc bộ, hội nhóm” ( $p= 0,045$ ;  $p= 0,021$ ), sinh viên càng sử dụng ĐTTM và mạng xã hội nhiều thì việc giao lưu, gặp gỡ với bạn bè, sinh hoạt câu lạc bộ, hội nhóm càng ít. Điều này là hoàn toàn đúng và lại một lần nữa khẳng định ĐTTM đã tác động vào việc xây dựng các mối quan hệ xã hội của sinh viên.

#### **4.4. Đánh giá về ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đối với sinh viên**

Để có cái nhìn tổng quát, nghiên cứu đã đặt ra câu hỏi: “Theo ý bạn, ĐTTM có thực sự cần thiết/ không cần thiết đối với sinh viên trong quan hệ xã hội?”. Chúng ta có kết quả:

- 11,9% trả lời ít cần thiết và hoàn toàn không cần thiết
- 88,1% trả lời cần thiết và rất cần thiết.

Song song đó, dựa vào kết quả tại Bảng 3.10 khi được hỏi rằng “Việc sử dụng ĐTTM có ảnh hưởng xấu đến các mối quan hệ xã hội đối với bạn ?” thì câu trả lời “có ít ảnh hưởng xấu” chiếm tỷ lệ cao nhất với 51,3%, chiếm tỷ lệ 26,3% là hoàn toàn không có ảnh hưởng xấu, chiếm 18,8% và 3,8% là có ảnh hưởng xấu và có ảnh hưởng rất xấu.

**Bảng 4.10. Mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ của sinh viên**

Mức độ ảnh hưởng	Số lượng	Tỷ lệ %
Hoàn toàn không có ảnh hưởng xấu	42	26,3
Có ít ảnh hưởng xấu	82	51,3

Có ảnh hưởng xấu	30	18,8
Có ảnh hưởng rất xấu	6	3,8
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Tóm lại, sinh viên đánh giá việc sử dụng ĐTTM là cần thiết và gây ít ảnh hưởng xấu đến các mối quan hệ của sinh viên. Mặc dù việc sử dụng ĐTTM được đánh giá là có ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực, nhưng có thể thấy, sinh viên trong nghiên cứu vẫn cho rằng việc sử dụng ĐTTM là cần thiết và hữu ích đối với sinh viên trong các mối quan hệ xã hội (xem Bảng 3-1).

Ngoài ra, kiểm định Anova về sự đánh giá ảnh hưởng của ĐTTM giữa các sinh viên có thời gian bắt đầu sử dụng khác nhau, thu được giá sig < 0,05 ở các cặp kiểm định đánh giá ĐTTM về tính giải trí cao và gây sa sút việc học tập (Xem bảng 4-11). Theo đó những sinh viên có thời gian sử dụng càng lâu thì càng nhận ra những tính năng giải trí cao của ĐTTM và không đồng ý rằng ĐTTM gây ra sa sút việc học.

**Bảng 4.11. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của ĐTTM và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM của sinh viên**

Ảnh hưởng của ĐTTM	Điểm trung bình				Kiểm định Anova
	Thời gian bắt đầu sử dụng				
	Dưới 1 năm	Từ 2 - <3 năm	Từ 1 - <2 năm	> = 3 năm	
ĐTTM mang tính giải trí cao	3,20	3,65	3,95	4,06	<b>F = 2,972</b> <b>P = 0,034</b>
ĐTTM giúp giảm stress	3,80	3,65	3,63	3,75	F = 0,205 P = 0,893
ĐTTM phục vụ nhu cầu học tập	3,90	3,77	4,00	4,01	F = 0,464 P = 0,708
Các ứng dụng của ĐTTM giúp tiết kiệm chi phí	3,80	3,77	3,56	3,38	F = 1,250 P = 0,294
ĐTTM giúp kết nối ở mọi lúc mọi nơi	3,50	3,77	3,91	3,83	F = 0,498 P = 0,684
ĐTTM làm tốn nhiều thời gian	3,00	3,73	3,63	3,43	F = 1,662

					P = 0,177
ĐTTM làm ảnh hưởng đến sức khỏe	3,70	3,77	3,51	3,53	F = 0,517 P = 0,671
ĐTTM làm sa sút việc học tập	3,40	3,46	3,42	2,88	<b>F = 4,153</b> <b>P = 0,007</b>
ĐTTM làm hạn chế những cuộc gặp gỡ, trò chuyện trực tiếp	3,30	3,46	3,33	3,21	F = 0,431 P = 0,741

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Song song đó, kiểm định Chi-square về mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ của sinh viên theo thời gian bắt đầu sử dụng cho giá trị  $\text{sig} = 0,006 < 0,05$  (xem bảng 4.11), như vậy có thể kết luận với mức ý nghĩa 95% rằng: Sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM ở mức trung bình thường đánh giá rằng ĐTTM gây ảnh hưởng rất xấu, tuy nhiên sau một thời gian sử dụng đủ lâu, biết cách không chế thì tỷ lệ đánh giá này giảm nhiều. Đồng thời khi sử dụng càng lâu thì sinh viên nhận định được rằng việc sử dụng ĐTTM hợp lý sẽ hoàn toàn không gây ra ảnh hưởng xấu.

**Bảng 4.12. Mối liên hệ giữa thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM đến mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng ĐTTM đến các mối quan hệ của sinh viên**

Đơn vị tính: %

		Ảnh hưởng của ĐTTM đến các mối quan hệ xã hội				Tổng
		Hoàn toàn không có ảnh hưởng xấu	Có ít ảnh hưởng xấu	Có ảnh hưởng xấu	Có ảnh hưởng rất xấu	
Thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM	Dưới 1 năm	20,0	30,0	50,0	0,0	100,0
	Từ 1 - <2 năm	19,2	53,8	19,2	7,7	100,0
	Từ 2 - <3 năm	11,6	69,8	11,6	7,0	100,0
	> = 3 năm	37,0	43,2	18,5	1,2	100,0

<b>Tổng</b>	<b>26,2</b>	<b>51,2</b>	<b>18,8%</b>	<b>3,8</b>	<b>100,0</b>
-------------	-------------	-------------	--------------	------------	--------------

*p= 0.006*

Nguồn: *Kết quả khảo sát đề tài luận văn*

Như vậy, tức là mặc dù còn những ảnh hưởng mang tính tiêu cực nảy sinh trong quá trình sử dụng ĐTTM nhưng tính chất tích cực vẫn được đánh giá cao hơn và là mục đích hướng tới của quá trình sử dụng ĐTTM.

## Tiểu kết chương 4

Có thể thấy, theo đánh giá của sinh viên thì ĐTTM là phương tiện khá hữu ích, góp phần xây dựng các mối liên hệ của bản thân các em với mọi người xung quanh. Giúp cho sinh viên kết nối với gia đình thường xuyên hơn, dễ dàng mở rộng các mối quan hệ bạn bè. Dù vì bất kỳ mục đích nào đi nữa thì vẫn không thể phủ nhận vai trò thúc đẩy vai trò tương tác của phương tiện cá nhân thông minh này.

Kết quả khảo sát đã cho thấy rõ hơn về cách sinh viên sử dụng ĐTTM và ảnh hưởng đến các mối quan xã hội. Khi phân tích cụ thể ảnh hưởng đến quan hệ với gia đình thì chúng ta thấy được sinh viên vẫn duy trì việc liên lạc, giao tiếp bằng hình thức gặp mặt trực tiếp và vẫn có sự kết nối với cha/mẹ dù có sự hiện diện của ĐTTM. Tuy nhiên, việc sinh viên dành quá nhiều thời gian cho việc sử dụng ĐTTM (trên 4 giờ mỗi ngày) trong khi đó thời gian trò chuyện sinh hoạt cùng gia đình của sinh viên mỗi ngày đa phần dao động từ 1 đến dưới 2 giờ mỗi ngày, như vậy có thể thấy việc sinh viên dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì càng dành ít thời gian cho gia đình, người thân ( $p = 0,002$ ) và điều này có thể mở rộng khoảng cách trực tiếp giữa chính sinh viên và gia đình của họ. Ngoài ra, nghiên cứu đã cho thấy có những mối quan hệ giữa cha/mẹ và sinh viên còn khá lỏng lẻo ở một số gia đình do các thiết bị hiện đại tác động vào. Tuy các cuộc trò chuyện trực tiếp vẫn diễn ra, nhưng có sự ít dần sự lắng nghe, chia sẻ để hiểu nhau hơn cũng trở nên thưa thớt, các thành viên ít còn tâm sự với nhau về các vấn đề gặp phải trong cuộc sống do việc sử dụng ĐTTM cũng như mạng xã hội nhiều dẫn đến việc chia sẻ giữa cha/mẹ và sinh viên ngày càng ít đi và xuất hiện nhiều hạn chế về mặt nội dung trò chuyện, mỗi thành viên tiếp tục chìm đắm trong không gian riêng để kết nối với thế giới chứ không kết nối lẫn nhau khiến cho hạnh phúc gia đình có nguy cơ suy giảm. Chính vì thế, sẽ dễ dàng làm giảm sự tương tác, mối quan hệ gia đình bị suy yếu, và sinh viên sẽ trở nên độc lập hơn với cha mẹ và dành nhiều thời gian hơn cho công nghệ hiện đại.

Còn về mối quan hệ với bạn bè, thầy cô thì hầu như hiện nay tất cả mọi chuyện đều có thể được chia sẻ thông qua ĐTTM, sự gắn bó với nhau sẽ được thể hiện thông qua tần suất liên lạc với bạn bè, thầy cô thông qua smarphone của sinh

viên vì thế giúp sinh viên có thể liên lạc với thầy cô ở bất cứ thời điểm nào, bất cứ về việc gì, bất cứ lý do nào. Tuy nhiên, việc sử dụng ĐTTM còn cho thấy việc các bạn dần dành ít tâm trí để trò chuyện cùng bạn bè ở ngoài đời. Đa số các bạn cảm thấy chất lượng cuộc trò chuyện của các bạn bị suy giảm đáng kể khi có sự hiện diện của ĐTTM và các bạn liên lạc với nhau thường xuyên hơn bằng ĐTTM, đặc biệt ưu tiên liên lạc qua mạng xã hội. Ngoài ra kết quả còn cho thấy những sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM càng lâu thì mức độ tham gia vào hoạt động giao lưu gặp gỡ bạn bè càng thấp ( $p = 0,027$ )

Về quan hệ khác giữa các nhóm, cộng đồng đã tạo ra những hoạt động vui chơi giải trí phù hợp sẽ giúp tinh thần thoải mái, học tập tốt, ngoài ra việc tham gia những hoạt động trên sẽ cho thấy các bạn sinh viên sẽ dễ dàng mở rộng việc giao lưu kết bạn với các cá nhân, nhóm, cộng đồng trên phạm vi rộng lớn và duy trì mối quan hệ thông qua việc sử dụng ĐTTM bằng các ứng dụng như gửi tin nhắn, gọi điện, mạng xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng ĐTTM và mạng xã hội nhiều cũng đã một phần tác động vào việc tham gia các hoạt động của sinh viên, sinh viên sử dụng mạng xã hội càng nhiều thì càng ít tham gia các hoạt động tập thể hoặc thậm chí không tham gia hoạt động nào.

Tóm lại, việc sử dụng ĐTTM đã và đang có những ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội của sinh viên. ĐTTM vừa là phương tiện thông tin liên lạc đồng thời là phương tiện giải trí, và dần trở thành một “người bạn” của sinh viên. Việc sử dụng ĐTTM tạo nên sự gắn kết giữa các mối quan hệ thông qua sự liên lạc trực tiếp hoặc bằng những ứng dụng gián tiếp trên ĐTTM đã đáp ứng được những nhu cầu về liên lạc chủ yếu phục vụ việc giao lưu kết bạn mới trong phạm vi trường hoặc rộng lớn hơn, từ đó giúp cho sinh viên sẽ có nhiều mối quan hệ hơn thông qua môi trường Internet. Nhu cầu cập nhật thông tin từ các trang mạng xã hội khá cao, việc nắm bắt những thông tin này giúp học sinh tự tin hơn trong mối quan hệ với bạn bè của chúng. Và ĐTTM dường như ĐTTM trở thành một thiết bị để duy trì một mối quan hệ của sinh viên. Ngoài ra, với tính chất “tất cả trong một”, ĐTTM có được những tiện lợi rất lớn, nhưng cũng tiềm ẩn – như với bất cứ công nghệ tiên tiến nào



- những tác hại khôn lường nếu sinh viên sử dụng không có tự chủ và biết tự kiểm soát bản thân. Cụ thể hơn, việc gia tăng thời gian sử dụng ĐTTM và mạng xã hội của sinh viên cũng chính là nguyên nhân khiến thời gian tương tác trực tiếp với xã hội xung quanh của sinh viên ngày càng giảm xuống, hiệu suất tham gia các hoạt động ít dần, việc giao lưu, gặp gỡ với bạn bè ngày càng thưa thớt của sinh viên ngày khiến cho việc xây dựng các mối quan hệ của các nhóm xã hội ngày càng lỏng lẻo.

## KẾT LUẬN

Ngày nay, sự phát triển công nghệ thông tin dẫn đến những thay đổi lớn về mặt xã hội và ĐTTM chính là minh chứng cụ thể cho điều đó. ĐTTM đã và đang trở thành một công cụ để sinh viên có thể kết nối, giao lưu, kết bạn, phục vụ trong việc học tập, giải trí và giúp gia tăng quá trình mở rộng, duy trì mạng lưới quan hệ xã hội xung quanh mình. Việc vận dụng lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory) vào đề tài để phân tích ảnh hưởng của ĐTTM và các phát hiện từ nghiên cứu đã góp phần trả lời các câu hỏi về thực trạng của việc sử dụng ĐTTM, đặc biệt là mối quan hệ giữa việc sử dụng ĐTTM và các ảnh hưởng của nó đối với mối quan hệ xã hội của sinh viên. Nghiên cứu chỉ tập trung giới hạn tìm hiểu ba mối quan hệ xã hội cơ bản: mối quan hệ gia đình (cha mẹ, anh chị, họ hàng, người thân...), mối quan hệ cá nhân (thầy cô, bạn bè..), mối quan hệ nhóm xã hội (cộng đồng, tổ chức, dịch vụ, các nhóm trên mạng xã hội). Có thể thấy rằng, hiện nay ĐTTM đang đóng một vai trò nhất định và ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sinh viên trường đại học Mở tại TP.HCM. Chính vì vậy, mà hầu hết sinh viên đều sử dụng ĐTTM và cho rằng ĐTTM có vai trò quan trọng và cần thiết đối với cuộc sống của các bạn. Sinh viên sử dụng Smartphone với nhiều mục đích khác nhau như: giải trí, liên lạc, kết nối bạn bè, thu thập thông tin, hỗ trợ học tập... Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mục đích liên lạc và giải trí là mục đích được sinh viên trong nghiên cứu quan tâm hơn cả. Ngoài ra, những đặc điểm cá nhân và gia đình của sinh viên cũng tác động không nhỏ đến mức độ sử dụng như: nguồn gốc quê quán của sinh viên cũng tác động lên thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM, sinh viên thành thị sử dụng ĐTTM sớm hơn sinh viên ở nông thôn; yếu tố năm học tác động lên thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên, sử dụng nhiều nhất vẫn là các bạn sinh viên năm 3, năm 4 với thời gian sử dụng từ 4 tiếng trở lên; ngược lại, sinh viên năm 1, năm 2 sử dụng ĐTTM dưới 30 phút mỗi ngày đã cho thấy nhu cầu sử dụng ĐTTM của sinh viên có xu hướng tăng dần tỷ lệ thuận với năm học của các bạn.

Đồng thời, kết quả cũng cho thấy rằng những sinh viên đã dùng ĐTTM càng lâu thì thời gian sử dụng trung bình mỗi ngày của sinh viên cũng gia tăng, việc này cũng đặt ra nhiều mối lo ngại ảnh hưởng đến quan hệ xã hội của sinh viên trong quá trình sử dụng vì điều này có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc học tập, sức khỏe và những hoạt động khác của sinh viên. Các buổi sinh hoạt gia đình, trò chuyện cùng cha mẹ cũng có thể dễ dàng bị trì hoãn hoặc không thực hiện nếu sử dụng với thời gian như trên. Thời gian sử dụng ĐTTM của sinh viên trong mẫu khảo sát là trên 4 giờ mỗi ngày và việc sử dụng mạng xã hội cũng là một trong những nhân tố góp ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội của sinh viên trong quá trình sử dụng. Nghiên cứu còn cho thấy tần suất sử dụng mạng xã hội của sinh viên nam và nữ là đồng đều nhau và những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì thời gian sử dụng mạng xã hội càng tăng. Sinh viên sử dụng ĐTTM và mạng xã hội để phát triển các mối quan hệ xã hội của mình, từ đó tạo nên sự liên lạc dễ dàng với bạn bè, thầy cô, gia đình và những người thân thiết khác.. Về cơ bản, gia đình vẫn đóng một vai trò quan trọng đối sinh viên, vẫn duy trì mối quan hệ tương đối tốt với các thành viên trong gia đình, vẫn liên lạc, giao tiếp bằng hình thức gặp mặt trực tiếp và vẫn có sự kết nối với cha/mẹ dù có sự hiện diện của ĐTTM. Tuy nhiên, có một phát hiện đáng chú ý từ nghiên cứu chính là sinh viên dành từ 1 đến 2 giờ mỗi ngày cho việc trò chuyện cùng gia đình, trong khi đó việc sử dụng ĐTTM và mạng xã hội mỗi ngày của sinh viên là trên 4 giờ. Sự chênh lệch này đã cho thấy rằng những sinh viên nào càng dành nhiều thời gian sử dụng ĐTTM thì càng dành ít thời gian để trò chuyện trực tiếp cùng gia đình người thân. Thay vào đó, đa số đều dành nhiều thời gian vào mạng xã hội để tán gẫu với bạn bè, chơi game, nghe nhạc... khiến cho mối quan hệ với người thân, gia đình ngày bị suy giảm, các cuộc trò chuyện vì vậy ít dần đi, sự lắng nghe, chia sẻ để hiểu nhau hơn cũng trở nên thưa thớt. Mối quan hệ với bạn bè cũng vậy, việc sử dụng ĐTTM còn cho thấy việc các bạn dần dành ít tâm trí để trò chuyện cùng bạn bè ở ngoài đời. Đa số các bạn cảm thấy chất lượng cuộc trò chuyện của các bạn bị suy giảm đáng kể khi có sự hiện diện của ĐTTM và các bạn liên lạc với nhau thường xuyên hơn bằng ĐTTM,

đặc biệt ưu tiên liên lạc qua mạng xã hội. Ngoài ra kết quả còn cho thấy những sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM càng nhiều thì mức độ tham gia vào hoạt động giao lưu gặp gỡ bạn bè càng thấp và việc tham gia các hoạt động tập thể càng ít hoặc thậm chí không tham gia hoạt động nào. Chính vì thế, tuy việc sử dụng ĐTTM giúp sinh viên gia tăng và mở rộng tương tác xã hội gián tiếp nhưng sẽ dễ dàng làm giảm sự tương tác trực tiếp với người thân, gia đình, bạn bè..

Như vậy, qua nghiên cứu đã cung cấp cho chúng ta hiểu rõ hơn về thực trạng sử dụng ĐTTM của sinh viên, đồng thời chỉ ra một số ảnh hưởng của ĐTTM đối với các mối quan hệ xã hội với sinh viên. Vì vậy, xét cho cùng, ĐTTM chỉ là công cụ phục vụ cuộc sống con người. Việc nó gây ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực là tùy vào cách sử dụng của mỗi người. Do đó, cần phải hiểu rõ thực trạng, nhận thức đúng lợi ích, nguy cơ, của công nghệ số, để trang bị kiến thức phù hợp, từ đó định hướng, cũng như tìm ra cách thức sử dụng hiệu quả. Bản thân sinh viên cũng phải tự ý thức được hai mặt tốt xấu của ĐTTM để có thể sử dụng ĐTTM một cách thông minh sẽ không chỉ giảm các tác hại, mà còn phát huy được mặt tốt, giúp quan hệ giữa các thành viên thêm gắn kết, hạnh phúc gia đình được bảo đảm, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Lê Hòa An (2013) “Nghiên cứu về hành vi sử dụng facebook của con người – Một thách thức mới cho tâm lý học hiện đại”, *Tạp chí khoa học Đại học sư phạm*, TP HCM, số 49.
2. Ngô Quốc Bảo (2013) “Tác hại của điện thoại thông minh với cuộc sống con người”, <<https://www.thegioididong.com/tin-tuc/tac-hai-cua-dien-thoai-thong-minh-voi-cuoc-song-co-518966>>, (17/06/2013)
3. Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng (1997) *Xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
4. Gunter Endruweit, Gisela Trommsdorff (Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Hoài Bão dịch) (2002) *Từ điển Xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội
5. Nguyễn Thị Hoa (2016) *Tác động của việc sử dụng điện thoại thông minh đến sự biến đổi tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông ở nông thôn hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại Huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang)*, Luận văn thạc sỹ xã hội học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội
6. Lê Ngọc Hùng (2007) *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
7. Hoa Lê (2017) “Công nghệ hiện đại – thủ phạm phá hoại hạnh phúc gia đình”, <<https://baomoi.com/cong-nghe-hien-dai-thu-pham-pha-hoi-hanh-phuc-gia-dinh/c/22628549.epi>> (28/06/2017)
8. Giang Di Linh – Phương Thảo (2018) “Điện thoại thông minh: Trợ thủ kinh doanh thời công nghệ 4.0”, *Theo tri thức trực tuyến* <<https://news.zing.vn/dien-thoai-thong-minh-tro-thu-kinh-doanh-thoi-cong-nghe-40-post881309.html>> (05/10/2018)
9. Phạm Thị Thùy Linh (2017) “Ảnh hưởng của mạng internet đối với giới trẻ: Cái nhìn từ phía khoa học thần kinh”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 33, Số 3 (2017) 1-8
10. Đặng Văn Luận (2017) *Tác động của công nghệ hiện đại đến lối sống gia đình Việt Nam*, Nxb Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Hà Nội

11. Khánh Ly (2014) “ĐTTM giết chết những cuộc đối thoại của con người”, <<https://giadinh.vnexpress.net/photo/to-am/Smartphone-giet-chet-nhung-cuoc-doi-thoai-cua-con-nguoi-3093982.html>>, (17/10/2014)
12. Minh Minh (2015) “Con người đang nghiện Smartphone?”, <<https://news.zing.vn/con-nguoi-dang-nghien-Smartphone-post598075.html>>, (07/11/2015)
13. Nguyễn Xuân Nghĩa (2007) *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội*, Nxb Trẻ, TP.HCM
14. Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan Thị Minh Phương, Đinh Thị Kim Ánh, Nguyễn Thị Trang (2017) “Sinh viên và điện thoại thông minh (Smartphone): Việc sử dụng và ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội”, *Tạp chí khoa học xã hội TP HCM*, số 2 (222) năm 2017.
15. Nguyễn Nguyễn (2017) “Ai cũng nhìn thấy lợi ích của Smartphone, có một mặt trái ít ai để ý”, <<http://dantri.com.vn/suc-manh-so/ai-cung-nhin-thay-loi-ich-cua-Smartphone-co-mot-mat-trai-it-ai-de-y-20170807134939668.htm>>, (08/08/2017)
16. Nguyệt Nguyễn (2014) “Cứ 8 người thì có 1 người nghiện Smartphone”, *Báo điện tử Trí thức trẻ*, <<http://ttvn.vn/gia-dinh/cu-8-nguoi-thi-co-1-nguoi-nghien-Smartphone-3201543232238561.htm>>, (05/03/2015)
17. Nhóm phóng viên (2014) “Chùm ảnh: Những đám đông cô đơn và... "ngại nói"”, *Báo màn ảnh sân khấu – Sở văn hóa thể thao Hà Nội*, <<http://kenh14.vn/doi-song/chum-anh-nhung-dam-dong-co-don-va-ngai-noi-20141028110614179.chn>>, (30/10/2014)
18. Nhóm Phóng viên (2015) “Điện thoại thông minh đang làm xấu con người”, số 459, *Báo năng lượng Mới*, <<https://petrotimes.vn/dien-thoai-thong-minh-dang-lam-xau-con-nguoi-326516.html>>, (23/09/2015)
19. Hoàng Phong (2015) “Smartphone đang hủy hoại cả một thế hệ”, <<https://news.zing.vn/Smartphone-dang-huy-hoai-mot-the-he-post770866.html>>, (28/08/2017)

20. Vũ Hào Quang (2015) “Mô hình phân tích xã hội theo lý thuyết xã hội học vi mô”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Tập 31, Số 5, tr.80-87
21. Vũ Hào Quang (2014) “Thuyết trao đổi xã hội và quyền lực của Peter Blau và văn hóa quản lý”, *Tạp chí khoa học xã hội*, Số 8 (192), tr.8-17
22. Trần Hữu Quang (2008) “Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số 7 & 8, Xuân Mậu Tý, 7-2-2008, tr.16-19.
23. Huỳnh Văn Sơn, Nguyễn Huỳnh Ngọc Trâm (2014) “Thực trạng việc sử dụng facebook của thanh thiếu niên 15 – 18 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP.HCM*, Số 63 năm 2014
24. Lê Minh Tiến (2004) *Phương pháp thống kê trong khoa học xã hội*, Nxb Trẻ, TP.HCM
25. Yên Thanh (2014) “Smartphone đã thay đổi cuộc sống của chúng ta như thế nào?”, *Báo điện tử Trí thức trẻ*, <<http://genk.vn/dien-thoai/Smartphone-da-thay-doi-cuoc-song-cua-chung-ta-nhu-the-nao-20140505234921753.chn>> (08/01/2014)
26. Ngọc Thủy (2018) “Thói "đam mê" lạ đời đáng chỉ trích của giới trẻ: Nghiện điện thoại, thức đêm, trì hoãn đang phá hủy một thế hệ!”, *Báo điện tử Trí thức trẻ*, <<http://genk.vn/thoi-dam-me-la-doi-dang-chi-trich-cua-gioi-tre-nghien-dien-thoai-thuc-dem-tri-hoan-dang-pha-huy-mot-the-he-20180702141235476.chn>>, (21/06/2018)
27. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005) *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Thống kê, TP.HCM
28. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005) *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Thống kê, TP.HCM
29. Nguyễn Đức Truyền (2012) “Sự phát triển lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học từ lý thuyết về "quan hệ xã hội" và "cấu trúc xã hội" đến lý thuyết về "thực tiễn xã hội"”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr.24
30. Phạm Việt Tùng (2016) “Sử dụng thiết bị thông minh một cách thông minh”, *Theo báo điện tử Nhân dân*, <<http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/31167502-su-dung-thiet-bi-thong-minh-mot-cach-thong-minh.html>>, (03/11/2016)

31. Bạch Vân (2016) “22 bức ảnh cho thấy “mặt trái đáng sợ” của công nghệ”, *Nxb BoredPanda* <<https://trithucvn.net/doi-song/22-buc-anh-cho-thay-mat-trai-dang-so-cua-cong-nghe.html>>, (29/11/2016)
32. W&S Joint Stock Company (2014) “Thói quen sử dụng Smartphone”, <<http://vinaresearch.jp>>
33. Ha Ngoc Anh (2016) *Smartphone Industry: The new era of competition and strategy*”, Centria university of applied sciences
34. Ashwini S Dongre, Ismail F Inamdar, Prakash L Gattani, *Nomophobia: A Study to Evaluate Mobile Phone Dependence and Impact of Cell Phone on Health*, National Journal of Community Medicine, Volume 8, Issue 11, Nov 2017
35. Manoj Kumar (2011) *Impact of the Evolution of Smart Phones in Education Technology and its Application in Technical and Professional Studies: Indian Perspective*, International Journal of Managing Information Technology (IJMIT) Vol.3, No.3
36. Michael Jenks (2016) *The Advantages and Disadvantages of Smartphones for Students*, Yuanpei University
37. Shaidah Jusoh, Hejab M.Alfawareh (2017) *The Use and Effects of DTTMs in Higher Education*, International Journal of Interactive Mobile Technologies (IJIM)
38. Sabine Matook, Brian Butler (2014) *Social Media and Relationships*, the International Encyclopedia of Digital Communication and Society, First Edition (January 2014)
39. Leonid Miakotko (2017) *The impact of Smartphones and mobile devices on human health and life*, New York
40. Gehan EL Nabawy Ahmed Moawad, Gawhara Gad Soliman Ebrahim (2016) *The Relationship between use of Technology and Parent Adolescents Social Relationship*, Journal of Education and Practice Vol.7, No.14
41. S. Gowthami and S.VenkataKrishnaKumar (2016) *Impact of DTTM: A pilot study on positive and negative effects*, International Journal of Scientific Engineering and Applied Science (IJSEAS) – Volume-2, Issue-3



42. D'Juan Gladden (2017) *The Effects of Smartphones on Social Lives: How They Affect Our Social Interactions and Attitudes*, Old Dominion University
43. Namsu Park and Hyunjoo Lee (2014), *Nature of Youth Smartphone Addiction in Korea*, Konkuk University
44. Ruth C. King, Su Dong (2017) *The impact of Smartphone on young adults*, Fayetteville State University, NC, USA, *The Business and Management Review*, Volume 8 Number 4
45. Tiffany A. Pempek, Yevdokiya A. Yermolayeva, Sandra L. Calvert (2009) "College students' social networking experiences on Facebook", *Journal of Applied Developmental Psychology*
46. Joanna Turnbul (2013) *Oxford advanced learner's dictionary of Current English*, Oxford University press, Eighth edition (November 21, 2013)
47. Tariq Rahim Soomro and Muhammad Sarwar (2013) *Impact of DTTM's on Society*, *European Journal of Scientific Research* (Vol. 98, No 2 March, pp. 216-226)
48. Ted (2012) "Sherry Turkle: Connected, but alone ?" <[https://www.ted.com/talks/sherry\\_turkle\\_alone\\_together?fbclid=IwAR2sVz6JOG7ihPCZULeGWB15sxqMpo4VKQ9VoZ30rHUYTMjyz8faF3NrLWs](https://www.ted.com/talks/sherry_turkle_alone_together?fbclid=IwAR2sVz6JOG7ihPCZULeGWB15sxqMpo4VKQ9VoZ30rHUYTMjyz8faF3NrLWs)> (29/02/2012)
49. Sarah Woolley (2013) *Constantly Connected: The Impact of Social Media and the Advancement in Technology on the Study Abroad Experience*, *The Elon Journal of Undergraduate Research in Communications*, Vol. 4, No. 2, Fall 2013



**Câu 7. Tình trạng kinh tế gia đình của bạn:**

1. Giàu có
2. Khá giả
3. Trung bình
4. Cận nghèo
5. Nghèo

**Câu 8. Thu thập trung bình mỗi tháng của bạn là:**

1. < 1.000.000đ
2. 1.000.000đ – <2.000.000đ
3. 2.000.000đ – <3.000.000đ
4. > 4.000.000đ

**❖ PHẦN B : PHẦN CÂU HỎI CHI TIẾT**

**Câu 9. ĐTTM bạn đang sử dụng lúc mua có mức giá là ?**

1. < 2.000.000đ
2. 2.000.000đ – <5.000.000đ
3. 5.000.000đ – <10.000.000đ
4. >= 10.000.000đ

**Câu 10. Lý do bạn sử dụng ĐTTM ? (Có thể chọn nhiều phương án)**

1. Thương hiệu nổi tiếng
2. Liên lạc
3. Nhiều tính năng
4. Ứng dụng đa dạng
5. Thấy nhiều người dùng nên dùng
6. Khác : .....

**Câu 11. Bạn thường sử dụng ĐTTM với mục đích ? (Có thể chọn nhiều phương án)**

1. Liên lạc, thăm hỏi mọi người
2. Kết nối bạn bè (Giao lưu kết bạn với mọi người qua mạng xã hội)
3. Giải trí (Nghe nhạc, xem phim trực tuyến, chơi game... )
4. Mua sắm online
5. Phục vụ nhu cầu học tập
6. Cập nhật tin tức mới từ các trang thông tin

- 7. Quảng cáo kinh doanh
- 8. Thể hiện sự đẳng cấp, sành điệu
- 9. Khác: .....

**Câu 12. Bạn đã sử dụng ĐTTM được bao lâu ?**

- 1. Dưới 1 năm
- 2. Từ 1 – <2 năm
- 3. Từ 2 - <3 năm
- 4. > = 3 năm

**Câu 13. Mỗi ngày, thời gian bạn sử dụng ĐTTM là bao nhiêu ?**

- 1. 0 – <30 phút
- 2. 30 – <60 phút
- 3. 1 – <2 giờ
- 4. 2 – < 4 giờ
- 5. > = 4 giờ

**Câu 14. Mỗi tháng, bạn tốn khoảng bao nhiêu tiền khi sử dụng ĐTTM ? (Ví dụ: 3g, thẻ nạp tiền, thẻ game, phí dịch vụ...)**

- 1. <20.000 (đ)
- 2. 20.000 (đ) – <50.000 (đ)
- 3. 50.000 (đ) – < 100.000 (đ)
- 4. 100.000 (đ) – < 150.000 (đ)
- 5. > = 150.000 (đ)

**Câu 15. Thiết bị kết nối mạng Internet trên ĐTTM của bạn là ?**

- 1. Wifi
- 2. 3G
- 3. Cả 2 thiết bị

**Câu 16. Bạn thường kiểm tra thông báo trên ĐTTM bao lâu một lần ?**

- 1. Khoảng 5 phút
- 2. 10 – 15 phút
- 3. Một tiếng
- 4. Chỉ khi cần thiết

**Câu 17. Ngoài nghe gọi, bạn thường sử dụng các chức năng nào khác của ĐTTM ? (Có thể chọn nhiều phương án)**

- 1. Tin nhắn văn bản
- 2. Gửi/nhận Mail
- 3. Lưu trữ các thông tin và tài liệu
- 9. Mạng xã hội
- 10. Xem phim
- 11. Nghe nhạc

- |                               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|
| 4. Sử dụng bản đồ, tìm vị trí | 12. Đọc truyện/ đọc sách |
| 5. Ghi âm                     | 13. Chơi games           |
| 6. Báo thức                   | 14. Mua sắm trực tuyến   |
| 7. Word, excel, powerpoint    | 15. Truy cập Web         |
| 8. Chụp ảnh, quay phim        |                          |

**Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây theo các mức độ sau: 1= Rất không đồng ý; 2= Không đồng ý; 3 = Hơi đồng ý; 4= Đồng ý và 5 = Rất đồng ý)(Đánh dấu X vào ô chọn)**

<b>Câu 18. Mức độ đồng ý/không đồng ý của bạn về các ảnh hưởng khi sử dụng ĐTTM</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>18.1.</b>	ĐTTM mang tính giải trí cao					
<b>18.2.</b>	ĐTTM giúp giảm stress					
<b>18.3.</b>	ĐTTM phục vụ nhu cầu học tập					
<b>18.4.</b>	Các ứng dụng của ĐTTM giúp tiết kiệm chi phí					
<b>18.5.</b>	ĐTTM giúp kết nối ở mọi lúc mọi nơi					
<b>18.6.</b>	ĐTTM làm tốn nhiều thời gian					
<b>18.7.</b>	ĐTTM làm ảnh hưởng đến sức khỏe					
<b>18.8.</b>	ĐTTM làm sa sút việc học tập					
<b>18.9.</b>	ĐTTM làm hạn chế những cuộc gặp gỡ, trò chuyện trực tiếp					

**Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây theo các mức độ sau: 1= không sử dụng; 2 = không thường xuyên; 3 = thường xuyên; 4 = khá thường xuyên và 5 = rất thường xuyên)(Đánh dấu X vào ô chọn)**

<b>Câu 19. Mức độ sử dụng ĐTTM của bạn trong các tình huống sau đây:</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>19.1.</b>	Tại trường học, trong giờ học					
<b>19.2.</b>	Đi xe buýt, taxi					

<b>19.3.</b>	Trong thời gian chờ đợi (ví dụ: quán cà phê, cửa tiện lợi...)					
<b>19.4.</b>	Khi đang ăn					
<b>19.5.</b>	Trước và sau khi ngủ dậy					
<b>19.6.</b>	Trong lúc xem phim					
<b>19.7.</b>	Khi đang cảm thấy buồn chán					
<b>19.8.</b>	Tại các bữa tiệc (đám cưới, sinh nhật...)					
<b>19.9.</b>	Khi đi chơi với bạn bè					

**Câu 20. Tần suất sử dụng mạng xã hội trong một ngày của bạn là bao nhiêu lần?**

1. 1 lần / ngày
2. 2 lần / ngày
3. 3 lần / ngày
4. > 4 lần / ngày

**Câu 21. Thời gian trung bình một ngày bạn sử dụng mạng xã hội ?**

1. 1 – < 2 giờ
2. 2 – < 3 giờ
3. 3 – < 4 giờ
4. > 4 giờ

**Câu 22. Nếu bạn có sử dụng Facebook, vậy số lượng bạn bè của bạn là ?**

- |                |                 |
|----------------|-----------------|
| 1. < 50        | 5. 200 - < 500  |
| 2. 50 – < 100  | 6. 500 - < 1000 |
| 3. 100 – < 150 | 7. > = 1000     |
| 4. 150 - < 200 |                 |

**Câu 23. Phần lớn bạn bè trên mạng xã hội của bạn thuộc nhóm đối tượng nào?**

1. Người quen ngoài đời thực
2. Không quen biết hoặc chưa từng gặp ngoài đời thực
3. Những người thân thiết nhất (bạn thân, gia đình, giáo viên...)

**Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây theo các mức độ sau: 1= Hoàn toàn không đúng; 2 = Không đúng; 3 = Đúng một ít; 4 = Đúng và 5 = Hoàn toàn đúng)(Đánh dấu X vào ô chọn)**

<b>Câu 24. Mức độ đúng/ không đúng của bạn về mạng xã hội</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>24.1.</b>	Mạng xã hội giúp tôi chia sẻ và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi					
<b>24.2.</b>	Mạng xã hội giúp tôi trò chuyện, kết bạn và tương tác với nhiều bạn bè mới					
<b>24.3.</b>	Mạng xã hội giúp tôi tìm được sự giúp đỡ của mọi người khi gặp khó khăn					
<b>24.4.</b>	Mạng xã hội giúp tôi giữ liên lạc với bạn bè, gia đình và người thân					
<b>24.5.</b>	Mạng xã hội vô cùng quan trọng, là một phần không thể thiếu đối với tôi					
<b>24.6.</b>	Tôi luôn cảm thấy thích thú với những gì đang xảy ra trên mạng xã hội					
<b>24.7.</b>	Mạng xã hội giúp tôi tự do bày tỏ cảm xúc, ý kiến cá nhân					
<b>24.8.</b>	Tôi sẵn sàng dùng thời gian của mình để tham gia các hoạt động trên mạng xã hội					
<b>24.9.</b>	Mạng xã hội làm giảm khả năng tương tác trực tiếp của tôi với mọi người xung quanh					
<b>24.10.</b>	Mạng xã hội giúp tôi đỡ buồn chán, giết thời gian					
<b>24.11.</b>	Mạng xã hội thường khiến tôi không muốn tham gia vào các hoạt động vì muốn dành thời gian vào mạng xã hội					

**Câu 25. Bạn có thường xuyên sử dụng ĐTTM trong khi đi chơi với bạn bè, đi tham gia các hoạt động cộng đồng hoặc trong khi dành thời gian cho gia đình ?**

- |                 |                  |
|-----------------|------------------|
| 1. Luôn luôn    | 4. Hiếm khi      |
| 2. Thường xuyên | 5. Không bao giờ |
| 3. Đôi khi      |                  |

**Câu 26. Bạn thường làm gì trong thời gian rảnh rỗi ? (Có thể chọn nhiều phương án)**

1. Học tập
2. Giải trí (chơi game, xem phim, lướt web, mạng xã hội...)
3. Làm thêm
4. Quây quần với gia đình
5. Gặp gỡ bạn bè
6. Chơi thể thao
7. Tham gia câu lạc bộ
8. Khác:.....

**Câu 27. Bạn có đang tham gia các hoạt động nào sau đây (Có thể chọn nhiều phương án)**

1. Tham gia các hoạt động tình nguyện, từ thiện
2. Tham gia làm thêm (tích lũy kinh nghiệm, thu thập...)
3. Tham gia câu lạc bộ (âm nhạc, thể thao, hội họa...)
4. Tham gia các hoạt động tập thể tại trường lớp (văn nghệ, dã ngoại, kỹ năng sống...)
5. Không tham gia hoạt động nào

**Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây theo các mức độ sau: 1= Không bao giờ ; 2 = Rất ít khi; 3 = Tháng vài lần; 4=Tuần vài lần và 5 =Hàng ngày)(Đánh dấu X vào ô chọn)**

<b>Câu 28. Mức độ tham gia của bạn về những hoạt động sau:</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>28.1</b>	Luyện tập thể dục thể thao					
<b>28.2</b>	Thăm hỏi người thân, họ hàng					
<b>28.3</b>	Giao lưu, gặp gỡ với bạn bè					
<b>28.4</b>	Giao lưu, gặp gỡ với bạn bè cùng sở thích (CLB...)					
<b>28.5</b>	Đi chơi với gia đình					
<b>28.6</b>	Làm việc nhà					



**Câu 29. Trung bình mỗi ngày bạn dành bao nhiêu thời gian để trò chuyện trực tiếp hoặc sinh hoạt với gia đình ?**

- |                  |               |
|------------------|---------------|
| 1. < 15 phút     | 4. 1 -> 2 giờ |
| 2. 15 -> 30 phút | 5. 2 -> 3 giờ |
| 3. 30 -> 1 giờ   | 6. > 4 giờ    |

**Câu 30. Các cuộc trò chuyện trực tiếp giữa bạn và cha mẹ thường diễn ra vào thời gian nào?**

1. Trước khi bạn đi học/ cha mẹ đi làm
2. Trong giờ ăn
3. Giờ nghỉ ngơi sau bữa tối
4. Bất kỳ lúc nào
5. Khác (ghi rõ): .....

**Câu 31. Bạn thường sử dụng hình thức liên lạc nào sau đây để trò chuyện cùng cha mẹ ? (Có thể chọn nhiều phương án)**

1. Gặp trực tiếp
2. Gọi điện thoại
3. Nhắn tin
4. E-mail
5. Thông qua các ứng dụng mạng xã hội
6. Khác (ghi rõ):.....

**Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây theo các mức độ sau: 1= Không bao giờ; 2 = Rất ít khi; 3 = Tháng vài lần; 4= Tuần vài lần và 5 = Hằng ngày)(Đánh dấu X vào ô chọn)**

<b>Câu 32. Quan hệ của bạn với ba mẹ:</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>32.1.</b>	Tôi thường kể chuyện học hành của tôi với cha/mẹ					
<b>32.2.</b>	Tôi thường tâm sự chuyện tình bạn/ tình yêu với cha/mẹ					
<b>32.3.</b>	Tôi thường nói chuyện về sở thích (ca nhạc, điện ảnh, thời trang...) với cha/mẹ					

32.4.	Tôi thường chia sẻ nhận xét, đánh giá về những gì diễn ra trong cuộc sống hàng ngày với cha/mẹ					
32.5.	Tôi thường hỏi han sức khỏe, công việc của cha/mẹ					

**Câu 33. Khi bạn gặp chuyện khó khăn hay thắc mắc về những vấn đề nào đó, bạn thường:**

1. Gặp cha/mẹ để chia sẻ và tâm sự
2. Sử dụng ĐTTM để tự mình giải đáp
3. Hỏi han bạn bè
4. Cách khác (ghi rõ):.....

**Câu 34. Theo ý bạn, ĐTTM có thực sự cần thiết/không cần thiết đối với sinh viên trong các mối quan hệ xã hội không ?**

- |                              |                        |
|------------------------------|------------------------|
| 1. Hoàn toàn không cần thiết | 4. Hoàn toàn cần thiết |
| 2. Ít cần thiết              | 5. Rất cần thiết       |
| 3. Cần thiết                 |                        |

**Câu 35. Nhìn chung việc sử dụng ĐTTM có ảnh hưởng xấu đến các mối quan hệ xã hội đối với bạn ?**

- |                                     |                         |
|-------------------------------------|-------------------------|
| 1. Hoàn toàn không có ảnh hưởng xấu | 3. Có ảnh hưởng xấu     |
| 2. Có ít ảnh hưởng xấu              | 4. Có ảnh hưởng rất xấu |

**Xin kiểm tra đã trả lời đầy đủ các câu hỏi  
XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA CÁC BẠN !**